

## MỤC LỤC

Đặt vấn đề .....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	2
1. Mục đích .....	2
2. Yêu cầu .....	2
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 HUYỆN YÊN CHÂU .....	3
1. Căn cứ pháp lý .....	3
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ .....	4
IV. BỐ CỤC BÁO CÁO .....	7
Phần thứ nhất .....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	8
1. Điều kiện tự nhiên .....	8
1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.2. Địa hình .....	8
1.3. Khí hậu.....	9
1.4. Thủy văn.....	9
2. Các nguồn tài nguyên.....	10
2.1. Tài nguyên đất.....	10
2.2. Tài nguyên nước .....	10
2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật .....	11
2.4. Tài nguyên khoáng sản .....	11
2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn .....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020.....	13
1. Sơ lược về cơ cấu sản phẩm .....	13
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	16
2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp .....	16
2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp- xây dựng.....	19
2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....	21
<b>3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....</b>	<b>24</b>
4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	25

4.1. Thực trạng phát triển đô thị .....	25
4.2. Thực trạng phát triển nông thôn .....	26
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	27
5.1. Hệ thống giao thông .....	27
5.2. Hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt.....	28
5.3. Hệ thống điện phục vụ sản xuất và đời sống .....	28
5.4. Hệ thống thông tin – truyền thông .....	28
5.5. Giáo dục, đào tạo.....	29
5.6. Y tế .....	29
5.7. Văn hoá - thể thao và du lịch .....	30
<b>5.8. Hệ thống chợ .....</b>	<b>30</b>
<b>6. Quốc phòng an ninh và đối ngoại.....</b>	<b>31</b>
6.1. Quốc phòng .....	31
6.2. An ninh.....	31
6.3. Đối ngoại .....	31
7. Đánh giá chung .....	32
7.1. Những lợi thế và kết quả đạt được.....	32
7.2. Những hạn chế, khó khăn và thách thức .....	32
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>33</b>
Phần thứ hai .....	36
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	36
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	36
1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	36
1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản .....	36
1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính .....	37
1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất .....	37
1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	38
1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	38

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất .....	40
1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất .....	40
1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai .....	41
1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	42
1.10. Quản lý tài chính về đất đai .....	42
1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất....	42
1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	43
1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai .....	43
1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai .....	44
1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai.....	44
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	44
2.1. Kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai .....	44
2.2. Một số hạn chế bất cập trong quản lý nhà nước về đất đai .....	45
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	46
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>47</b>
1. Hiện trạng sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020 .....	47
1.1. Đất nông nghiệp .....	47
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	49
1.3. Đất chưa sử dụng .....	53
2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .	54
2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên .....	54
2.2. Biến động sử dụng các loại đất .....	56
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	63
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	67
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT.....</b>	<b>67</b>
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt .....	67
1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 .....	67

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Yên Châu được lập trên cơ sở Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Châu được Ủy ban nhân tỉnh Sơn La Phê duyệt tại Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 27/9/2013, kết quả thực hiện theo quy hoạch bước đầu đã giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai dần đi vào nề nếp, việc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tuy nhiên việc đánh giá kết quả thực hiện cần đánh giá, phân tích các chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu được duyệt với kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2015. Cụ thể kết quả thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt đến năm 2015 theo từng chỉ tiêu như sau: ..... 67

<b>1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020</b> .....	73
2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất .....	81
3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng .....	82
4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.....	82
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	86
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI</b> .....	87
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	88
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	89
2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp .....	89
2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn.....	89
2.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	90
2.4. Tiềm năng đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích chuyên dùng khác .....	90
Phần thứ ba .....	92
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, .....</b>	92
<b>TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....</b>	92
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	92
1. Khái quát phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	92
1.1. Phương hướng phát triển .....	92
1.2. Mục tiêu phát triển.....	93

2. Quan điểm sử dụng đất .....	93
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	95
3.1. Đất đô thị .....	95
3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) .....	95
3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất) .....	96
3.4. Khu du lịch.....	97
3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) .....	97
3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) .....	98
3.7. Khu thương mại dịch vụ .....	98
3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ .....	99
3.9. Khu dân cư nông thôn.....	99
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	100
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	100
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	104
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	124
2.3.1. Đất đô thị .....	124
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm) .....	124
2.3.3. Khu lâm nghiệp .....	124
2.3.4. Khu du lịch .....	125
2.3.5. Khu phát triển công nghiệp .....	125
2.3.6. Khu thương mại dịch vụ .....	125
2.3.7. Khu dân cư nông thôn.....	126
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	126
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư .....	126
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	127

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	128
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	130
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	131
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	131
Phần thứ tư.....	133
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....	133
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	133
1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 .....	133
2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 .....	137
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 .....	137
2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất .....	137
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất .....	138
3. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	138
II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	139
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện.....	139
2. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	140
3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	141
3.3 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	146
III. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH.....	155
1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp .....	155
2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở .....	156
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI .....	156
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	156
VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2022.....	157
1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	157
2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	158
Phần thứ năm.....	161

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	161
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	161
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC .....	162
III. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....	163
I. KẾT LUẬN .....	167
II. KIẾN NGHỊ.....	167





## **Đặt vấn đề**

### **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp. Qua quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy việc sử dụng đất trên địa bàn huyện cơ bản đã khắc phục được các mâu thuẫn, chông chéo, lãng phí trong sử dụng của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng được nhu cầu đất đai cho xây dựng các cơ sở hạ tầng, xây dựng khu đô thị, khu dân cư... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của huyện, tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Thực hiện Luật Đất đai 2003, Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Yên Châu và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 27/9/2013; Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 17/4/2017. Những năm qua quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Châu là cơ sở để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời là căn cứ để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả và đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: kinh tế - xã hội đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, phát triển cụm công nghiệp.

Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng

dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 2836/UBND-KT ngày 04/9/2021 và Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc chỉ đạo triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; UBND huyện Yên Châu tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Mục đích**

- Xây dựng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Châu đáp ứng đủ yêu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện nói chung và các xã, thị trấn nói riêng trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật, tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai;

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững;

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Châu và tỉnh Sơn La.

### **2. Yêu cầu**

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Châu phải phù hợp với quy hoạch tổng thể tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030;

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với quy hoạch của tỉnh đã được định hướng, các chỉ tiêu được quy hoạch đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.

### **III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 HUYỆN YÊN CHÂU**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 09/2015/TT- BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 27/2018/TT- BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Công văn số 4744/BTN&MT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập KHSD đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2836/UBND - KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La về

việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La; lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 1921/UBND-KT ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc tập trung hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Chỉ thị số 27/CT-UBND ngày 25/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030;

- Thông báo số 65-TB/HU ngày 15/12/2021 của Huyện uỷ huyện Yên Châu về cho chủ trương về các nội dung UBND huyện trình Ban chấp hành Đảng bộ huyện tại cuộc họp ngày 15/12/2020;

## **2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

### **2.1. Thông tin về định hướng phát triển KT-XH**

- Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Yên Châu, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 như: Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11/03/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh

- Nghị quyết của HĐND huyện về việc phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 như: Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND huyện Yên Châu về việc cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 26/7/2021 của HĐND huyện Yên Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng hoạt động thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

## **2.2. Thông tin về định hướng phát triển các ngành lĩnh vực**

- Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Yên Châu;

- Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Yên Châu;

- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 05/2/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Châu;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 7/8/2017 của UBND Tỉnh Sơn La phê duyệt quy hoạch điều chỉnh, bổ sung phát triển giao thông vận tải tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Sơn La phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp (sau đây gọi tắt là CNN) trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025;

- Quyết định số 4598/QĐ-BCT ngày 24/11/2016 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035- Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Các quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND Tỉnh Sơn La phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển sự nghiệp Văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 - 2020, tầm nhìn đến 2030 ;

- Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Tỉnh Sơn La phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ;

- Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 5/5/2020 của UBND Tỉnh Sơn La phê duyệt kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030 ;

- Hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh của Tỉnh Sơn La.
- Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2020;
- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 28/1/2021 của UBND huyện Yên Châu về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Yên Châu năm 2020;

### **2.3. Thông tin về quy hoạch, danh mục dự án**

- Các nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3, điều 62 Luật đất đai gồm: Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019; Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019; Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 05/12/2019; Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020; Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 27/4/2021; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;
- Các nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Điều 58, Luật Đất đai gồm: Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019; Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020; Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020; Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 11/03/2021; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;
- Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể chung xây dựng thị trấn Yên Châu Tỷ lệ 1/2000) giai đoạn 2015 -2025;
- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của Hội Đồng Nhân Dân huyện Yên Châu về việc phê duyệt chủ trương lập đề án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu;
- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của Hội Đồng Nhân Dân huyện Yên Châu phê duyệt chủ trương lập đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu.

**2.4. Đề án quy hoạch một số ngành:** Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc

lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện cao, biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả phục vụ liên kết giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Đề án định hướng phát triển năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030;

### **2.5. Cơ sở thông tin, tư liệu bản đồ**

- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Yên Châu;
- Niên giám thống kê tỉnh Sơn La và niên giám thống kê huyện Yên Châu từ năm 2015 đến năm 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai trên địa bàn huyện Yên Châu năm 2020 và ước thực hiện năm 2021;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Yên Châu;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Yên Châu đến năm 2025 và xa hơn;
- Các tài liệu khác có liên quan.

## **IV. BỐ CỤC BÁO CÁO**

Nội dung bao gồm các phần sau:

Đặt vấn đề

Phần thứ nhất: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần thứ hai: Tình hình quản lý, sử dụng đất đai

Phần thứ ba: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phần thứ tư: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kết luận và kiến nghị.

**Phần thứ nhất**  
**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1. Điều kiện tự nhiên**

*1.1. Vị trí địa lý*

Huyện Yên Châu là một huyện miền núi, biên giới của tỉnh Sơn La nằm ở hướng đông nam của tỉnh Sơn La, cách thủ đô Hà Nội 240 km theo hướng Tây Bắc, cách trung tâm Thành phố Sơn La 62 km về phía Đông Nam, là khu vực đệm giữa 2 cao nguyên Nà Sản và Mộc Châu. Diện tích tự nhiên của huyện là 854,66 km<sup>2</sup>, chiếm 6,07% diện tích tự nhiên của tỉnh Sơn La.

Huyện Yên Châu có Quốc lộ 6, Quốc lộ 6C đi qua, có chung đường biên giới với nước bạn Lào dài 53,5 km tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Yên Châu phát triển kinh tế cửa khẩu và thúc đẩy mạnh mẽ trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Ranh giới huyện như sau: phía Đông giáp huyện Mộc Châu, phía Tây giáp huyện Mai Sơn, phía Bắc giáp huyện Bắc Yên, phía Nam giáp nước CHDCND Lào.

*1.2. Địa hình*

Mang đặc điểm chung của vùng miền núi Tây Bắc, địa hình của huyện nhìn chung khá phức tạp, chia cắt mạnh và được phân thành 2 vùng:

- Vùng địa hình lòng chảo (vùng Quốc lộ 6, có 09 xã, thị trấn) gồm: Chiềng Đông, Sập Vạt, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Tú Nang và thị trấn Yên Châu. Đây là vùng đệm nằm xen giữa cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Nà Sản. Có địa hình thấp, chia cắt mạnh có độ cao trung bình 400m so với mực nước biển, vùng này phát triển mạnh về trồng cây lương thực, cây công nghiệp cây ăn quả nhiệt đới và trồng rừng. Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất đai trong vùng có dạng thung lũng hẹp xen lẫn đồi bát úp và các dãy núi cao giáp huyện Bắc Yên và Mộc Châu. Vùng có độ dốc lớn và là điểm hạn chế chính trong việc đầu tư thâm canh các loại cây trồng.

- Vùng cao và vùng biên giới (6 xã) gồm: Yên Sơn, Chiềng On, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng Tương, Mường Lựm, có độ cao trung bình từ 900 - 1.000m so với mực nước biển với địa hình phiêng bãi chạy dài nhưng không liên tục, khu vực này chiếm phần lớn diện tích đất sản xuất trong vùng. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới, bảo vệ và phát triển rừng.



### *1.3. Khí hậu*

Huyện Yên Châu nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Tuy nhiên, do các yếu tố về vị trí địa lý, địa hình, độ cao đã tạo nên 2 tiểu vùng khí hậu khá khác biệt:

- Vùng lòng chảo (Quốc lộ 6): Khí hậu khô nóng, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. Có chế độ nhiệt, số ngày nắng cao, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả nhiệt đới. Song bị hạn chế do lượng mưa ít, độ ẩm không khí thấp, phần lớn diện tích canh tác đất nông nghiệp cao hơn mực nước các con suối.

- Vùng cao và vùng biên giới khí hậu mát, ẩm, mang tính chất á nhiệt đới, thích nghi với phát triển các loại cây trồng á nhiệt đới, chăn nuôi đại gia súc và cũng bị hạn chế chung là thiếu nguồn nước tưới.

Theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc cho thấy:

Nhiệt độ không khí trung bình 22°C; độ ẩm không khí trung bình 80%; tổng số giờ nắng 1.986 giờ/năm; lượng bốc hơi bình quân 1.068 mm/năm và lượng mưa bình quân 1.444 mm/năm.

Trong những năm qua trên địa bàn huyện mưa nhiều và thường gây ra lũ quét, sạt lở; mùa khô ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng. Ngoài ra một số khu vực còn bị ảnh hưởng của sương muối từ tháng 12 năm trước đến tháng 1 năm sau (*trung bình 4 ngày/năm*)... Đây là yếu tố bất lợi đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện.

### *1.4. Thủy văn*

Cùng với yếu tố địa hình chia cắt mạnh đã tạo ra một hệ thống suối, ao hồ khá phong phú như: suối Sập, suối Vạt trong vùng quốc lộ 6; hệ thống suối Nậm Pàn ở vùng cao và biên giới và hồ Chiềng Khoi.

- Hệ thống suối Sập: Bắt nguồn từ Mộc Châu và các nhánh suối khác đổ về như Huổi Tô Buông, Huổi Nà Ngà và hợp với suối Vạt ở xã Sập Vạt.

- Hệ thống Suối Vạt: Bắt nguồn từ dãy Khau Cạn thuộc xã Chiềng Đông và các nhóm suối khác như Huổi Hịt, Huổi Lưu, Huổi Tùm.

- Hệ thống suối Nậm Pàn: Từ Lao Khô, xã Phiêng Khoài chảy qua xã Yên Sơn theo hướng Tây bắc đổ ra Sông Đà.

Nhìn chung, sự phân bố của các hệ thống suối chính trên địa bàn huyện như: Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn. Đa phần các suối trên địa bàn huyện đều ngắn, dốc, tiết diện hẹp cộng với mật độ che phủ của thảm thực vật hạn chế nên lưu lượng nước không ổn định, khả năng giữ nước rất hạn chế. Mùa mưa thường gây lũ quét, xói mòn, rửa trôi mạnh. Mùa khô lưu lượng nước rất thấp, thậm chí nhiều con suối không còn nước. Đây là yếu tố hạn chế rất lớn đến việc đầu tư khai thác nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### *2.1. Tài nguyên đất*

Tài nguyên đất được đánh giá về mặt số lượng và chất lượng đất:

- Theo kết quả tổng hợp, phân loại các loại đất từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La tỷ lệ 1/100.000 và các tài liệu khác, trên địa bàn huyện Yên Châu có 6 loại đất chính sau:

+ Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Chiếm khoảng 5% tổng diện tích. Loại đất này tập trung chủ yếu ở vùng thấp dọc theo Quốc lộ 6 giáp huyện Mai Sơn, thích hợp cho việc canh tác lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả.

+ Đất Feralit mùn vàng nhạt trên đá cát: Chiếm khoảng 18% tổng diện tích. Phân bố chủ yếu ở xã Chiềng On và ở một số khu vực đất dốc thuộc vùng biên giới. Loại đất này thích hợp cho việc trồng các loại cây ngắn ngày và khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất Feralit đỏ nâu trên đá biến chất: Chiếm khoảng 24% tổng diện tích. Đây là nhóm đất khá phổ biến trong huyện được phân bố khắp trên địa bàn, loại đất này thường có tầng đất dày, độ phì cao, tỷ lệ mùn lớn, phù hợp phát triển nhiều loại cây trồng.

+ Đất Đỏ nâu trên đá vôi: Chiếm khoảng 23% tổng diện tích, loại đất này tập trung ở các xã vùng biên giới giáp cao nguyên Mộc Châu, thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất Vàng nâu trên đá phù sa cổ: Chiếm khoảng 9% tổng diện tích. Phân bố dọc theo các hệ thống suối lớn, thích hợp cho các loại cây lương thực, cây hàng năm.

+ Đất Feralit nâu vàng trên đá macma axit: Chiếm khoảng 21% tổng diện tích. Phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện, thích hợp phát triển nhiều loại cây trồng.

### *2.2. Tài nguyên nước*

- Vùng Quốc lộ 6 có 2 hệ thống suối chính: Hệ thống suối Sấp và hệ thống suối Vạt. Hệ thống suối Sấp bắt nguồn chảy từ cao nguyên Mộc Châu và các nhánh khác nhập về như: Huổi Tô Buông, Huổi Nà Ngà, Suối Phà... và hợp với suối Vạt ở xã Sấp Vạt và chảy ra sông Đà. Trữ lượng nước nhiều nhưng giá trị sử dụng của suối này còn thấp, chưa được khai thác tốt chủ yếu là phục vụ cho sinh hoạt. Hệ thống suối Vạt bắt nguồn từ dãy Khau cạn thuộc xã Chiềng Đông và các nhóm suối khác như: Huổi Hịt, Huổi Lưu, Huổi Tùm... nhập vào trữ lượng nước không nhiều nhưng nó là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của vùng.

- Vùng cao biên giới có hệ thống suối Nậm Pàn chảy theo hướng Tây Bắc đổ ra sông Đà (*huyện Mai Sơn*), suối này chỉ phục vụ một phần ít cho xã Chiềng On, Yên Sơn, Phiêng Khoài và tập trung chủ yếu cho công trình thủy lợi Chờ Lồng.

### *2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật*

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện năm 2020 là 45.705,47 ha. Trong đó đất rừng sản xuất là 19.248,54 ha, đất rừng phòng hộ là 26.456,93 ha. Độ che phủ của rừng đạt 48,1% song phân bố không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn huyện. Diện tích rừng tập trung chủ yếu ở các xã Chiềng Hặc, Tú Nang, Mường Lựm, Chiềng Tương, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Chiềng On, Sấp Vạt.

Tài nguyên rừng Yên Châu khá phong phú, có nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: Sa Mu, nghiến, lát,... các loài tre trúc và dược liệu. Động vật có các loài: Sóc, Khi, Nai, Hoẵng,... các loài bò sát như: Trăn, Rắn... Tuy nhiên, do việc chặt phá rừng làm nương rẫy làm cho tài nguyên rừng của huyện bị cạn kiệt, chất lượng rừng bị suy giảm. Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao với trữ lượng thấp. Chỉ có một số ít diện tích rừng có trữ lượng lớn và chất lượng rừng tương đối tốt, tập trung chủ yếu ở các xã như: Mường Lựm, Tú Nang và Chiềng On.

### *2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Huyện Yên Châu là một trong những địa bàn khá phong phú về tài nguyên khoáng sản, tuy nhiên không có mỏ lớn, chủ yếu là điếm mỏ, quặng trữ lượng thấp, việc đầu tư thăm dò còn hạn chế. Theo kết quả sơ bộ thăm dò, hiện tại huyện có 04 mỏ than, 01 mỏ quặng Antimon và một số mỏ đất sét, đá xây dựng.

- Mỏ than Tô Pang xã Chiềng Păn, trước đây đã được khai thác, song trữ lượng khai thác còn thấp.

- Mỏ quặng antimon Chiềng Tương, đang được đầu tư khai thác.

- Mỏ đá vôi xã Lóng Phiêng.

- Mỏ đá bản Tà Vàng

- Mỏ đá bản Na Đông xã Chiềng Khoi.

- Mỏ Than mỡ, than bùn xã Mường Lựm.

- Mỏ than Hang Mon, xã Lóng Phiêng

Tuy nguồn tài nguyên khoáng sản của huyện khá phong phú nhưng phân tán, công tác khảo sát, thăm dò đang được quan tâm đầu tư khai thác, tuy nhiên gặp nhiều khó khăn do địa hình phức tạp, chi phí cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, vận chuyển lớn.

### *2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn*

#### *2.5.1. Tài nguyên du lịch*

Huyện Yên Châu có một số tài nguyên du lịch đáng chú ý, bao gồm:

- Các di tích lịch sử: Khu di tích lịch sử Cách mạng Việt Nam – Lào; di tích lịch sử Cầu Tà Vài; di tích lịch sử Tượng đài chiến thắng Chiềng Đông; di tích lịch sử Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu; di tích lịch sử Cầu Sắt Yên Châu.

- Các danh lam thắng cảnh: Danh lam thắng cảnh Hồ Chiềng Khoi.

- Hệ thống các hang động: Hang Chi Đầy; hang Nhà Nhung; hang Ta Búng, hệ thống hang động tự nhiên tại bản Tà Òn.

### *2.5.2. Tài nguyên nhân văn*

Yên Châu là vùng đất có bề dày về văn hóa và giàu truyền thống cách mạng. Trên địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống, tuy mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng riêng từ phong tục, tập quán, ngôn ngữ, ngành nghề nhưng các dân tộc có truyền thống đoàn kết gắn bó, đức tính cần cù, chịu khó trong lao động, chất phác, mến khách tạo nên một cộng đồng có nền văn hóa đa dạng, phong phú và có tính nhân văn cao. Ngày nay, với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đời sống sinh hoạt của nhân dân các dân tộc được nâng lên rõ rệt và có sự phát triển đồng đều giữa các dân tộc, các vùng khác nhau trong huyện. Nhân dân các dân tộc trong toàn huyện tích cực nghiên cứu học tập, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để đem lại hiệu quả ngày càng cao hơn.

Người Yên Châu luôn anh dũng kiên cường trong chiến đấu và tích cực lao động sản xuất. Cùng với sự phát triển đi lên của các dân tộc, một số khu vực nông thôn trong địa bàn huyện đã và đang khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống của dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ những giá trị truyền thống, bản sắc riêng của dân tộc mình.

## **3. Thực trạng môi trường**

Môi trường đang là vấn đề đáng quan tâm của các cấp chính quyền địa phương và các ngành. Huyện Yên Châu qua khảo sát đánh giá sơ bộ về nồng độ các loại khí độc trong không khí như lượng CO, CO<sub>2</sub> thấp, nằm dưới ngưỡng giới hạn. Vì vậy, huyện Yên Châu đang có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, phong cảnh và cảnh quan môi trường, điều kiện khí hậu rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ như: du lịch sinh thái Hồ Chiềng Khoi, Mỏ nước nóng Chiềng Đông, tuyến du lịch sinh thái Na Pa - Sông Đà, hang Chi Đầy... Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, Yên Châu cần quan tâm đến công tác phát triển đô thị, cụ thể: Về khu vực thị trấn của Huyện rất nhỏ hẹp song lại tập trung nhiều các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến, dịch vụ... do vậy những khu vực này lượng rác thải và nước thải sinh hoạt thải ra môi trường lớn có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường không khí. Tình trạng ô nhiễm môi trường đất do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đang gia tăng nhanh chóng do người dân sử dụng hóa chất trong nông nghiệp đã và đang tác động ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và môi trường trước mắt cũng như lâu dài.

## **4. Đánh giá chung**

### **4.1. Những thuận lợi, lợi thế**

- Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

- Về môi trường nói chung khu vực huyện Yên Châu chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

#### **4.2. Những khó khăn, hạn chế**

- Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng... gây nên lũ, lụt, hạn hán,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Tài nguyên khoáng sản ít và không phong phú đã hạn chế đến việc phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến của huyện.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

### **1. Sơ lược về cơ cấu sản phẩm**

#### *a. Tình hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu*

Cùng với ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế toàn cầu, của đất nước và của tỉnh, huyện Yên Châu đã tranh thủ được những lợi thế tiềm năng về đất đai, cảnh quan môi trường, vị trí địa lý của huyện trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Do vậy kinh tế của huyện đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 3.810 (giá so sánh) tỷ đồng tăng 1.000 tỷ đồng so với năm 2016.

Cơ cấu kinh tế của Huyện đã có những động thái tích cực trong những năm qua. Năm 2020 tỷ trọng giá trị sản xuất tại khu 3 khu vực NN-CN-DV (theo giá so sánh) lần lượt là: 33,4% - 30,2% - 46,4%. Tốc độ tăng trưởng tăng theo năm. Cơ cấu chuyển dịch từ kinh tế thuần nông sang sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Tuy vậy ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ tăng chưa bền vững và còn ở mức thấp.

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế huyện Yên Châu theo ngành kinh tế**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2019	TH 2020	So sánh (%) TH 2020/ TH 2019
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (Giá so sánh)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3.689,0</b>	<b>3.810,0</b>	<b>103,3</b>
1	- Ngành NLN, thủy sản	Tỷ đồng	1.204,0	1.272,0	105,6
2	- Ngành CN-TTCN-XDCB	Tỷ đồng	1.118,0	1.150,0	102,9
3	- Ngành dịch vụ	Tỷ đồng	1.367,0	1.388,0	101,5
<b>II</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (Giá</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4.404,8</b>	<b>4.552,7</b>	<b>103,4</b>

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2019	TH 2020	So sánh (%)
	<i>hiện hành</i> )				
1	- Ngành NLN, thủy sản	Tỷ đồng	1.503,5	1.588,4	
	% so với tổng số		34,1	34,9	
2	- Ngành CN-TTCN-XDCB	Tỷ đồng	1.387,5	1.427,2	
	% so với tổng số		31,5	31,9	
3	- Ngành dịch vụ	Tỷ đồng	1.513,8	1.537,1	
	% so với tổng số		34,4	33,8	

(Nguồn: Phụ lục báo cáo KT - XH huyện Yên Châu năm 2020 do phòng Tài chính kế hoạch cung cấp)

**a. Tình hình sản xuất và tiêu dùng**

Chương trình sản xuất lương thực được duy trì, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, tập trung thâm canh, xen canh, tăng vụ. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt kết quả tích cực, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Các sản phẩm nông sản như: Xoài, chuối, nhãn, mía, mận hậu,.. đã có mặt ở nhiều thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 1.062 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2019 (1.032 tỷ đồng).

**b. Tình hình đầu tư xã hội**

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Huyện đã làm tốt công tác huy động, sử dụng nguồn lực cho đầu tư phát triển; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước, cơ cấu vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

Tổng vốn đầu tư phát toàn xã hội năm 2020 ước đạt 1.510 tỷ đồng. Vốn ngân sách nhà nước ước đạt 160 tỷ đồng; Vốn đầu tư của các doanh nghiệp NN ước đạt 10 tỷ đồng; Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 353,6 tỷ đồng. Giai đoạn 2016 - 2020 kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn được đầu tư và phát triển nâng cao đời sống nhân dân. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 ước đạt 5,6% tăng 0,38% so với năm 2019. Các chương trình hỗ trợ phát triển, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành trên địa bàn huyện chú trọng quan tâm. Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường đạt chuẩn quốc gia, đầu tư trụ sở xã, đường giao thông, nhà văn hóa bản đặc biệt khó khăn, bản biên giới; chỉ bố trí vốn khởi công mới cho những công trình, dự án thật sự cấp thiết,... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại các bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã có điều kiện kinh tế khó khăn.

**Bảng 2: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội huyện Yên Châu giai đoạn 2016 – 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				TH 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	
	<b>TỔNG SỐ</b>	Tỷ đồng	<b>1.160,4</b>	<b>1.284,1</b>	<b>1.389,3</b>	<b>1.335,4</b>	<b>1.421,8</b>	<b>1.510,0</b>
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.160,4</b>	<b>1.284,1</b>	<b>1.118,8</b>	<b>1.285,4</b>	<b>1.371,8</b>	<b>1.460,0</b>
1	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	462,1	491,7	91,7	150,0	150,0	160,0
	- Vốn trong nước	Tỷ đồng	462,1	491,7	91,7	150,0	150,0	160,0
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	40,3	7,4	28,0	19,1		6,4
3	Vốn di dân TĐC thủy điện Sơn La	Tỷ đồng	11,0	17,9	10,3	10,4	6,8	30,0
4	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN	Tỷ đồng	300,0	557,6	732,3	800,0	870,0	870,0
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp NN	Tỷ đồng	6,0	9,0	6,0	20,0	20,0	10,0
6	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	341,0	178,0	228,0	263,4	300,0	353,6
7	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		-	-	-	-	-	-
8	Các nguồn vốn khác	Tỷ đồng	-	22,5	22,5	22,5	25,0	30,0
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn do bộ, ngành trung ương quản lý</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>270,5</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>

(Nguồn: Phụ lục báo cáo KT - XH huyện Yên Châu năm 2020 do phòng Tài chính kế hoạch cung cấp)

*c. Tình hình xuất nhập khẩu, sản phẩm chủ đạo XNK*

Tình hình xuất nhập khẩu của huyện Yên Châu giai đoạn 2017 – 2020 đã có những bước tiến triển rõ rệt, từ năm 2018 các mặt hàng nông sản thực phẩm đã được xuất khẩu sang các nước như Trung Quốc, Philipin, Lào,... Tổng giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu năm 2020 của huyện đạt 5,1 triệu USD, tăng 21% so với tổng giá trị sản xuất năm 2018. Các mặt hàng nông sản tham gia xuất khẩu như: Cà phê, Chè, Xoài,...

**Bảng 3: Bảng thống kê giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2018	TH 2019	TH 2020	
<b>1</b>	<b>Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu</b>					
<b>1.2</b>	<b>Mặt hàng nông sản</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>4,2</b>	<b>4,8</b>	<b>5,1</b>	
	- Cà phê: Số lượng	Tấn	320	400	400	
		Giá trị	Triệu USD	0,487	0,522	0,609
	- Chè: Số lượng	Tấn	350	300	350	
		Giá trị	Triệu USD	1,217	0,522	0,608
	- Xoài: Số lượng	Tấn	772	1.364	3.331	
		Giá trị	Triệu USD	0,503	0,890	2,16
	- Nhãn: Số lượng	Tấn	138	800	640	
		Giá trị	Triệu USD	0,084	0,626	0,487
	- Chanh leo: Số lượng	Tấn	-	240	50	
		Giá trị	Triệu USD	-	0,106	0,033
	- Chuối: Số lượng	Tấn	195	400	250,00	
		Giá trị	Triệu USD	0,042	0,097	0,054
	- Mận hậu: Số lượng	Tấn	500	1.500	-	
		Giá trị	Triệu USD	0,283	0,978	-
	- Cao su: Số lượng	Tấn	-	250	130	
		Giá trị	Triệu USD	-	0,163	0,198
<b>2</b>	<b>Giá trị hàng hóa nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>		-	-	

(Nguồn: Phụ lục báo cáo KT - XH huyện Yên Châu năm 2020 do phòng Tài chính kế hoạch cung cấp)

## **2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

### *2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp*

Hoạt động nông nghiệp của Huyện tiếp tục được quan tâm đầu tư và khai thác có hiệu quả, việc triển khai tích cực đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển các mô hình sản xuất theo hình thức kinh tế trang trại, hợp tác sản xuất tiêu thụ sản phẩm và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh hàng hoá trên thị trường,... góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong sản xuất nông nghiệp, cơ cấu và giá trị sản lượng của ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế; Chăn nuôi tuy có chuyển biến tích cực về giá trị sản lượng và số lượng song vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ. Đã có sự chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; hình thành 2 vùng kinh tế trọng



điểm là: Vùng quốc lộ 6 đầu tư thâm canh cây lương thực có hạt chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng cây cao su và trồng rừng; Vùng cao và biên giới tập trung đầu tư thâm canh cây công nghiệp (Chè), cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc và phát triển hệ thống rừng phòng hộ.

*a. Trồng trọt*

Giai đoạn 2016 – 2020 lĩnh vực trồng trọt đã có nhiều bước tiến quan trọng, công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật được quan tâm đẩy mạnh, trình độ ứng dụng kỹ thuật trong phát triển sản xuất nông nghiệp của người nông dân ngày càng được nâng cao, một số mô hình hiệu quả kinh tế cao được nhân rộng kịp thời, qua đó góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Năm 2020 giá trị sản xuất 01 ha đất canh tác đạt 48 triệu đồng. Tổng diện tích gieo trồng các loại cây trên địa bàn huyện 27.934 ha, với các cây trồng chủ lực như:

- Cây lương thực có hạt: năm 2020, diện tích cây lương thực có hạt của toàn huyện có 12.724 ha, sản lượng lương thực đạt 59.031 tấn bao gồm cây lúa và cây ngô. Diện tích lúa cả năm đạt 2.388 ha trong đó: lúa xuân 782 ha, sản lượng 4.833 tấn, lúa mùa 1.112 ha, sản lượng 6.005 tấn, lúa nương 650 ha, sản lượng 1.365 tấn. Cây ngô diện tích 10.180 ha, sản lượng 46.828 tấn. Diện tích cây lương thực giảm là do nhân dân đã chuyển đổi một phần diện tích đất trồng ngô không hiệu quả sang trồng cây ăn quả, mía và sản nguyên liệu.

- Cây chất bột lấy củ: sản diện tích 670 ha, với sản lượng đạt 12.060 tấn.

- Cây công nghiệp bao gồm các loại cây như mía, chè, cà phê, cao su, đậu tương, bông... Thực hiện năm 2020 trên địa bàn toàn huyện có 3.415 ha gồm: 264 ha cây chè, 425 ha cây cà phê, 746 ha cây cao su, 2.425 ha cây mía, 60 ha cây đậu tương, 145 ha cây lạc,...

- Các loại cây ăn quả được trồng xen lẫn giữa các loại cây trồng khác và trồng chủ yếu trong các khu dân cư, diện tích 10.115 ha, chủ yếu là cây xoài, chuối, mận hậu, nhãn, chanh leo,...., sản lượng đạt 51.018 tấn.

- Trồng cỏ chăn nuôi được 360 ha, sản lượng đạt 11.232 tấn.

- Tiếp tục triển khai nhân rộng một số mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế như: Mô hình nhãn chín muộn, mô hình ghép xoài Đài Loan, mô hình chanh leo, mô hình cấy lúa theo phương pháp SRI, mô hình ủ phân bằng chế phẩm EMIC; phối hợp với Công ty Cổ phần giống cây trồng Nông lâm nghiệp Thái Bình xây mô hình thâm canh giống lúa Nam Hương 4 theo hình thức liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm tại các xã: Viêng Lán, Sấp Vạt, Chiềng Păn, Chiềng Sàng.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020
1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	86.539	85.389	82.241	73.561	65.969	59.031

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020				
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020
2	TĐ: + Thóc	Tấn	10.688	11.482	11.867	12.204	12.158	12.203
3	+ Ngô	Tấn	75.851	73.907	70.374	61.357	53.811	46.828
4	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	1.125	1.099	1.044	934	828	735
5	Cà phê nhân	Tấn	188	6	147	320	650	839
6	Chè búp tươi	Tấn	1.351	1.398	1.616	1.750	1.980	2.165
7	Cao su	Tấn	-	-	78	186	190	200
8	Sắn củ	Tấn	3.658	3.432	3.108	11.085	13.302	12.060
9	Mía cây	Tấn	70.835	77.916	104.640	137.880	151.385	157.625
10	Sản lượng quả các loại	Tấn	11.770	13.597	13.790	33.847	38.518	51.018

**Bảng 4: Sản lượng cây trồng chủ yếu của huyện Yên Châu**

(Nguồn: Phụ lục báo cáo KT - XH huyện Yên Châu năm 2020 do phòng Tài chính kế hoạch cung cấp)

**b. Chăn nuôi**

Chăn nuôi đang có xu hướng phát triển chiếm vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp của huyện. Đàn gia súc gia cầm được phát triển toàn diện, thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, không có dịch bệnh lớn phát sinh. Năm 2020 tổng số gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện 529.280 con, tăng cả về số lượng và chất lượng. Trong đó: đàn trâu 11.790 con, đàn bò 21.180 con, đàn lợn 46.990 con, đàn ngựa 250 con, đàn dê 19.530 con và đàn gia cầm 430 nghìn con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 5.196 tấn.

**c. Thủy sản**

Hiện tại trên địa bàn toàn huyện có 348,74 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là diện tích các ao, hồ trong các khu dân cư, ít có diện tích tập trung để nuôi trồng thủy sản lớn. Tiếp tục nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế ở những vùng thuận lợi, có điều kiện. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 1.333 tấn.

**d. Trồng rừng**

Diện tích đất rừng năm 2020 của huyện Yên Châu 45.704,35 ha trong đó: Đất rừng sản xuất 19.248,30 ha; Đất rừng phòng hộ 26.456,05 ha.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ rừng của chủ rừng người dân thông qua nhiều hình thức như: Bằng phương tiện truyền thông công cộng, kẻ vẽ pa nô áp phích, mở hội nghị tập huấn, tổ chức diễn tập phòng chống và chữa cháy rừng cho các cơ quan, đơn vị, các cơ sở xã, thị trấn. Xây dựng quy chế, phương ước quản lý bảo vệ rừng, gắn rõ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng và các đơn vị cơ sở. Tổ chức ký cam kết giữa các chủ dự án, UBND các xã, thị trấn với UBND huyện về công tác BVR - PCCCR. Thành

lập các đội bảo vệ rừng tại các xã; thành lập các chốt kiểm tra kiểm soát lâm sản nhằm hạn chế các hoạt động khai thác, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép trên địa bàn huyện.

Tăng cường tuần tra, kiểm tra phát hiện và xử lý vi phạm về quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý 62 vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, giảm 25 vụ so với năm 2019 (trong đó: Phá rừng trái pháp luật 33 vụ; cháy rừng 03 vụ tại xã Chiềng On và Chiềng Đông trên 3,62 ha rừng sản xuất, thiệt hại 20% thảm thực vật; tàng trữ, mua bán lâm sản trái pháp luật 13 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 11 vụ; mang công cụ, dụng cụ vào rừng để khai thác lâm sản trái phép 01 vụ; khai thác gỗ trái pháp luật 01 vụ). Tang vật tịch thu gồm: 14,894 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 1.025 kg lâm sản ngoài gỗ, 02 máy cưa, 17 cá thể động vật và 60 kg thịt động vật. Đã xử phạt vi phạm hành chính 49/62 vụ (*13 vụ không xác định được người vi phạm*); tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính 652,5 triệu đồng; đã chấp hành nộp tiền: 133 triệu đồng; chưa chấp hành 519,5 triệu đồng.

*e. Các định hướng đã thực hiện đầu tư xã hội trong ngành Nông nghiệp*

Phát triển nông nghiệp kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường đang được huyện Yên Châu chú trọng và ưu tiên thực hiện trong những năm gần đây và giai đoạn phát triển những năm tiếp theo. Tập trung đẩy mạnh phát triển mô hình cây ăn quả tại các xã trên địa bàn huyện; hình thành mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ liên kết với thị trường trong và ngoài tỉnh. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả ở những vùng có điều kiện thuận lợi, tăng cường đầu tư thâm canh, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng và được thị trường tiêu thụ chấp nhận vào sản xuất, trọng tâm là phát triển cây ăn quả, Mía, Chè, Cà Phê với quy mô hợp lý. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy trình canh tác tiên tiến và các giống mới cho năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt vào sản xuất. Phát triển chăn nuôi đàn gia súc với quy mô phù hợp gắn với trồng cỏ, phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung đảm bảo hiệu quả, chất lượng. Tận dụng nguồn nước phát triển chăn nuôi thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản, đầu tư thâm canh, đưa sản lượng thủy sản đi lên.

*2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp- xây dựng*

*a. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp*

Tập trung khai thác, phát huy hiệu quả các cơ sở công nghiệp hiện có, đồng thời phát huy tiềm năng lợi thế của Huyện. Giá trị sản xuất CN-TTCN đạt 104,1 tỷ đồng. Đã thu hút tạo điều kiện cho 03 dự án thủy điện vừa và nhỏ đầu tư xây dựng khai thác quản lý vận hành an toàn thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển; các ngành điện, nước, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng tiếp tục phát triển, góp phần mở rộng ngành nghề, tăng thu nhập cho người dân.

Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp: gạch đất nung 1,7 triệu viên, đá các loại 2.145 m<sup>3</sup>, cát 6.988 m<sup>3</sup>; Sản lượng điện thương phẩm đạt 261.382 triệu KWh. Sản lượng nước sinh hoạt đạt 0,68 triệu m<sup>3</sup>, doanh thu đạt 4,896 tỷ đồng, chế biến nông sản 2.345 tấn.

Nhìn chung CN-TTCN của Huyện phát triển, song chưa có quy mô tập trung, chưa hình thành các vùng sản xuất, chủ yếu là sản xuất nằm trong các khu dân cư, một số khu vực sản xuất có hiện tượng gây ô nhiễm môi trường.

*- Công nghiệp chế biến nông lâm ngư sản*

Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông sản địa phương có sự chuyển biến tích cực, các mặt hàng chủ yếu như chế biến chè... với sản lượng giá trị cao, từng bước phát triển đáng kể, được quan tâm và đầu tư. Cụ thể như: giai đoạn 2015 chế biến chè 350 tấn, nước thương phẩm 32 triệu m<sup>3</sup>.

*- Công nghiệp khai khoáng*

Nguồn khoáng sản trên địa bàn huyện Yên Châu khá phong phú, tuy nhiên phần lớn là có quy mô nhỏ, trữ lượng không lớn và khó khai thác. Một số mỏ đã được khai thác với công nghệ khai thác khá lạc hậu, chưa triệt để tận thu, tiết kiệm tài nguyên, gây lãng phí tài nguyên, sản lượng và chất lượng sản phẩm thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Hiện có 02 mỏ khoáng sản là mỏ khoáng sản là mỏ than Tô Pang (diện tích 12,25 ha, trữ lượng khai thác 30 nghìn m<sup>3</sup>/năm), mỏ Antimon xã Chiềng Tương (diện tích 6,1 ha, trữ lượng khai thác 316 tấn/năm).

*- Công nghiệp sản xuất vật liệu & hàng tiêu dùng*

Huyện Yên Châu đang tập trung phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng để đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện cũng như một số Huyện lân cận. Phát triển trên cơ sở các nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương gắn với hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Đầu tư sản xuất các sản phẩm với công nghệ tiên tiến., mở rộng các điểm khai thác đá xây dựng phục vụ nhu cầu trong và ngoài huyện.

*b. Xây dựng*

Trong 5 năm đã đầu tư xây dựng 218 công trình với tổng số vốn 630,162 tỷ đồng; các công trình đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Một số sản phẩm chính của ngành sản xuất vật liệu xây dựng như: Khai thác cát (đạt 20 nghìn m<sup>3</sup>), Khai thác đá (đạt 12 nghìn m<sup>3</sup>)

*c. Các định hướng đã thực hiện đầu tư xã hội trong ngành Công nghiệp*

Trong giai đoạn 2016-2020, sản xuất các ngành công nghiệp của huyện Yên Châu chủ yếu vẫn là các ngành công nghiệp vật liệu và xây dựng. Phát triển công nghiệp được huyện Yên Châu xác định trong giai đoạn tới là duy trì tốc độ tăng trưởng sản xuất CN - TTCN; đi đôi với đổi mới, nâng cao năng suất, chất

lượng sản phẩm truyền thống của địa phương, tập trung phát triển lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề ở khu vực nông thôn.

### *2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ*

#### *a. Thương mại*

Xúc tiến thương mại trong năm đã tạo điều kiện cho các sản phẩm nông sản có thể mạnh của huyện được giới thiệu, quảng bá rộng rãi trên địa bàn toàn tỉnh nói riêng và thị trường toàn quốc nói chung. Nhờ xúc tiến thương mại đã đem lại cho các doanh nghiệp, các hợp tác xã và nhân dân trong huyện cơ hội tập trung sản xuất, xây dựng vùng trồng an toàn, xây dựng thương hiệu sản phẩm, mã số vùng trồng, tem, nhãn, bao bì đảm bảo các điều kiện xuất khẩu và tiêu thụ nông sản an toàn, đa dạng hóa cách tiếp cận thị trường tiêu thụ, liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ, chế biến. Tổ chức các hoạt động phát triển thương hiệu xoài tròn Yên Châu; các hoạt động quảng bá và giới thiệu sản phẩm nông sản như: xoài, mận hậu Yên Châu ra thị trường nội tỉnh, ngoài tỉnh và xuất khẩu; Tham gia đoàn công tác đi khảo sát thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản Sơn La tại Hải Phòng, Lạng Sơn và Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng... Tổ chức thành công Lễ công bố sản phẩm Xoài Sơn La xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc năm 2020.

Toàn huyện có 2.981 hộ kinh doanh - dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống người dân trong huyện. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.062 tỷ đồng (giá hiện hành), bằng 100,2% so kế hoạch, tăng 2,9% so với năm 2019. Giá trị sản xuất (giá so sánh) ngành thương mại - dịch vụ ước đạt 1.388 tỷ đồng, đạt 99,9% so với kế hoạch, tăng 1,5% so với thực hiện năm 2019.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh buôn lậu hàng giả, hàng kém chất lượng, VSATTP và các hành vi gian lận thương mại trên địa bàn huyện Yên Châu diễn ra không nhiều, tính chất vụ việc không lớn. Trong năm đã thực hiện 203 vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm và xử lý 127 vụ; phạt hành chính 159,875 triệu đồng, giá trị hàng hóa tịch thu, tiêu hủy 22,950 triệu đồng.

#### *b. Du lịch*

Yên Châu là huyện rất có tiềm năng về phát triển hoạt động du lịch với nhiều loại hình như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch cộng đồng.

Trên địa bàn huyện có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, độc đáo đã được xếp hạng hoặc vẫn còn ở dạng hoang sơ mới được khám phá. Huyện có 4 danh lam thắng cảnh được xếp hạng, trong đó có 1 địa điểm xếp hạng cấp Quốc gia là hồ Chiềng Khoi (bản Pút, xã Chiềng Khoi). Đây là một địa điểm đẹp về mặt cảnh quan, đa dạng về sinh thái, là “máy điều hòa” cho vùng lòng chảo thấp nóng của huyện. Bên cạnh đó dân cư sinh sống ven hồ (người Thái) còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống, đặc biệt của vùng đất này nổi tiếng với nghề thêu khăn piêu

và làm khèn bè, thuận lợi cho việc xây dựng thành một địa điểm du lịch sinh thái – văn hóa – nghỉ dưỡng của huyện. Ba địa điểm danh lam thắng cảnh khác của huyện được xếp hạng cấp tỉnh là: hang Chi Đầy (xã Yên Sơn), hang Ta Búng, động Nhà Nhung (xã Chiềng On), và một số điểm mới được khám phá như hang Co Mon, hang Tả Ẽn, mỏ nước nóng Thèn Luông (xã Chiềng Đông)... Đây là các hang động tự nhiên đẹp, có giá trị lớn về mặt địa chất, cảnh quan, thu hút sự tò mò, khám phá của du khách. Các hang động này đều nằm trong một quần thể, phân bố rất gần nhau nên rất thuận lợi cho tổ chức các chuyến thăm quan.

Huyện Yên Châu có 6 di tích, trong đó có 1 di tích cấp Quốc gia là Di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào, nằm trên địa bàn bản Lao Khô 1 (xã Phiêng Khoài). Bên cạnh đó còn 5 di tích cấp tỉnh: Di tích Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu; Di tích cầu Sắt Yên Châu; Di tích cầu Tà Vài; Tượng đài chiến thắng Chiềng Đông; Di tích nơi thành lập Chi bộ huyện Yên Châu.

Thời gian qua, hoạt động du lịch huyện Yên Châu cũng có nhiều khởi sắc, huyện cũng đã tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường. Theo báo cáo của huyện năm 2020, khách du lịch đến Yên Châu là 25.000 lượt, doanh thu du lịch và dịch vụ du lịch năm 2020 là 10 tỷ đồng. Xây dựng sản phẩm du lịch, quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch tới du khách, đồng thời tổ chức các chương trình xúc tiến du lịch, giới thiệu điểm đến Yên Châu nhân các sự kiện chính trị của tỉnh, của huyện.

*c. Vận tải*

Hoạt động vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Công tác quản lý phương tiện vận tải được nâng cao, hoạt động vận tải hàng hóa được quản lý chặt chẽ theo quy định của Pháp luật.

**Bảng 5: Bảng thống kê dịch vụ vận tải của huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020
1	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn HK	97,0	98,0	170,0	170,0	180,0	150,0
2	Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	4,9	5,6	6,1	6,1	6,1	6,2
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	247,0	253,0	420,0	420,0	440,0	430,0
4	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	18,2	18,8	20,6	20,6	20,6	23,0

(Nguồn: Phụ lục báo cáo KT - XH huyện Yên Châu năm 2020 do phòng Tài chính kế hoạch cung cấp)

*d. Tài chính*

Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 đạt 1.510 tỷ đồng, bằng 100,9% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quản lý là 1.460 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn do Bộ, ngành Trung ương quản lý 50 tỷ đồng).

Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương thực hiện cả năm 648.036 triệu đồng, đạt 113,7% dự toán tỉnh giao và bằng 113,15% giảm 7,84% so với năm 2019. Trong đó, thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện cả năm 58,22 triệu đồng, đạt 105,85% dự toán tỉnh giao, bằng 100,81% dự toán huyện giao và tăng 16,38% so với năm 2019. Ngân sách tỉnh điều tiết bổ sung cho ngân sách huyện là 543,7 tỷ đồng; thu ngân sách khác là 46,11 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước thực hiện cả năm là 641,52 tỷ đồng đạt 112,65% dự toán hội đồng nhân dân huyện giao. Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý là 25,63 tỷ đồng; Chi cho sự nghiệp giáo dục là 296,14 tỷ đồng; Chi cho sự nghiệp y tế là 1,15 tỷ đồng; Chi quản lý hành chính là 105,7 tỷ đồng. Trong năm 2020 Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện tiết kiệm được 11.262 triệu đồng (bao gồm cả tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và tiết kiệm 70% chi phí hội).

Hệ thống ngân hàng trên địa bàn huyện ổn định, an toàn, hiệu quả. Tập trung huy động ưu tiên vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các đối tượng chính sách với lãi suất cho vay ưu đãi.

#### *e. Công nghệ thông tin, Bưu chính, viễn thông*

Bưu chính viễn thông của huyện đã có những bước phát triển nhanh, nhiều dịch vụ được đưa vào phục vụ đời sống của nhân dân. Hoạt động thông tin, truyền thanh tập trung làm tốt nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách phát luật của nhà nước, phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn và các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, sự kiện chính trị của huyện. Cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông từng bước được đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới. Các đơn vị viễn thông cung cấp đường truyền cho mạng di động và hệ thống truy cập Internet 2G, 3G và 4G, tỷ lệ điện thoại /100 dân ước đạt 86 thuê bao; hệ thống Internet phát triển ước đạt mật độ 12 thuê bao /100 dân. 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ công chức, viên chức từ cấp huyện đến cấp xã ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong công việc. Đa dạng các thành phần, tổ chức kinh tế tham gia thị trường viễn thông (VNPT, Viettel, FPT,...).

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương và chính quyền Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh, chính quyền địa phương đã quan tâm và có những chính sách khuyến khích đầu tư, thành lập các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics trên địa bàn.

#### *f. Khoa học công nghệ*

Huyện Yên Châu đã khuyến khích, vận động người dân, doanh nghiệp ứng dụng KHCN vào sản xuất, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần tăng thu nhập, hướng tới phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững. Năm 2019 huyện Yên Châu đã phối hợp với các sở, ban ngành tổ chức tập huấn về

chuyên giao, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình sản xuất VietGAP trên cây ăn quả, hướng dẫn các hộ sản xuất, thu hoạch nông sản đảm bảo an toàn chất lượng sản phẩm. Đồng thời, triển khai nhiều dự án, xây dựng các mô hình đưa giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, nâng cao thu nhập trên cùng diện tích; triển khai trồng thử nghiệm một số loại giống cây biến đổi gen có đặc tính ưu việt; ứng dụng công nghệ sinh học, các chế phẩm sinh học dùng trong bảo vệ cây trồng, nông sản sau thu hoạch; ứng dụng quy trình công nghệ mới vào chăn nuôi theo hướng phát triển trang trại, quy mô công nghiệp. Đến nay, nhiều mô hình ứng dụng KHCN vào sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, như: mô hình trồng rau thủy canh tại xã Sấp Vạt; mô hình sản xuất ngô bền vững trên dốc có vật liệu che phủ quy mô 60 ha tạo xã Lóng Phiêng; mô hình thâm canh lúa cải tiến theo phương pháp SRI, quy mô 2,6 ha tại xã Chiềng Đông, Sấp Vạt. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn hán huyện Yên Châu còn triển khai hỗ trợ thực hiện mô hình tưới nhỏ giọt cho 5 HTX với 250 ha cây ăn quả; triển khai thí điểm Trạm quan trắc thông minh tại xã Sấp Vạt và Phiêng Khoài, giúp cảnh báo thời tiết, cảnh báo cháy rừng, lũ quét, phòng ngừa sâu bệnh hại trên địa bàn huyện.

Với cách triển khai cụ thể, khoa học, đến nay huyện Yên Châu có 567 ha cây ăn quả được ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, trong đó 260 ha nhãn chín muộn, 300 ha xoài được áp dụng kỹ thuật ghép mắt và 7 ha chuối cây mô. Toàn huyện có 78 ha nhãn, 22 ha xoài được cấp mã số vùng trồng và 357 ha cây ăn quả được cấp chứng nhận VietGAP. Về chăn nuôi, huyện đã vận động người dân chú trọng áp dụng hệ thống tự động cho vật nuôi ăn, uống; sử dụng đệm lót sinh học; xây dựng 45 công trình khí sinh học trong xử lý chất thải nuôi. Nhờ đó, người dân đã giảm được thời gian, công sức lao động và bảo vệ môi trường, nâng cao thu nhập.

Có thể thấy các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng KHCN trên địa bàn huyện Yên Châu đã và đang đem lại hiệu quả rõ rệt, góp phần nâng cao giá trị của nông sản và tăng thu nhập cho người dân.

#### *g. Các định hướng đã thực hiện đầu tư xã hội trong ngành Dịch vụ*

Phát triển đa dạng thị trường thương mại, nhất là những loại hình dịch vụ có tác động hỗ trợ cho công nghiệp, nông nghiệp, giải quyết thêm nhiều việc làm cho lao động địa phương. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ, hỗ trợ doanh nghiệp, kết nối với các nhà tiêu thị tại gia tại địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận, để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp của địa phương.

### **3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Năm 2020, dân số trung bình toàn huyện Yên Châu có 80.339 người, tỷ lệ tăng dân số 1%, mật độ dân số bình quân 95 người/km<sup>2</sup>, nhưng phân bố không đều. Thị trấn có mật độ dân số cao nhất là 3.154 người/km<sup>2</sup> (gấp 34 lần mật độ dân số chung của toàn huyện), xã có mật độ dân số thấp nhất là xã Lóng Phiêng 55 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân bố không đều giữa thị trấn và nông thôn, khu vực thị



trần có 4.469 người (chiếm 5,6% dân số toàn huyện), khu vực nông thôn có 76.875 người (chiếm 94,4% dân số toàn huyện).

Về lao động: Tổng số lao động của huyện Yên Châu năm 2020 là 47.773 người. Qua điều tra khảo sát tình hình thực tế cho thấy lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của huyện khá dồi dào, chiếm khoảng 59% dân số toàn huyện, trong đó: lao động ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản có 42.500 người, chiếm 83,5%; lao động ngành công nghiệp, xây dựng 3.151 người chiếm 6,2%; lao động ngành dịch vụ 2.897 người chiếm 5,7%; các ngành khác 2.376 người chiếm 4,7%. Lực lượng lao động dồi dào xong trình độ lao động còn rất hạn chế, chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo, lao động được đào tạo có kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp.

Số lao động đã qua đào tạo trong năm 2020 là 550 người, tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo bồi dưỡng là 70,5%.

Về việc làm: Giải quyết việc làm giai đoạn 2016 – 2020 cho khoảng 10.324 lao động; trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp là 1.438 lao động, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 8.601 lao động, thương mại, dịch vụ và du lịch 240 lao động, đi lao động trong nước là 8.200 lao động, xuất khẩu lao động là 30 lao động. Vấn đề giải quyết việc làm được gắn với thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của các chương trình kinh tế để tham gia giải quyết việc làm; khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế trang trại để thu hút lao động, giải quyết việc làm.

#### **4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

##### *4.1. Thực trạng phát triển đô thị*

Thị trấn Yên Châu được thành lập vào ngày 28 tháng 2 năm 1988 trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Viên Lán. Đây là khu vực trung tâm văn hóa, kinh tế - chính trị của huyện, có tuyến Quốc lộ 6 chạy qua trung tâm thị trấn nối liền với các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh (huyện Mộc Châu và huyện Mai Sơn), tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế trong Huyện.

- Tính chất:

+ Là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Yên Châu, gồm các chức năng: hành chính, dịch vụ, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục...

+ Là trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi kinh tế, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Là nhân tố trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn vùng, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng nối liền thị trấn với các xã thuộc huyện.

- Quy mô:

+ Dân số (2020): Khoảng 4.469 người với 1.159 hộ, mật độ dân số bình quân 3.154 người/km<sup>2</sup> số lao động khoảng 3.715 người (83,1% dân số). Có 6 tiểu

khu, 5 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Thái và dân tộc Kinh. Lao động chủ yếu là lao động thương mại dịch vụ. Các ngành nghề kinh doanh dịch vụ tập trung chủ yếu ở khu vực dọc đường QL6 đó là kinh doanh tiểu thương của các hộ gia đình, bán buôn nông - lâm sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải. Tuy vậy sự phân chia lao động theo các ngành chỉ là tương đối do nhiều hoạt động kinh tế không chính thức vẫn phổ biến. Đây được xem là đặc điểm tất yếu của các đô thị nhỏ ở miền núi.

+ Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị giai đoạn 2015-2019 khoảng 2,6%.

+ Diện tích đất tự nhiên: 117,28 ha.

- Cấu trúc và hướng phát triển đô thị: Cấu trúc đô thị đã hình thành theo dạng mạng trong chuỗi dọc theo QL6. Gồm 3 khu vực rõ nét như sau:

+ Khu đô thị trung tâm: Phát triển tổng hợp các trung tâm hành chính và dân cư. Đây là khu lõi đô thị. Tại đây đã hình thành trung tâm tổng hợp của thị trấn cũng như của Huyện: Cơ quan hành chính, chính trị huyện là UBND huyện Yên Châu, công trình thương mại dịch vụ là chợ trung tâm Yên Châu, công trình giáo dục gồm có trường Tiểu học Thị Trấn Yên Châu, công trình TDTT là Sân vận động huyện Yên Châu.

+ Khu vực đô thị mở rộng về phía Đông đến cầu sắt Yên Châu: Đã dần phát triển các khu đô thị và trung tâm chuyên dụng: Y tế, Giáo dục. Tuy nhiên khu vực này chưa được xây dựng đáng kể theo quy hoạch. Tại đây đã hình thành điểm trung tâm: Bệnh viện đa khoa Yên Châu, trường THPT Yên Châu.

+ Khu từ cầu sắt Yên châu đến ranh giới phía Đông thị trấn: Phát triển dân cư và tập trung và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Khu vực này mới được xây dựng và khu bên QL6, chủ yếu là nhà dân kết hợp thương mại dịch vụ, Tại đây cũng đã dần hình thành điểm trung tâm: Trường Trung cấp dạy nghề huyện Yên Châu, Trung tâm thương mại Thành Tân.

Nhìn chung thị trấn Yên Châu là một đô thị mang sắc thái chung của đô thị miền núi, quy mô khu vực tập trung nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, thường phát triển dọc theo các trục đường chính và tập trung ở những khu vực có địa thế thuận lợi.

#### *4.2. Thực trạng phát triển nông thôn*

Yên Châu là một huyện miền núi có nhiều thành phần dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau, vì vậy có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư phổ biến nhất là hình thái làng bản.

Toàn huyện có 14 xã với tổng diện tích tự nhiên của các xã là 85.465,85 ha, dân số 75.870 người với 17.994 hộ, mật độ dân số bình quân 87 người/km<sup>2</sup>. Quy mô làng bản phụ thuộc theo từng dân tộc và điều kiện sinh sống, dân tộc Mông có tập quán làm nhà ở trên các đồi núi cao hoặc tận khu hẻo lánh, dân tộc Thái có tập quán sống gần nguồn nước, ở vùng thấp tương đối bằng và nơi có nhiều đất sản xuất nông nghiệp... Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế cũng rất đa dạng, khó xác định được ranh giới các khu dân cư.

Nhìn chung cơ sở hạ tầng khu dân cư như: điện, nước, đường giao thông, trường lớp học, trạm y tế... cơ bản đã được đầu tư xây dựng góp phần tích cực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Tuy nhiên do địa hình đồi núi chia cắt, hình thành nhiều khu dân cư khác nhau nên việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật thường tập trung phần lớn ở các khu vực trung tâm xã, cụm xã. Các khu dân cư nằm cách xa trung tâm về cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ và còn nhiều công trình đã đầu tư, nhưng đang bị xuống cấp nghiêm trọng không đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện nay, vẫn còn tình trạng không có điện, thiếu nước sinh hoạt, chợ và các công trình văn hoá thể thao... ở các xã vùng sâu, vùng xa.

Giai đoạn 2016 - 2020, Huyện đã tích cực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bình quân đạt 12,57 tiêu chí/xã; tăng so với năm 2015 là 6 tiêu chí/xã (năm 2015 đạt bình quân 6,57 tiêu chí/xã). Toàn huyện có 4/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Sàng, Chiềng Khoi), không có xã đạt dưới 5 tiêu chí về nông thôn mới.

## **5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Trong những năm qua huyện đã tập trung đầu tư xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội như đường giao thông, công trình thuỷ lợi, điện, bưu chính viễn thông, trung tâm cụm xã, trường học, cơ sở y tế, công trình nước sạch và nhiều công trình văn hoá xã hội khác. Đến nay hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện đã được nâng cấp tương đối khá, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và cải thiện đời sống dân cư.

### **5.1. Hệ thống giao thông**

Hệ thống giao thông của huyện tương đối phát triển, nhiều tuyến đường được mở mới, nâng cấp, cải tạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân cũng như vận chuyển hàng hóa. Cụ thể các tuyến đường như sau:

+ Quốc lộ: Có tuyến Quốc lộ 6 qua huyện với tổng chiều dài 50 km (từ xã Tú Nang - xã Chiềng Đông), Quốc Lộ 6C dài 69,2 km. Đây là tuyến đường huyết mạch quan trọng nối trung tâm kinh tế, văn hoá chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với tỉnh và cả vùng Tây Bắc. Ngoài ra còn có tuyến Quốc lộ 37 dài 2,6 km chạy qua.

+ Tỉnh lộ: có tuyến ĐT 103 (QL.6 (Chiềng Sàng) - Chờ Lông (Yên Sơn) - Nà Cài) dài 32 km gồm 02 tuyến Yên Sơn (Km44+550, ĐT.103) – Nà Cài (Mốc E4), dài 24 km và tuyến Yên Sơn (Km45+80, ĐT 103) - Chiềng Sàng (Km248+350, QL.6) dài 8 km.

+ Đường đô thị gồm 04 tuyến với tổng chiều dài 2,2 km, bao gồm các tuyến Tiểu khu 4 - Trường cấp 3 Yên Châu dài 0,55 km; tuyến Ngã tư Quốc lộ 6 - Trường cấp 3 Yên Châu dài 0,5 km; tuyến Ngã tư Quốc lộ 6 - Sân vận động dài 0,45 km và tuyến đường đi Chiềng Khoi dài 0,7 km.

+ Đường huyện: Bao gồm các tuyến đường nối mạng lưới giao thông của huyện tới các trụ sở trung tâm xã và liên xã, có tổng chiều dài 70 km (còn 36km mặt đất và cấp phối).

+ Hệ thống đường giao thông nông thôn: Tổng chiều dài hiện có là 368,6 km trong đó đã có 122,76 km đường bê tông xi măng. Còn lại khoảng 245,8 km đường giao thông là đường đất, rộng từ 2 - 4m, chủ yếu là đường dân sinh chất lượng thấp chỉ đáp ứng được nhu cầu đi lại trước mắt cho nhân dân. Xã có đường ô tô đến trung tâm đi được 4 mùa: 14/14 xã.

Việc xây dựng phát triển các tuyến giao thông gặp rất nhiều khó khăn, do đặc thù địa hình miền núi và đầu tư chưa đồng bộ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đường giao thông do đó khả năng khai thác sử dụng các tuyến đường còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi của nhân dân trong vùng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **5.2. Hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt**

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích người dân khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đồng bộ và bị ảnh hưởng do mưa lũ, bồi lấp nên hiệu quả khai thác của các công trình bị hạn chế, tuổi thọ công trình ngắn, một số công trình do không được tu sửa thường xuyên nên đã bị xuống cấp, sạt lở và hư hỏng. Mặt khác các công trình thủy lợi hiện có của huyện chỉ ở quy mô nhỏ, đập dâng là chủ yếu nên cơ bản mới đáp ứng được cho cây lúa nước, còn cây hoa màu và cây lâu năm trên địa bàn huyện nguồn nước đáp ứng rất hạn chế.

Hiện tại số hộ được sử dụng đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn huyện đạt 93%. Tuy nhiên tỷ lệ này tập trung phần lớn ở các xã vùng dọc trục quốc lộ 06 và vùng biên giới. Các khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn lại khả năng đầu tư hệ thống cấp nước hợp vệ sinh rất khó khăn.

### **5.3. Hệ thống điện phục vụ sản xuất và đời sống**

Kinh tế, xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu sử dụng điện ngày càng tăng, hệ thống điện lưới quốc gia đã có ở 100% xã, thị trấn bao gồm 164 km đường dây 35 kv, 230 km đường dây 0,4 kv và 63 trạm biến áp; tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn huyện đạt 99,15%; số bản có điện là 182 bản.

### **5.4. Hệ thống thông tin – truyền thông**

Hệ thống thông tin liên lạc được phát triển và mở rộng trên địa bàn toàn huyện. Huyện có 02 tổng đài tự động, 02 bưu cục được xây dựng ở thị trấn Yên Châu và xã Phiêng Khoài, 15/15 xã, thị trấn có bưu điện văn hóa xã. Đến nay 100% các xã, thị trấn đã có điện thoại đến được trung tâm.

Hệ thống truyền thanh, truyền hình đã được xây dựng và từng bước nâng cấp, đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, các chủ trương chính sách, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước

đến người dân. Đã biên tập, dàn dựng và phát sóng 418 chương trình phát thanh bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc Thái, 45 chương trình truyền hình, gửi và phát song trên kênh STV 18 trang truyền hình cơ sở, 02 trang khuyến học. Tin bài phong phú, đa dạng, phản ánh kịp thời diễn biến sự kiện, sự việc mới, đang và sẽ xảy ra trên địa bàn trên địa bàn đảm bảo độ chính xác, thời sự và định hướng dư luận. Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình Việt Nam đạt 97%, tỷ lệ hộ được nghe đài tiếng nói Việt Nam đạt 98,8%. Tuy nhiên số kênh và thời lượng phát sóng của đài truyền hình còn hạn chế, mới chỉ phát chương trình VTV1, VTV2, VTV3 và truyền hình địa phương, chưa đáp ứng được hết nhu cầu xem truyền hình của nhân dân.

Bưu chính viễn thông: Chuyển, phát kịp thời thư, báo, công văn tài liệu phục vụ các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân.

### **5.5. Giáo dục, đào tạo**

Công tác xã hội hóa giáo dục đã được quan tâm đầy đủ, bước đầu đã huy động được toàn xã hội chăm lo, phát triển sự nghiệp giáo dục. Đội ngũ giáo viên được quan tâm phát triển và đang dần được chuẩn hóa. Cơ sở vật chất cho dạy và học ngày càng được cải thiện, nhiều loại hình trường lớp được mở rộng và phát triển đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong huyện.

Mạng lưới các trường học trên địa bàn huyện khá hoàn chỉnh, được phân bổ đều khắp theo các cấp từ huyện đến cơ sở. Toàn huyện có 49 trường học (trong đó: 15 trường mầm non, 13 trường TH, 09 trường THCS, 09 trường liên cấp TH và THCS, 01 trường PTDT nội trú, 02 trường THPT), 889 nhóm lớp và 22.471 học sinh. Huyện có 20/49 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 40,8% (trong đó 7 trường mầm non, 5 trường TH, 4 trường THCS, 2 trường liên cấp TH - THCS, 1 trường PTDTNT, 1 trường THPT). Tỷ lệ huy động ra lớp, duy trì phổ cập, chống mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non trẻ dưới 5 tuổi, phổ cập giáo dục THCS và giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Cơ sở vật chất trường lớp được tiếp tục quan tâm, toàn Huyện có 888 phòng học và 283 phòng chức năng. Tổng số phòng học, phòng chức năng được xây mới, sửa chữa nâng cấp là 48 phòng (NSNN: 26 phòng học, 13 phòng chức năng; 07 phòng học, 01 phòng công vụ và 01 phòng chức năng do các tổ chức, cá nhân tài trợ), cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh. Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của cán bộ quản lý, giáo viên được nâng cao. Tỷ lệ đảng viên toàn ngành giáo dục đạt 70,5%. 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Công tác xây dựng xã hội học tập, khuyến tài được đẩy mạnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả 19 bếp ăn/17 trường cho 2.405 học sinh bán trú, góp phần duy trì sỹ số và nâng cao chất lượng giáo dục.

### **5.6. Y tế**

Mạng lưới y tế từ trung tâm đến các xã, thị trấn trong huyện đều được xây dựng, nâng cấp, trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh đã được chú trọng đầu tư, các loại máy móc hiện đại đã được đưa vào phục vụ cho khám chữa bệnh. Hiện nay toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu với 130

giường bệnh; 01 trung tâm y tế, 15 trạm Y tế xã với 75 giường bệnh; 06 phòng khám tư nhân và dịch vụ y tế, 40 quầy thuốc. Số xã đạt chuẩn quốc gia vì y tế là 15/15 xã; Số bác sỹ/10.000 dân đạt 6,0 bác sỹ; Số giường bệnh /10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 19,9 giường.

Thường xuyên tổ chức học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia trên địa bàn. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân càng được nâng cao, tuy nhiên năng lực chuyên môn của một số cán bộ y tế còn hạn chế, cơ sở vật chất trang thiết bị còn thiếu nhất là ở cấp xã.

### **5.7. Văn hoá - thể thao và du lịch**

- *Văn hóa*: Đến năm 2020 toàn huyện có 69 nhà văn hóa đạt chuẩn trong đó: 6 nhà văn hóa xã và 63 nhà văn hóa bản. Tỷ lệ bản, tiểu khu đạt danh hiệu văn hóa 44,5%, tỷ lệ cơ quan, trường, trạm đạt danh hiệu văn hóa 99,2%, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 65,05%.

Công tác xây dựng phong trào nghệ thuật quần chúng được duy trì, 182/182 bản, tiểu khu có đội văn nghệ quần chúng. Hàng năm đều tổ chức được hội diễn nghệ thuật quần chúng trong toàn huyện với sự tham gia của hầu hết các xã và các đơn vị, chương trình hội diễn ngày càng phong phú về hình thức và nâng cao về chất lượng.

Các hoạt động văn hóa - nghệ thuật có nhiều khởi sắc, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được hoạt động đi vào chiều sâu, nhất là cuộc vận động xây dựng khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa phát triển khá, chất lượng ngày càng được nâng lên.

- *Thể thao*: Huyện Yên Châu có 01 sân vận động huyện và các sân thể thao cấp xã, bản. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng đã phát triển ở mọi đối tượng trên địa bàn huyện. Toàn huyện đã thành lập được 182 đội bóng trong đó có 90 đội bóng đá, 115 đội bóng chuyên, có 1 vận động viên đăng cấp quốc gia. Tổ chức các đoàn vận động viên tham gia thi đấu 26 giải thể thao cấp tỉnh, đạt tổng số 331 huy chương các loại; trong đó có 133 huy chương vàng. Phong trào thể dục - thể thao quần chúng được đẩy mạnh, số hộ đạt tiêu chuẩn thể thao ngày một tăng. Cơ sở vật chất phục vụ thể dục - thể thao được tăng cường, một số cơ sở thể dục - thể thao cấp huyện, cấp xã được đầu tư xây dựng.

### **5.8. Hệ thống chợ**

Yên Châu có trục đường Quốc lộ 6 chạy qua, do vậy hệ thống mạng lưới chợ tập trung ở các xã trên quốc lộ 6 và trung tâm Huyện (có 07/15 xã, thị trấn đã có chợ); hiện tại huyện đã xây dựng được một chợ vùng biên tại bản Lao Khô xã Phiêng Khoài. Ngoài ra các xã vùng cao, vùng xa phát triển chậm, các điểm mua bán hình thành đều nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hoá sinh hoạt và đời sống hàng ngày của nhân dân.

Nhìn chung hệ thống mạng lưới chợ trên địa bàn huyện phát triển chưa có quy mô và hình thành chưa có hệ thống mạng lưới liên thông giữa các chợ với

nhau, một số xã vùng cao, vùng xa còn chưa bố trí quỹ đất để phục vụ phát triển chợ, mọi trao đổi hàng hoá tập trung tại các hộ gia đình.

## **6. Quốc phòng an ninh và đối ngoại**

### **6.1. Quốc phòng**

Tình hình an ninh biên giới được giữ vững, các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng và yêu cầu đề ra. Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực SSCĐ, trực phòng không bảo vệ các dịp Lễ, Tết, các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, địa phương...

Chỉ đạo các đơn vị dân quân tự vệ huấn luyện năm 2020 theo đúng kế hoạch đã được phê chuẩn; thực hiện tốt nhiệm vụ tuyển quân, tuyển sinh 2020 theo đúng hướng dẫn của cấp trên, đảm bảo đủ chỉ tiêu (công an 17 đồng chí, quân sự 80 đồng chí, đạt 100% kế hoạch). Tổ chức thực hiện tốt công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2021.

### **6.2. An ninh**

Duy trì thường xuyên, nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu gắn với đợt cao điểm tấn công, trấn áp các tội phạm, bảo vệ ANTT tết nguyên đán Canh Tý và các ngày lễ lớn. Thường xuyên tuyên truyền, quản lý, tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông được các cấp, các ngành chức năng duy trì, làm tốt công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Tiếp tục triển khai thực hiện đề án đưa công an chính quy làm Trưởng Công an xã, kết quả đến hết năm 2020 triển khai 15/15 xã, thị trấn đủ chức danh theo mô hình (Trưởng công an xã, Phó Trưởng công an xã và công an viên thường trực là công an chính quy).

Công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn về ma túy tiếp tục được đẩy mạnh và tăng cường và đã đạt được nhiều kết quả, làm hạn chế sự gia tăng của các loại tội phạm. Trong năm đã xảy ra 132 vụ (tăng 02 vụ việc so với năm 2019), trong đó: Phạm pháp về trật tự xã hội 38 vụ, 100 đối tượng; tội phạm về ma túy 54 vụ, 72 đối tượng; vi phạm về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ 25 vụ, 27 đối tượng; vi phạm về môi trường 15 vụ, 15 đối tượng.

Triển khai quyết liệt các đợt cao điểm tuần tra, kiểm soát, đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện, thực hiện cao điểm tuần tra, kiểm soát, đã đạt được những kết quả quan trọng. Năm 2020 xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 04 người, bị thương 06 người (giảm 14 vụ, giảm 16 người chết, giảm 06 người bị thương so với năm 2019).

### **6.3. Đối ngoại**

Duy trì tốt mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các huyện giáp biên của nước CHDCND Lào; tình hình an ninh trật tự phía giáp biên và khu vực biên giới Việt Nam - Lào giữa Yên Châu với huyện Xiêng Kho ổn định. Nhân dân các dân tộc 02 bên biên giới có quan hệ láng giềng thân thiện, không xảy ra vụ việc nào gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại, tình hình ổn định.

## **7. Đánh giá chung**

### **7.1. Những lợi thế và kết quả đạt được**

Hệ thống cơ sở hạ tầng được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển thông qua nhiều nguồn vốn cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh và toàn vùng Tây Bắc như: Dự án TĐC công trình thủy điện Sơn La; Chương trình nông thôn mới,...

Tiềm năng đất đai trên địa bàn còn khá nhiều là tiền đề để huyện thực hiện các công trình dự án, tạo quỹ đất để thực hiện kế hoạch các nguồn thu từ đất thông qua việc đấu giá các khu đất có giá trị kinh tế cao.

Tài nguyên đất đai phong phú, có điều kiện để sản xuất nông nghiệp đa dạng với các loại cây công nghiệp như chè, cà phê (xã Phiêng Khoài), nhiều loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như xoài địa phương, xoài ghép, nhãn ghép, mận hậu, chanh leo,..., rau an toàn và một số loại cây dược liệu.

Điều kiện phát triển du lịch thuận lợi do có nhiều danh lam, thắng cảnh như: hồ Chiềng Khoi, mỏ nước nóng Chiềng Đông, hang Chi Đầy, Khu di tích lịch sử Lao Khô,... cùng với các địa bàn xung quanh tạo nên những tour du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái,... trong địa bàn huyện.

Công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn huyện trong việc phát triển kinh tế xã hội đảm bảo an sinh xã hội thu được kết quả rất quan trọng. Đặc biệt công tác quản lý, sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của Pháp luật, góp phần quan trọng phát triển kinh tế xã hội năm 2020 tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

### **7.2. Những hạn chế, khó khăn và thách thức**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn còn chậm; các hình thức sản xuất chậm đổi mới; nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng chưa cao, năng lực cạnh tranh còn thấp; Hệ thống đào tạo nghề chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của huyện, chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương thấp.

Trong những năm gần đây, khí hậu thời tiết có những dấu hiệu bất thường và không ổn định ảnh hưởng đến đời sống người dân và sản xuất nông nghiệp như hạn hán, sạt lở đất đá, lũ ống lũ quét, mưa đá, sương muối,...

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông từng bước được cải thiện, xong vẫn còn nhiều bất cập, nhiều cơ sở đang xuống cấp, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh song vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng kịp cho nền sản xuất hàng hóa trong điều kiện cạnh tranh của cơ chế thị trường.

Lực lượng lao động dồi dào nhưng phần lớn chưa qua đào tạo, trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên ảnh hưởng tới việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp. Việc làm, thu



nhập, đời sống của nhân dân chưa thực sự được cải thiện đặc biệt là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

Sự liên kết giữa Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản còn hạn chế, liên kết chưa vững chắc.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Trong những năm qua, ở tỉnh Sơn La nói chung và tại Yên Châu nói riêng biến đổi khí hậu đã có những biểu hiện rõ ràng như: gây rối loạn chế độ mưa, lượng mưa trở nên nhiều hơn và cường độ mưa lớn hơn; nhiệt độ tăng cao, nguy cơ nắng nóng kéo dài hơn,... hiện tượng xói mòn, khô hạn và sạt lở đất diễn ra nhiều hơn. Những biểu hiện này đều ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất; làm thay đổi cơ chế ẩm trong đất, nguồn dinh dưỡng trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Ngược lại việc sử dụng đất đai của con người cũng ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí hậu trong đó chặt phá rừng dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân hình thành nên các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

#### ***Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành trồng trọt***

Biến đổi khí hậu tác động đến sản xuất của ngành trồng trọt thông qua một số khía cạnh sau:

- Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như sạt lở đất, lũ ống, lũ quét làm mất diện tích đất canh tác, làm hạn chế nguồn vốn sinh kế cho người dân đặc biệt là người nghèo. Hạn hán, rét đậm, rét hại làm giảm hoặc phá hủy các diện tích đã được gieo trồng từ đó làm giảm sản lượng lương thực sản xuất được.

- Không những làm mất diện tích đất canh tác, biến đổi khí hậu còn gây ra suy thoái đất từ đó làm thay đổi hình thức sử dụng đất dẫn đến thay đổi sự phân bố các loại cây trồng và giảm năng suất.

#### ***Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành chăn nuôi***

Một trong những tác động của biến đổi khí hậu đến ngành chăn nuôi là thay đổi sự có sẵn nguồn thức ăn cho chăn nuôi. Nhiệt độ thấp (rét đậm và rét hại) làm khan hiếm nguồn thức ăn cho vật nuôi đồng thời làm giảm khả năng đề kháng của cơ thể, tăng nguy cơ mắc bệnh từ đó gây chết vật nuôi. Nhiệt độ tăng vào mùa hè dẫn đến nhu cầu nước cho vật nuôi tăng lên rõ rệt, trong khi đó nguồn nước cung cấp không được đáp ứng một cách đầy đủ. Biến đổi khí hậu làm giảm khả năng sinh trưởng và sản xuất của vật nuôi như giảm tăng trọng, sinh sản thông qua giảm chất lượng thức ăn và tăng nhiệt độ xung quanh.

#### ***Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành lâm nghiệp***

Ngoài các tác động của biến đổi khí hậu đến trồng trọt và chăn nuôi, biến đổi khí hậu còn có tác động đến sản xuất lâm nghiệp, rừng và môi trường. Mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và lâm nghiệp là mối quan hệ đan xen khó phân

biệt được một cách rạch ròi nguyên nhân và kết quả. Khai thác và sử dụng rừng bất hợp lý góp phần gây nên biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu thúc đẩy sự gia tăng thiên tai thông qua các hiện tượng như lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại lớn đến sản xuất lâm nghiệp. Mặt khác biến đổi khí hậu cũng khiến tình hình cháy rừng diễn ra hết sức phức tạp do thời tiết nắng nóng, hanh khô và nhiều gió.

### ***Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội***

Biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến các ngành sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nếu không có các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó sự gia tăng về các chi phí xã hội cũng như các chi phí cho các thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ là một gánh nặng không nhỏ đối với địa phương miền núi như tỉnh Sơn La nói chung và huyện Yên Châu nói riêng. Để đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế, các cấp, các ngành của tỉnh cần thiết phải có các biện pháp để ứng phó với những thay đổi của thời tiết, đặc biệt là các hiện tượng cực đoan của thời tiết như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương muối,...

### ***Tác động của biến đổi khí hậu đến giao thông và cơ sở hạ tầng***

Do địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối, chất lượng đường giao thông, cơ sở hạ tầng còn thấp, công tác vận chuyển hàng hoá, hành khách giao lưu với các vùng khác gặp nhiều khó khăn. Giao lưu kinh tế tập trung ở tuyến đường Quốc lộ 6,... Các tuyến đường đi một số xã và từ các xã đi vùng lân cận thông suốt về mùa khô, mùa mưa chịu ảnh hưởng trực tiếp từ mưa lũ. Nhiệt độ tăng, mưa lớn kéo dài, gia tăng cường độ bão lũ sẽ làm các con đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng nhất là đường nông thôn, các tuyến đường đi qua địa hình đồi núi cao dễ bị sạt lở gây ách tắc giao thông. Các cơ sở hạ tầng được thiết kế theo quy chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp biến đổi khí hậu về sức tải, độ bền, độ an toàn. Dự báo, khả năng xảy ra lũ quét, lụt lội, sạt lở đất do sự thay đổi lượng mưa và phân bố mưa trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Yên Châu sẽ gia tăng trong những năm tới, ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

### ***Tác động đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Các đặc trưng và biểu hiện của biến đổi khí hậu nêu trên, kết hợp với điều kiện cụ thể về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn trên địa bàn huyện thì ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Yên Châu sẽ tập trung rõ nhất vào khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong đó Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với khu vực này cũng không nằm ngoài các đối tượng chịu tác động.

Có thể phân chia khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu tới quy hoạch sử dụng đất theo 02 đối tượng sau:

- Đối tượng quy hoạch sử dụng đất chịu tác động nhẹ: Quy hoạch các loại đất phi nông nghiệp

- Đối tượng quy hoạch sử dụng đất chịu tác động mạnh: Quy hoạch các loại đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Các tác động chính đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm:

- Thiệt hại trực tiếp đối với diện tích các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác do bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, bồi đắp,...

- Đối với đất phi nông nghiệp: ảnh hưởng và chịu tác động mạnh nhất là: đất giao thông, thủy lợi, năng lượng và đất ở.

**Phần thứ hai**  
**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được củng cố hơn nữa, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện ngày càng được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật liên tục và đầy đủ; các quyết định, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai được thực hiện trên thực tế ngày càng cao hơn; Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai ngày càng nâng lên. Nhà đầu tư từng bước được mở rộng cơ hội trong việc tiếp cận đất đai; những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất từng bước được khắc phục. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện theo Luật đất đai đã được thực hiện thường xuyên, đã kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất.

Nội dung quy định về quản lý nhà nước về đất đai được nêu tại Mục 2, Điều 22 Luật đất đai Năm 2013, bao gồm 15 nội dung. Tuy nhiên việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai ở từng địa phương và từng cấp quản lý khác nhau nên kết quả thực hiện khác nhau. Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện Yên Châu thực hiện được ở một số nội dung sau:

***1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản***

Trên cơ sở các quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai; các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, ban hành văn bản yêu cầu UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn, nhằm chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể như sau:

UBND huyện ban hành nhiều văn bản đề hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã, thị trấn. Cơ bản thực hiện tốt công tác tham mưu, trình UBND huyện ban hành các văn bản của huyện đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý Quy hoạch, KHSDĐ; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ; về bảng giá các loại đất và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và về tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai tại một số khu vực đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

## ***1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện tính đến 31/12/2020 là 85.465,85 ha, bao gồm 14 xã và 01 thị trấn. Hiện nay địa giới hành chính của huyện Yên Châu đã được rà soát lại trên thực địa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “*Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính*” (nay gọi là đường địa giới 513).

Ranh giới giữa huyện với các đơn vị giáp ranh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện và các xã, thị trấn cũng được UBND huyện quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật và đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận. Ở huyện có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính cấp huyện tỷ lệ 1/25000. Hồ sơ ranh giới hành chính của các xã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cho đến nay huyện Yên Châu mới thành lập được bản đồ hành chính huyện, còn bản đồ hành chính xã chưa được xây dựng.

## ***1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

### ***a. Công tác điều tra, khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính***

Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Hiện tại trên địa bàn huyện mới có 07 xã và thị trấn đã được đo vẽ thành lập bản đồ địa chính (Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Pàn, Viêng Lán, Thị trấn Yên Châu, Sấp Vạt, Chiềng Khoi, Chiềng Hặc, Tú Nang).

### ***b. Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất***

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2010, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã thị trấn theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Bên cạnh đó công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc, đã thành lập các bản đồ quy hoạch đến năm 2010, 2020. Công tác điều tra đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh.

#### **1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Việc lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các dự án, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh; đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới; Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã lập danh mục các dự án thuộc diện thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất và danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 của huyện.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian qua trên địa bàn huyện cho thấy quy hoạch sử dụng đất của huyện là tài liệu hết sức quan trọng trong việc định hướng và bố trí sử dụng đất cho các ngành và lĩnh vực về nhu cầu sử dụng đất, đây là cơ sở để huyện có những đánh giá sát thực tế tình hình quản lý và thực hiện quy hoạch ở các xã, từ đó chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất. Nhìn chung, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được cải tiến, có sự gắn kết với quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành và lồng ghép với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Việc lập, điều chỉnh QH, KHSDD của huyện đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; Hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tiến độ về thời gian, quy trình thực hiện; kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được công khai tổ chức xin ý kiến các phòng, ban chuyên môn của huyện, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp sử dụng đất liên quan; trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt, KHSDD của huyện còn được xin ý kiến HĐND cùng cấp.

Công tác công bố, công khai quy hoạch được thực hiện đúng quy định, trong đó quy hoạch sử dụng đất còn được công khai đến tận khu dân cư, qua đó giúp người sử dụng đất nắm được thông tin quy hoạch và thực hiện tốt các quyền của mình.

#### **1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

##### **a. Giao đất, cho thuê đất**

Trong những năm gần đây công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện đã được quan tâm và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Việc giao đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới về nhận thức về quản lý đất đai và một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo

điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các tổ chức, hộ gia đình sử dụng đất để phát triển sản xuất kinh doanh. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định.

Tổ chức, rà soát tình hình sử dụng đất của các tổ chức đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, đến hết năm 2020 trên địa bàn huyện có 23 tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất với diện tích 1.479.308 m<sup>2</sup>, bao gồm các tổ chức sử dụng đất để xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu mới được giao đất, cho thuê đất, các tổ chức sử dụng đất xây dựng trụ sở, nhà máy thủy điện, khai thác khoáng sản, chăn nuôi như: Công ty cổ phần TMKS Hương Sen, Công ty thủy điện Sập Việt, Công ty CPĐT Tô Buông, Công ty cổ phần phát triển Việt Mỹ, Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc,...

Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho 97 hộ, tổng diện tích 19.789 m<sup>2</sup>, số tiền thu được 58.177,2 triệu đồng, chủ yếu trên địa bàn: Thị trấn, Chiềng Păn, Chiềng On, Chiềng Đông, Phiềng Khoài, Tú Nang...

Thực hiện giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho 22 hộ, diện tích 2.408 m<sup>2</sup>, số tiền thu được 8.182,3 triệu đồng. Việc giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất được huyện thực hiện chủ yếu phục vụ tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện; còn lại là giao đất cho 08 hộ tại trung tâm xã Phiềng Khoài.

#### *b. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ, thực hiện công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng cho nhiều dự án lớn của tỉnh và huyện trên cơ sở luật đất đai và các văn bản hướng dẫn Luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu về đất cho các ngành, các dự án và nhân dân.

Từ năm 2014 đến nay, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tham mưu giúp UBND huyện ban hành quyết định thu hồi 24,8 ha đất nông nghiệp, đất ở nông thôn của các hộ gia đình và của cộng đồng để thực hiện 11 dự án. Số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng: 487 hộ, số hộ phải bố trí tái định cư khi bị thu hồi: 04 hộ.

Đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho 401 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 66.390,2 m<sup>2</sup>. Việc thực hiện chuyển mục đích cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện chủ yếu là đối với đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư và đất vườn liền kề với đất ở, không thực hiện đối với đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Trong những năm qua Ủy ban nhân dân huyện đã thu hồi đất, phê duyệt các phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB, đặc biệt là giải phóng mặt bằng một số

dự án trọng điểm trên địa bàn huyện như: Đường Thị trấn Yên Châu – Hồ Chiềng Khoi, Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 37, Đường Sấp Vạt (Yên Châu) – Chiềng Sại (Bắc Yên), Đường giao thông từ bản Đin Chí, xã Chiềng On đến đồn Biên phòng Phiêng Păn (459) huyện Mai Sơn, Thủy điện Đông Khùa, Trận địa phòng không 12,7 ly,...

### ***1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Trong những năm qua, công tác giải phóng mặt bằng cơ bản đảm bảo chính xác, đúng tiến độ, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Yên Châu. Tất cả các tổ chức, hộ gia đình cá nhân có đất đai, tài sản nằm trong phạm vi mốc giới đất bị thu hồi đều được họp công khai, được thông báo cụ thể lý do thu hồi, mục đích ý nghĩa của dự án. Thực hiện lập hồ sơ thu hồi đất đúng quy trình theo các văn bản, thông tư hướng dẫn, Nghị định,... của Nhà nước. Đồng thời, bồi thường hỗ trợ tái định cư kịp thời cho các đối tượng bị thu hồi trên cơ sở khung giá ất của UBND tỉnh ban hành. Phối hợp với các phòng, ban giải quyết những vướng mắc liên quan đến thủ tục hành chính, về cơ chế, chính sách đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất tránh thất thoát tài sản của nhà nước, của doanh nghiệp.

Tổng công trình dự án, thu hồi đất trong giai đoạn 01/7/2014 đến nay: 11 dự án. Trong đó:

- + Diện tích đất đã có quyết định thu hồi: 24,8 ha.
- + Diện tích đã giải phóng mặt bằng nhưng chưa có quyết định thu hồi đất: 0 ha.
- + Số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng: 487 hộ.
- + Số hộ phải bố trí tái định cư khi bị thu hồi: 04 hộ.

### ***1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trong những năm qua ngày càng đi vào nề nếp, các nhiệm vụ về quản lý đất đai được tiến hành đồng bộ, đã và đang phát huy tác dụng trong thực tế đời sống xã hội. Nhận thức của nhân dân về chính sách pháp luật đất đai được nâng lên đáng kể, việc sử dụng đất dần đi vào đúng quy hoạch, kế hoạch đề ra, sử dụng đất đúng mục đích tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, chất lượng hồ sơ chưa cao, việc cập nhật các thông tin biến động và chỉnh lý biến động trên hồ sơ chưa được thực hiện thường xuyên nên phần nào ảnh hưởng tới hiệu quả khai thác hồ sơ địa chính.

*\* Công tác cấp giấy CNQSD đất:*

Đối với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo Điều 49 Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Yên Châu đã tổ chức, triển khai thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc 15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Số hộ đã được cấp giấy CNQSD



đất lần đầu: 4.279 hộ, gia đình cá nhân, tổng diện tích 1.217,10 ha. Trong đó diện tích đất ở là 28,52 ha và đất nông nghiệp 1.188,58 ha

*\* Công tác đấu giá quyền sử dụng đất:*

- Từ năm 2016 đến nay, UBND huyện đã phối hợp với Công ty đấu giá Hợp Danh Tây Bắc - Việt Nam cùng các ban ngành liên quan tham gia tiến hành bán đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại Thị trấn Yên Châu, xã Phiêng Khoài, Tú Nang, Chiềng Păn, Chiềng On, với tổng số lô đã bán là 53 lô; tổng diện tích là: 4.134 m<sup>2</sup>; tổng số tiền thu được khoảng 31,8 tỷ đồng.

- Tiến hành giao đất tại thực địa cho các hộ gia đình trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chỉ đạo Văn phòng đăng ký QSD đất đẩy nhanh công tác giao đất, cấp giấy QSD đất cho các hộ trúng đấu giá theo quy định.

*\* Đăng ký xoá thế chấp QSD đất*

Tổ chức đăng ký thế chấp và xoá thế chấp bằng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổng số 3.942 hộ gia đình, cá nhân vay vốn (trong đó, đăng ký thế chấp bằng QSD đất, tài sản gắn liền trên đất là 2.242 hộ, xoá thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền trên đất cho 1.700 hộ).

Nhìn chung việc đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất trên địa bàn huyện đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên còn một số tồn tại, vướng mắc như sau:

+ Một số hộ gia đình được cấp GCNQSD đất tuy nhiên không đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước nên không nhận GCNQSD đất, đề nghị xác định lại diện tích đất ở được cấp, xác định lại nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất.... Việc đăng ký chỉ thực hiện đối với đất và không thực hiện đối với tài sản trên đất.

+ Địa bàn rộng, địa hình chia cắt gây khó khăn cho việc đo đạc, lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Ngân sách địa phương không đủ để phục vụ công tác đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn huyện.

### ***1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, kết quả thống kê, kiểm kê là tài liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý sử dụng đất đai. Công tác thống kê đất đai được thực hiện hàng năm, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện định kỳ 5 năm một lần.

Hàng năm thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường, của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La, huyện Yên Châu luôn kịp thời thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo tiến độ và quy định đề ra. Năm 2014 và 2019 huyện Yên Châu đã triển khai và hoàn thành nội dung kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019 theo đúng kế hoạch, nội dung, sản phẩm được quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và Thông tư số

27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

### **1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Những cơ quan quản lý có trách nhiệm cung cấp thông tin đất đai. Cơ quan cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm đối với nội dung thông tin đã cung cấp và phải xác nhận bằng văn bản về độ tin cậy của nội dung thông tin khi người sử dụng thông tin có yêu cầu. Cụ thể là:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin đất đai của địa phương dưới tất cả các hình thức (trừ các thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước không được phép công bố).

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của huyện cung cấp thông tin đất đai của địa phương dưới 4 hình thức: Tra cứu thông tin; trích lục Bản đồ địa chính đối với từng thửa đất; trích sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất; tổng hợp thông tin đất đai (trừ các thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước không được phép công bố).

- Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin đất đai của địa phương dưới hình thức tra cứu thông tin (trừ các thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước không được phép công bố).

### **1.10. Quản lý tài chính về đất đai**

Công tác quản lý tài chính về đất đai được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc ban hành các loại giá đất trên địa bàn tỉnh đã tạo cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các khoản thu cũng như các khoản chi liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện. Huyện Yên Châu trong những năm qua nguồn thu từ đất chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (*đến hết năm 2020 thu được khoảng 32,8 tỷ đồng*). Số tiền thu được sử dụng đúng mục đích, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

### **1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Trong những năm qua việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất ở trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Châu nói riêng và của toàn tỉnh nói chung. Ngoài việc giúp người dân an tâm đầu tư vào đất đai thì hoạt động chuyển quyền sử dụng đất ở cũng đem lại một nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương. Tỷ lệ thực hiện các quyền của người sử dụng đất ở mức cao, đa số người dân đã thực hiện khai báo với cơ quan Nhà nước và hoàn tất các thủ tục. Điều này chứng tỏ nhận thức của người dân về pháp luật Đất đai ngày càng tiến bộ hơn, mặt khác cũng cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được hoàn thiện hơn. Thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất diễn ra

ngày càng thuận tiện do việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách cho địa phương. Tuy nhiên, tình trạng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định của pháp luật diễn ra khá phổ biến; tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền dẫn đến tình trạng quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn

### ***1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai được thực hiện dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất; thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại phòng tiếp dân hoặc cơ quan thanh tra để kịp thời xử lý ngăn chặn các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, lấn chiếm đất đai, tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thông qua chính quyền địa phương. Điều này góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện luôn phối hợp với các ban ngành liên quan tham mưu giúp UBND huyện giải quyết các đơn thư trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, giải quyết dứt điểm các đơn thư tranh chấp kéo dài, hạn chế tình trạng đơn thư vượt cấp.

### ***1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Hàng năm UBND huyện không ngừng củng cố và kiện toàn Hội đồng tuyên truyền giáo dục pháp luật, Hội đồng tuyên truyền giáo dục pháp luật huyện đã tổ chức triển khai quán triệt thi hành Luật Đất đai, các Nghị định của Chính phủ về thi hành luật đất đai, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản của tỉnh về thi hành luật đất đai cho cán bộ chủ chốt của huyện, xã, thị trấn. Ngoài phương pháp triển khai thông qua hội nghị cán bộ toàn huyện, hội đồng giáo dục pháp luật còn triển khai tuyên truyền qua các kênh như tổ chức truyền thông qua truyền thanh truyền hình huyện, tổ chức tuyên truyền theo hình thức qua tủ sách tư pháp xã, phát tờ rơi về tuyên truyền luật đất đai. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người sử dụng đất trong việc hiểu và chấp hành luật đất đai, đưa ra các biện pháp tháo gỡ những vướng mắc trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất. Đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai từng bước đi vào nề nếp, đúng pháp luật; từ đó đất đai được đưa vào sử dụng một cách khoa học, hợp lý tiết kiệm mang lại hiệu quả cao hơn.

Kết quả cụ thể: UBND huyện tổ chức 04 Hội nghị tuyên truyền, quán triệt Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới Lãnh đạo các

phòng, ban cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện; Lãnh đạo và công chức địa chính UBND các xã thị trấn.

### **1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

UBND huyện Yên Châu thực hiện tốt công tác tổ chức tiếp công dân. Đã bố trí phòng tiếp dân, niêm yết nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân của lãnh đạo UBND huyện, phân công cán bộ tiếp công dân thường xuyên tại phòng tiếp dân UBND huyện, tạo điều kiện thuận lợi để công dân đến gửi đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh,... Qua công tác tiếp công dân, giải thích cụ thể những thắc mắc, kiến nghị, phản ánh của công dân, đồng thời tiếp nhận những đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, đối với những đơn thư không thuộc thẩm quyền giải quyết hướng dẫn công dân gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong những năm qua được thực hiện khá tốt, xử lý nghiêm khắc, kịp thời những trường hợp vi phạm pháp luật đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất đai, tranh chấp đất đai trong nội bộ nhân dân góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội. Đến hết năm 2020 đã giải quyết là 57 trường hợp, không có trường hợp tồn đọng.

### **1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai**

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, đặc biệt là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sơn La tại huyện Yên Châu). Về cơ bản các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Pháp luật và các bản bản quy phạm pháp luật hiện hành.

## **2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **2.1. Kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai**

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Yên Châu đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh, UBND huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế

hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

## ***2.2. Một số hạn chế bất cập trong quản lý nhà nước về đất đai***

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn đề điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Một số công trình, dự án khi được giao đất, cho thuê đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng theo dự án đầu tư đã đăng ký, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT - XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai; điển hình là quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch nông nghiệp để đáp ứng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới do các Bộ ban hành đòi hỏi quỹ đất lớn; nhưng chỉ tiêu phân khai các loại đất của tỉnh không đáp ứng đủ.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, chưa chủ động trong việc chấp hành các quy định về đăng ký đất đai, đăng ký biến động đối với những trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép; thậm chí có nhiều trường hợp ở các xã vùng sâu, vùng xa người dân đang sử dụng đất canh tác nông nghiệp nhưng không có nhu cầu cấp GCNQSD đất, không phối hợp với cơ quan chuyên môn để đo đạc, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất; cá biệt có những hộ đã được đo đạc, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất nhưng không nhận Giấy chứng nhận mặc dù được miễn tiền sử dụng đất.

Tình hình tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện còn khá phổ biến gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Tình trạng nợ đọng tiền sử dụng đất vẫn còn.

### **3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Qua thực tiễn những ưu khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Yên Châu, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả

năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 1. Hiện trạng sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 85.465,85 ha, chiếm 8,74% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Cơ cấu sử dụng đất phân thành 03 nhóm như sau:

- + Đất nông nghiệp có 79.140,47 ha, chiếm 92,60% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp có 3.055,48 ha, chiếm 3,58% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng có 3.269,89 ha, chiếm 3,83% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích hiện trạng được phân theo đơn vị hành chính và cơ cấu loại đất. Toàn huyện có 15 đơn vị hành chính xã, thị trấn, trong đó xã Phiêng Khoài có diện tích lớn nhất 10.377,40 ha, chiếm 12,14% tổng diện tích của huyện; Thị trấn Yên Châu có diện tích tự nhiên nhỏ nhất 117,28 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết tại các xã, thị trấn như sau:

**Bảng 6: Cơ cấu diện tích nhóm đất thực hiện đến 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính**

Số TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
		Diện tích (ha)	% các xã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>85.465,85</b>	<b>100</b>	<b>79.140,47</b>	<b>100</b>	<b>3.055,48</b>	<b>100</b>	<b>3.269,89</b>	<b>100</b>
1	Xã Chiềng Đông	7.222,65	8,45	6.729,69	8,50	246,36	8,06	246,60	7,54
2	Xã Chiềng Sàng	2.048,68	2,40	1.757,10	2,22	153,77	5,03	137,81	4,21
3	Xã Chiềng Păn	3.960,43	4,63	3.699,46	4,67	128,92	4,22	132,05	4,04
4	Xã Viêng Lán	2.592,98	3,03	2.461,70	3,11	131,28	4,30	-	-
5	Thị trấn YC	117,28	0,14	53,99	0,07	63,29	2,07	-	-
6	Xã Chiềng Khoi	3.280,28	3,84	3.158,07	3,99	122,21	4,00	-	-
7	Xã Sấp Vạt	5.432,87	6,36	4.798,94	6,06	241,29	7,90	392,64	12,01
8	Xã Chiềng Hặc	9.094,23	10,64	8.485,58	10,72	205,67	6,73	402,98	12,32
9	Xã Tú Nang	9.621,59	11,26	8.963,87	11,33	354,93	11,62	302,79	9,26
10	Xã Mường Lựm	5.274,84	6,17	4.853,45	6,13	121,45	3,97	299,94	9,17
11	Xã Lóng Phiêng	7.568,81	8,86	7.200,97	9,10	178,38	5,84	189,46	5,79
12	Xã Chiềng Tương	7.211,99	8,44	6.475,70	8,18	186,74	6,11	549,55	16,81
13	Xã Phiêng Khoài	10.377,40	12,14	9.661,73	12,21	397,11	13,00	318,56	9,74
14	Xã Chiềng On	6.791,35	7,95	6.423,45	8,12	267,11	8,74	100,78	3,08
15	Xã Yên Sơn	4.870,46	5,70	4.416,76	5,58	256,97	8,41	196,73	6,02

#### 1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2020 có 79.140,47 ha chiếm 92,60% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Bình quân đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người đạt 4,4 ha/hộ. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

**Bảng 7: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.140,47</b>	<b>100</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.589,96	2,01
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,63</i>	<i>44,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.209,37	28,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.278,98	11,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.456,93	33,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.248,54	24,32
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	348,75	0,44

*1.1.1. Đất trồng lúa:* Toàn huyện 1.589,96 ha, chiếm 2,01% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: có diện tích 711,63 ha chiếm 44,76% đất trồng lúa. Diện tích này tập trung chủ yếu ở các xã như Chiềng Sàng 120,88 ha, Chiềng Păn 77,33 ha, Phiêng Khoài 72,0 ha, Sấp Vạt 65,43 ha,...

- Đất trồng lúa nước còn lại: có diện tích 426,79 ha chiếm 26,84% diện tích trồng lúa, đó là diện tích mà hiện tại mới chủ yếu cấy được vụ lúa mùa nhờ nước trời, còn vụ đông xuân làm màu hoặc có khi bỏ hoang vì thiếu nước. Diện tích này có ở tất cả các xã trên địa bàn huyện.

- Đất trồng lúa nương: Toàn huyện hiện có 451,54 ha, chiếm 28,40% diện tích đất trồng lúa, diện tích này chủ yếu có ở các xã Mường Lựm, Chiềng Trung, Phiêng Khoài, Chiềng On, Chiềng Hặc.

*1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:* có diện tích 22.209,37 ha, chiếm 28,06% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm là loại đất có diện tích lớn thứ 2 trong quỹ đất nông nghiệp và chiếm phần lớn (66,42%) diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đồng thời tại các xã cũng chiếm phần lớn trong đất sản xuất nông nghiệp. Đây là diện tích chuyên trồng các loại rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Đối tượng sử dụng chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển sản xuất nông nghiệp, diện tích này có ở tất cả các xã trên địa bàn huyện.

*1.1.3. Đất trồng cây lâu năm*

Toàn huyện có 9.278,98 ha diện tích đất trồng cây lâu năm, chiếm 11,72% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 10,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chủ yếu là diện tích trồng Chè; trồng các loại cây ăn quả lâu năm (Xoài, Nhãn, Chuối, Bưởi,...) và diện tích vườn tạp nằm trong khuôn viên vườn của các hộ gia



đình trong khu dân cư. Diện tích có ở các xã trên địa bàn huyện nhưng tập trung nhiều ở một số xã như Phiêng Khoài, Tú Nang, Lóng Phiêng, Chiềng Hặc,...

#### *1.1.4. Đất rừng phòng hộ*

Toàn huyện có 26.456,93 ha, chiếm 33,43% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 30,96% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất rừng phòng hộ tập chung chủ yếu ở các xã như: Chiềng Hặc 3.295,72 ha, Tú Nang 3.216,64 ha, Mường Lựm 3.364,93 ha, Chiềng Tương 3.483,91 ha,....

#### *1.1.5. Đất rừng sản xuất*

Đất có rừng sản xuất toàn huyện tổng diện tích là 19.248,54 ha, chiếm 24,32% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 22,52% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung ở các xã Phiêng Khoài 3.178,57 ha, Chiềng Đông 2.532,85 ha, Chiềng Hặc 1.989,49 ha, Lóng Phiêng 2.115,41 ha,...

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 14.301,11 ha, chiếm 18,07% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung nhiều ở các xã Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Tú Nang, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On.

#### *1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản*

Toàn huyện Yên Châu hiện có 348,75 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích này chủ yếu là các hồ do hộ gia đình đầu thầu nuôi cá hoặc ở các ao của hộ gia đình trong huyện. Tuy nhiên phần lớn diện tích này hiện nay chưa được khai thác triệt để mà mới chỉ nuôi theo hình thức nhỏ lẻ, gia đình nên hiệu quả kinh tế còn thấp. Tập trung chủ yếu ở các xã Chiềng Khoi 75,70 ha; Chiềng Hặc 53,38 ha; Sấp Vạt 46,19 ha; Chiềng Sàng 32,87 ha;...

*1.1.7. Đất nông nghiệp khác:* toàn huyện có 7,99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Diện tích đất nông nghiệp khác có ở xã Sấp Vạt 1,66 ha và Chiềng Hặc 6,33 ha.

### **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện đến 31/12/2020 là 3.055,48 ha, chiếm 3,58% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, được sử dụng theo các mục đích với diện tích và cơ cấu như sau:

**Bảng 8: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.055,48</b>	<b>100</b>
1.1	Đất quốc phòng	CQP	42,33	1,39
1.2	Đất an ninh	CAN	0,54	0,02
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
1.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,63	0,05
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,23	0,17
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,10	0,79
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,90	0,45
1.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.653,95	54,13
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>937,66</i>	<i>56,69</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>111,77</i>	<i>6,76</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21,69</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,46</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>73,41</i>	<i>4,44</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,21</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>95,80</i>	<i>5,79</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,59</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,37</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>16,49</i>	<i>0,54</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>377,82</i>	<i>12,37</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,69</i>	<i>0,10</i>
1.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	1,83
1.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
1.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	5,80	0,19
1.13	Đất ở nông thôn	ONT	543,55	17,79
1.14	Đất đô thị	ODT	22,14	0,72
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,35	0,40
1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	0,03
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
1.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
1.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,41	19,06
1.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,68	2,97
1.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

**1.2.1. Đất quốc phòng**

Toàn huyện có diện tích 42,33 ha, chiếm 1,39% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, Bao gồm đất: Ban chỉ huy quân sự huyện Yên Châu, Thao

trường huyện Yên Châu, Đồn biên phòng 461, Thao trường đồn biên phòng Chiềng On, Trạm khảo sát biên phòng Nà Cài, Trạm kiểm sát biên phòng Keo Muông, Đồn biên phòng 465 Chiềng Tương, Trạm khảo sát biên phòng Pa Khôm mới, Trữn địa phòng không 12,7 ly. Đất quốc phòng có ở các xã Viêng Lán 0,18 ha, Thị trấn 1,60 ha, Chiềng Khoi 2,95 ha, Chiềng Tương 5,67 ha, Phiêng Khoài 0,75 ha, Chiềng On 31,18 ha.

#### *1.2.2. Đất an ninh*

Toàn huyện có tổng diện tích là 0,54 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, đây là diện tích đất của Trụ sở công an huyện tại thị trấn Yên Châu.

#### *1.2.3. Đất thương mại dịch vụ*

Đất thương mại, dịch vụ: có 1,63 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất của các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thương mại như nhà hàng, khách sạn, các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn các xã, thị trấn.

#### *1.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 5,23 ha chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này có ở thị trấn và các xã như: Chiềng Đông, Tú Nang, Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn. Diện tích này chủ yếu là đất xây dựng các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở chế biến có quy mô nhỏ trên địa bàn huyện.

#### *1.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản*

Đất cho hoạt động khoáng sản: có 24,10 ha chiếm 0,79% diện tích đất phi nông nghiệp, có ở xã Chiềng Păn 13,26 ha, Chiềng Khoi 3,18 ha, Chiềng Tương 7,66 ha. Đây là các điểm mỏ khai thác than đá và mỏ antimon trên địa bàn huyện.

#### *1.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng*

Đất sản xuất vật liệu xây dựng: có 13,90 ha chiếm 0,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này chủ yếu là diện tích đất làm gạch, ngói, khai thác đá phục vụ nhu cầu xây dựng tại địa bàn, trong khu vực. Diện tích này có ở Thị trấn, Sấp Vạt, Tú Nang, Lóng Phiêng và Chiềng On.

#### *1.2.7. Đất phát triển hạ tầng*

Toàn huyện có 1.653,95 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 54,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất giao thông: bao gồm đường Quốc lộ 6, Quốc lộ 6C, tỉnh lộ ĐT103, đường liên huyện, liên xã, liên bản... Có diện tích là: 937,66 ha chiếm 56,69% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất thủy lợi: bao gồm diện tích các đập ngăn nước và hệ thống kênh mương dẫn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp trên hầu hết các xã trên địa bàn huyện có diện tích: 111,77 ha chiếm 6,76% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: bao gồm đất của trung tâm văn hoá, hiệu sách nhân dân, bia tưởng niệm, nhà văn hoá xã bản có diện tích là: 21,69 ha chiếm 1,31% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: bao gồm bệnh viện, trạm y tế xã, thị trấn có diện tích là: 4,46 ha chiếm 0,27% diện tích đất phát triển hạ tầng. Về cơ bản, hiện nay diện tích đất y tế đã phân nào đáp ứng được nhu cầu của ngành, đảm bảo công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có diện tích 73,41 ha, chiếm 4,44% đất phát triển hạ tầng, bao gồm tất cả các trường học tiểu học, THCS, THPT, các lớp học mầm non, lớp học cắm bản và các công trình phục vụ giáo dục trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: bao gồm tất cả các sân thể dục thể thao của các bản tại xã, thị trấn có 4,21 ha chiếm 0,25% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình năng lượng: bao gồm đất xây dựng các công trình thủy điện, trạm biến áp, các cột điện cao thế, cột điện 500kV,... có diện tích là: 95,80 ha chiếm 5,79% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: bao gồm diện tích các trạm giao dịch bưu điện văn hoá xã, hệ thống cột phát sóng của các công ty viễn thông có diện tích là: 2,59 ha chiếm 0,16% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Có diện tích 6,37 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp; gồm: Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào tại xã Phiêng Khoài, Cầu sắt xã Sấp Vạt, di tích lịch sử tượng đài chiến thắng Chiềng Đông, cầu Tà Vài xã Chiềng Hặc.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: có diện tích 16,49 ha, chiếm 0,54% diện tích đất phi nông nghiệp; Là diện tích đất để chôn lấp rác thải có tại xã Chiềng Sàng, Viêng Lán, Chiềng Tương, Phiêng Khoài, Chiềng On và Yên Sơn.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Toàn huyện có 377,82 ha, chiếm 12,37% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, nghĩa địa trên địa bàn các xã và thị trấn

- Đất chợ: 1,69 ha chiếm 0,10% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng, bao gồm các chợ tại thị trấn và các xã Chiềng Đông, Chiềng Păn, Chiềng Hặc, Phiêng Khoài, Yên Sơn.

#### *1.2.8. Đất danh lam thắng cảnh*

Đất danh lam thắng cảnh là 55,81 ha, chiếm 1,83% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất đất Hang Chi Đầy xã Yên Sơn, Hang Nhả Nhung, Ta Búng xã Chiềng On.

#### *1.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,80 ha chiếm 0,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích khu vui chơi, giải trí công cộng tại thị trấn Yên Châu và đất sân vận động của xã tại các xã trên địa bàn huyện.

*1.2.10. Đất ở*

Toàn huyện có 565,69 ha, chiếm 18,51% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó diện tích đất ở tại nông thôn là 543,55 ha, bình quân 302,7 m<sup>2</sup>/hộ; diện tích đất ở tại đô thị là 22,14 ha, bình quân 182 m<sup>2</sup>/hộ.

*1.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Toàn huyện có diện tích 12,35 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, bao gồm đất trụ sở UBND huyện, UBND các xã, các cơ quan nhà nước và đất trụ sở của các tổ chức thuộc khối cơ quan nhà nước.

*1.2.12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*

Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: 1,06 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

*1.2.13. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*

Trên địa bàn huyện có 582,41 ha, chiếm 19,06% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện. Diện tích này bao gồm diện tích các suối chảy trên địa bàn của huyện như: Suối Sập, Suối Vạt, Suối Nậm Pàn, Suối Thương, Suối Huồi Thón, Suối Ngà,...

*1.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng*

Huyện Yên Châu có diện tích 90,68 ha, chiếm 2,97% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện. Bao gồm diện tích các hồ chứa, đập phục vụ cho mục đích cung cấp nước tưới và một số mục đích chuyên dùng khác, chủ yếu tập trung ở Chiềng Khoi, Mường Lựm, Chiềng Đông, Chiềng On ...

**1.3. Đất chưa sử dụng**

Ngoài diện tích đất đã được bố trí sử dụng cho các mục đích, trên địa bàn huyện 3.269,89 ha đất chưa sử dụng, chiếm 3,83% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

+ Có 2.829,19 ha là đất đồi núi chưa sử dụng, tập trung chủ yếu ở các xã Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Chiềng Thương, Phiêng Khoài, Sập Vạt, Tú Nang... Đây là những khu vực đồi núi có địa hình cao, dốc, ít có khả năng cải tạo để sản xuất nông nghiệp, chỉ phù hợp cho việc trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài ra cũng có thể khai thác một phần diện tích cho mục đích phát triển trồng các loại cây lâu năm nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất.

+ Có 440,70 ha là diện tích núi đá không có rừng cây, diện tích này ít có khả năng khai thác đưa vào sử dụng mục đích nông, lâm nghiệp, phân bố ở một số xã, như xã Yên Sơn, Mường Lựm, Chiềng On, Chiềng Sàng,...

## **2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Đánh giá tình hình biến động đất đai căn cứ vào kết quả kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm. Từ năm 2010 đến nay các loại đất trên địa bàn huyện Yên Châu biến động là do một số những nguyên nhân cơ bản như:

- Thay đổi một số văn bản hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai như: Luật Đất đai năm 2013; Từ năm 2010 đến 2013 công tác kiểm kê, thống kê đất đai được xây dựng theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Từ năm 2014 công tác kiểm kê, thống kê theo hướng dẫn của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Đến năm 2019 công tác kiểm kê thống kê theo hướng dẫn của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Điều chỉnh diện tích theo kết quả giải quyết tranh chấp địa giới hành chính và một số khu vực thay đổi địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT-HĐBT và Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “*Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính*”.

- Biến động diện tích sử dụng đất do sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ các nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Do vậy việc sử dụng đất đã có những biến động về diện tích và giữa các loại đất khác nhau.

### **2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Yên Châu năm 2020 là 85.465,85 ha, giảm 310 ha so với năm 2015 (85.775,85 ha) và giảm 471,15 ha so với năm 2010 (85,937 ha). Nguyên nhân có sự thay đổi trên là do một số yếu tố sau:

+ Do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai của 03 thời kỳ 2019; 2014 và 2009. Nếu năm 2009 công tác kiểm kê đất đai thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống, cộng dồn các diện tích biến động của các năm thì đến năm 2014 và 2019 theo quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường sẽ sử dụng phần mềm Tk-online, TK Destop và ưu tiên sử dụng nền bản đồ địa chính để thực hiện

công tác kiểm kê đất đai mà bản đồ địa chính của huyện đã được đo đạc chính xác địa giới hành chính, ranh giới thửa đất nên số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện có sự chính xác, đúng theo hiện trạng sử dụng đất của địa phương. Vì vậy dẫn đến sự biến động lớn về diện tích tự nhiên của huyện trong các kỳ kiểm kê.

+ Kỳ kiểm kê năm 2019 diện tích tự nhiên của huyện giảm là do thay đổi đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “*Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính*” (nay gọi là đường địa giới 513). Huyện Yên Châu có điều chỉnh đường địa giới hành chính khu vực từ bản Pá Đông, Nóng Pát, Coóng Khẩu - xã Sấp Vạt với xã Hua Nhân huyện Bắc Yên và bản Pa Khôm - xã Mường Lựm với xã Chiềng Hắc, xã Tân Lập huyện Mộc Châu.

+ Do chỉ tiêu xác định các loại đất giữa các kỳ kiểm kê cũng khác nhau điều này cũng dẫn tới có sự chênh lệch lớn về diện tích của các loại đất nhỏ bên trong diện tích tự nhiên của huyện.

**Bảng 9: So sánh tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã**

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	Diện tích năm 2015		Diện tích năm 2010	
			Diện tích	So sánh 2020-2015	Diện tích	So sánh 2020-2010
	<b>Toàn huyện</b>	<b>85.465,85</b>	<b>85.775,85</b>	<b>-310,00</b>	<b>85.937,00</b>	<b>-471,15</b>
1	xã Chiềng Đông	7.222,65	7.233,34	-10,69	7.244,00	-21,35
2	xã Chiềng Sàng	2.048,68	2.015,28	33,40	2.019,00	29,68
3	xã Chiềng Păn	3.960,43	3.972,12	-11,69	3.976,00	-15,57
4	xã Viêng Lán	2.592,98	2.710,07	-117,09	2.712,00	-119,02
5	Thị trấn Yên Châu	117,28	130,30	-13,02	130,50	-13,22
6	xã Chiềng Khoi	3.280,28	3.188,80	91,48	3.190,00	90,28
7	xã Sấp Vạt	5.432,87	5.963,69	-530,82	5.979,00	-546,13
8	xã Chiềng Hắc	9.094,23	8.973,74	120,49	8.991,50	102,73
9	xã Tú Nang	9.621,59	9.684,40	-62,81	9.699,00	-77,41
10	xã Mường Lựm	5.274,84	5.035,34	239,50	5.044,00	230,84
11	xã Lóng Phiêng	7.568,81	9.268,02	-1.699,21	9.293,00	-1.724,19
12	xã Chiềng Tương	7.211,99	6.975,03	236,96	6.993,00	218,99

Số TT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	Diện tích năm 2015		Diện tích năm 2010	
			Diện tích	So sánh 2020-2015	Diện tích	So sánh 2020-2010
13	xã Phiêng Khoài	10.377,40	9.156,40	1.221,00	9.172,00	1.205,40
14	xã Chiềng On	6.791,35	6.810,63	-19,28	6.821,00	-29,65
15	xã Yên Sơn	4.870,46	4.658,69	211,77	4.673,00	197,46

Qua bảng trên cho thấy:

+ Những xã có biến động lớn về diện tích tự nhiên là Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Sập Vạt

+ Những xã có biến động ít về diện tích tự nhiên là xã Chiềng Đông, Chiềng Păn, Chiềng On và thị trấn Yên Châu.

### **2.2. Biến động sử dụng các loại đất**

Tình hình biến động sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện Yên Châu từ năm 2010 đến năm 2020 được thể hiện qua bảng như sau:

**Bảng 10: So sánh biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020**

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Hiện trạng năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
	<b>Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)</b>		<b>85.465,85</b>	<b>85.937,00</b>	<b>-471,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.140,47</b>	<b>57.926,55</b>	<b>21.213,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.589,96	1.690,08	-100,12
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,63</i>	<i>728,38</i>	<i>-16,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.209,37	15.840,83	6.368,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.278,98	3.754,44	5.524,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.456,93	20.486,39	5.970,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.248,54	15.814,98	3.433,56
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,75	339,83	8,92
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,99	-	-



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Hiện trạng năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3055,48</b>	<b>3.173,33</b>	<b>-117,85</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,33	120,07	-77,74
2.2	Đất an ninh	CAN	0,54	0,54	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,63	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,231	2,43	2,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,10	20,55	3,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,90	6,2	7,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1653,95	1.427,08	226,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	937,66	<i>1.139,21</i>	-201,56
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	111,77	<i>196,78</i>	-85,01
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	21,69	<i>4,37</i>	17,32
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,46	<i>3,61</i>	0,85
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	73,41	<i>68,79</i>	4,62
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	4,21	<i>6,38</i>	-2,17
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	95,80	<i>6,37</i>	89,43
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,59	<i>0,79</i>	1,80
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hoá</i>	<i>DDT</i>	6,37	<i>3,29</i>	3,08
-	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	16,49	<i>1,07</i>	15,42
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	377,82	<i>366,11</i>	11,71
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	1,69	<i>1,62</i>	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,80	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,55	467,66	75,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	22,14	18,94	3,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,35	11,83	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	0	1,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,41	654,48	-72,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,68	72,24	18,44

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Hiện trạng năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.269,89</b>	<b>24.837,12</b>	<b>-21.567,23</b>

### **2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp**

Năm 2010 có diện tích 57.926,55 ha, năm 2020 có 79.140,47 ha, tăng thêm 21.213,92 ha. Trong đó cụ thể các loại đất như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Năm 2010 có 1.690,08 ha, năm 2020 có 1.589,96 ha, giảm 100,12 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội như giao thông, công trình thuỷ lợi, đất xây dựng nhà văn hoá, sân thể thao, trường học,..., đất trụ sở sự nghiệp và giảm khác. Diện tích tăng 7,80 ha do được đầu tư khai hoang ruộng nước từ các loại đất trồng cây hàng năm, đất chưa sử dụng sang tại các xã Chiềng Sàng, Mường Lựm, Chiềng Trung.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do phương pháp thống kê tại các kỳ kiểm kê khác nhau, giai đoạn 2005, 2010 công tác thống kê đất đai được thực hiện theo phương án thủ công; giai đoạn 2014, 2019 công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã được thực hiện theo phương pháp số, sử dụng phần mềm (TK Tool và TK Desktop) trên nền bản đồ địa chính, bản đồ dạng số. Điều này dẫn đến số liệu thống kê diện tích đất đai kỳ năm 2010, 2015 và 2020 có sự biến động.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2010 có 15.840,83 ha, năm 2020 có 22.209,37 ha, tăng 6.368,54 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 14.831,09 ha, nguyên nhân chủ yếu do thực hiện rà soát quy hoạch 03 loại rừng, phần diện tích đất nương của các hộ gia đình đang canh tác nằm trong quy hoạch 03 loại rừng được đưa ra khỏi quy hoạch và xác định mục đích sử dụng đất theo mục đích sử dụng hiện trạng. Diện tích tăng do chuyển từ đất rừng sản xuất 1.696,24 ha, đất rừng phòng hộ 624,73 ha, đất quốc phòng 14,98 ha (*chuyển đất bãi bắn trước đây thống kê vào đất quốc phòng sang đất nương rẫy trồng cây hàng năm*), đất chưa sử dụng (*khai hoang mở rộng diện tích canh tác*),...

+ Diện tích giảm 10.116,19 ha, nguyên nhân do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển sang trồng cây lâu năm, trồng rừng để tăng năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ tài nguyên đất và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ xây dựng các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5.933,56 ha (*chủ yếu để trồng cây ăn quả là xoài, nhãn, mận... và một số loại cây công nghiệp như chè, cà phê*); do chuyển 7,58 ha sang đất ruộng lúa nước (*được khai hoang ruộng nước tại các xã Chiềng Sàng, Mường Lựm, Chiềng Trung*); rừng sản xuất 5.933,56 ha ,

rừng phòng hộ 1.110,85 ha (rà soát kết quả chuyển đổi 3 loại rừng); chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 4,30 ha (tập trung tại các xã Chiềng Hặc, Mường Lựm, Sấp Vạt, Lóng Phiêng, Chiềng Đông...); chuyển 74,41 ha sang các loại đất khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở, đất di tích lịch sử, đất có mục đích công cộng... để xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2010 có 3.754,44 ha, năm 2020 có 9.278,98 ha, tăng 5.524,54 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do có sự chuyển đổi lớn về diện tích đất trồng cây ăn quả lâu năm và một số cây công nghiệp lâu năm như Chè, Cà phê. Đặc biệt giai đoạn 2016 - 2020 đất trồng cây lâu năm tăng do thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp để thực hiện một số dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và thực hiện đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 03 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5.933,56 ha, đất rừng sản xuất 557,08 ha, đất rừng phòng hộ 417,46 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 825,16 ha. Đồng thời diện tích giảm 619,45 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 28,25 ha, chuyển sang đất rừng sản xuất 557,08 ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,26 ha, đất ở 44,49 ha, đất trụ sở cơ quan 0,60 ha và chuyển 15,22 ha sang đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng khác.

d) *Đất rừng sản xuất*: Năm 2010 toàn huyện có 15.814,98 ha, năm 2020 có diện tích là 19.248,54 ha, tăng 3.433,56 ha. Biến động tăng 11.126,48 ha do cập nhật kết quả diễn biến 3 loại rừng được chuyển từ đất rừng phòng hộ, đồng thời do thực hiện tốt việc trồng và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng từ đất trồng cây hàng năm khác, đất đồi núi chưa sử dụng theo các chương trình, dự án và theo quy hoạch bảo vệ phát triển rừng của tỉnh. Biến động giảm 7.692,92 ha do chuyển sang một số loại đất như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất ở (theo chương trình cây giấy chứng nhận đầu ở lần đầu); đất phát triển hạ tầng (*giao thông, năng lượng, thủy lợi,...*).

e) *Đất rừng phòng hộ*: Năm 2010 có 20.486,39 ha, năm 2020 có 26.456,93 ha, tăng 5.970,54 ha so với năm 2010. Trong kỳ đất rừng phòng hộ biến động tăng 7.705,91 ha ngoài việc thay đổi số liệu do cập nhật kết quả diễn biến 3 loại rừng còn được chuyển từ các loại đất như đất trồng cây hàng năm khác, đất đồi núi chưa sử dụng để trồng và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng theo các chương trình dự án về trồng và bảo vệ rừng. Đồng thời biến động giảm 1.735,37 ha, chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, và một số loại đất phi nông nghiệp như đất giao thông, đất công trình năng lượng (xây dựng thủy điện), phục vụ tái định cư...

f) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2010 có diện tích 339,83 ha, năm 2020 có 348,75 ha, tăng 8,92 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do sai số trong phương pháp tổng hợp số liệu giữa các kỳ kiểm kê, một phần được chuyển từ trồng cây hàng năm khác sang tại xã Lóng Phiêng, Mường Lựm, Sấp Vạt...

g) *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2010 chưa có diện tích này. Năm 2020 có 7,99 ha, tăng 7,99 ha so với năm 2010. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm để xây dựng trang trại chăn nuôi lợn xã Chiềng Hặc và trung tâm giống cây trồng tại xã Sấp Vạt.

### **2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2010 có diện tích 3.173,33 ha, năm 2020 có 3.055,48 ha, giảm 117,85 ha. Cụ thể từng loại đất có sự tăng giảm như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Năm 2010 có 120,07 ha. Năm 2020 là 42,33 ha, giảm 77,74 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do diện tích đất quốc phòng đã cơ bản được đo đạc địa chính, do đó diện tích các khu đất được xác định lại với số liệu chính xác cao hơn so với trước đây. Ngoài ra diện tích các thao trường bãi tập bắn của các xã không thống kê là đất quốc phòng.

b) *Đất an ninh*: Năm 2020 diện tích đất an ninh là 0,54 ha, ổn định và giữ nguyên diện tích so với năm 2010. Đây là diện tích của trụ sở công an huyện tại thị trấn Yên Châu.

c) *Đất thương mại dịch vụ*: Năm 2010, chưa có diện tích đất thương mại dịch vụ, năm 2020 là 1,63 ha. Nguyên nhân do có sự thay đổi phân loại các chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Theo đó đất thương mại dịch vụ được tách ra từ đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đồng thời các cơ sở kinh doanh xăng dầu được thống kê kiểm kê là đất thương mại dịch vụ. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất công trình năng lượng.

#### **d) Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Năm 2010 diện tích là 2,43 ha, đến năm 2020 diện tích là 5,23 ha, tăng 2,80 ha so với năm 2010. Diện tích tăng 3,66 ha được chuyển từ đất cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm sang để xây dựng các cơ sở sản xuất chè trên địa bàn các xã Phiêng Khoài, Chiềng On và cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Chiềng Hặc. Diện tích giảm 0,86 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (xác định lại chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

#### **e) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Năm 2020 diện tích là 24,10 ha, tăng 3,55 ha so với năm 2010 (20,55 ha). Diện tích tăng là do cập nhật lại diện tích hiện trạng mỏ khai thác khoáng sản Antimol trên địa bàn xã Chiềng Tương.

#### **f) Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Năm 2010 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 6,20 ha, năm 2020 diện tích này là 13,90 ha, tăng 7,70 ha. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng để xây dựng nhà máy gạch Tuynel tại xã Sấp Vạt.

*g) Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2020 diện tích là 1.653,95 ha, tăng 226,87 ha so với năm 2010 (1.432,28 ha). Đất phát triển hạ tầng tăng chủ yếu là do phát triển kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, đất năng lượng, bãi rác,... Trong giai đoạn 2010-2020, ngoài việc mở rộng và hình thành các tuyến đường mới còn nâng cấp mở rộng, quy hoạch mới các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện, các cơ sở giáo dục, văn hoá, y tế,... đáp ứng các tiêu chí nông thôn cũng như phục vụ nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa cho người dân địa phương trong và ngoài tỉnh. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất nuôi trồng thủy sản; đất sông suối; đất chưa sử dụng; đất ở,... Ngoài ra do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, các chỉ tiêu đất di tích lịch sử văn hoá; đất bãi thải xử lý chất thải; đất làm nghĩa trang nghĩa địa cũng được tổng hợp vào đất phát triển hạ tầng.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

(1) Đất giao thông: Năm 2010 là 1.139,21 ha, năm 2020 là 937,66 ha, giảm 201,56 ha. Diện tích giảm do khoanh vẽ xác định lại hiện trạng sử dụng đất.

(2) Đất thủy lợi: Năm 2010 là 196,78 ha, năm 2020 là 111,77 ha, giảm 85,01 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm là do xác định lại hiện trạng sử dụng đất thủy lợi trên địa bàn huyện.

(3) Đất cơ sở văn hoá: Năm 2010 là 4,37 ha, năm 2020 là 21,69 ha, tăng 17,32 ha so với năm 2010. Giai đoạn 2011-2020 đã triển khai xây dựng nhiều nhà văn hoá của xã, của bản. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm.

(4) Đất cơ sở y tế: Năm 2010 là 3,61 ha, năm 2020 là 4,46 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất y tế tăng thêm để xây dựng trạm y tế xã Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng On và Phiềng Khoài.

(5) Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Năm 2010 là 68,79 ha, năm 2020 là 73,41 ha, tăng 4,62 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng thêm các điểm trường, lớp học cắm bản, lớp học mầm non,... tại các xã, bản trên địa bàn huyện.

(6) Đất cơ sở thể dục thể thao: Năm 2010 là 6,38 ha, năm 2020 là 4,21 ha, giảm 2,17 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do xác định hiện trạng sử dụng các sân thể thao của xã trên địa bàn huyện.

(7) Đất công trình năng lượng: Năm 2010 là 6,37 ha, năm 2020 là 95,80 ha, tăng 89,43 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng các công trình thủy điện như Thủy điện Sập Việt, Thủy điện Đông Khùa; Xây dựng các đường dây, các trạm biến áp,... phục vụ cho nhu cầu cung cấp điện lưới cho người dân trên địa bàn huyện.

(8) Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2010 là 0,79 ha, năm 2020 là 2,59 ha, tăng 1,80 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng thêm một số cơ sở giao dịch bưu chính viễn thông trên địa bàn các xã.

(9) Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2010 diện tích là 3,29 ha, năm 2020 là 6,37 ha, tăng 3,08 ha so với năm 2010. Diện tích tăng để xây dựng Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam – Lào tại bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài.

(10) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2010 là 1,07 ha, năm 2020 là 16,49 ha, tăng 15,42 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Viêng Lán, xây dựng bãi rác xã Chiềng Sàng, Chiềng Tương, Chiềng On, Yên Sơn và Phiêng Khoài.

(11) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Năm 2010 là 366,11 ha, năm 2020 là 377,82 ha, tăng 11,71 ha so với năm 2010. Giai đoạn 2011-2020 đã mở rộng và quy hoạch nhiều nghĩa địa của xã, của bản tại các xã Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Mường Lựm, Lóng Phiêng, Yên Sơn...

(12) Đất chợ: Năm 2010 là 1,62 ha, năm 2020 là 1,69 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2010. Diện tích tăng để xây dựng chợ xã Phiêng Khoài.

*n) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Năm 2010 chưa có diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, năm 2020 5,80 ha, tăng 5,80 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất cây hàng năm khác để xây dựng sân thể thao của bản tại các xã trên địa bàn huyện.

*g) Đất ở tại nông thôn:* Năm 2010 có 467,66 ha, năm 2020 diện tích là 543,55 ha, tăng 75,89 ha. Biến động tăng do đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ của người dân, bố trí các khu tái định cư trên địa bàn huyện, rà soát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng và đất phát triển hạ tầng. Biến động giảm 0,22 ha chuyển sang đất cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

*h) Đất ở đô thị:* Năm 2010 có 18,94 ha, năm 2020 có 22,14 ha, tăng 3,20 ha. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trụ sở cơ quan, đất phát triển hạ tầng để đầu tư giá đất ở đô thị và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn thị trấn Yên Châu.

*i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Năm 2010 diện tích là 11,83 ha, năm 2020 có 12,35 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2020 biến động tăng 1,78 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất phát triển hạ tầng để xây dựng, mở rộng một số trụ sở UBND các xã như Mường

Lụm, Viêng Lán, Lóng Phiêng, Chiềng Đông, Chiềng Tương, Chiềng Khoi. Biên động giảm 0,84 ha do chuyển sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp.

*j) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện có diện tích là 1,06 ha, tăng 1,06 ha so năm 2010. Loại đất này được tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, do có sự thay đổi phân loại các chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. Diện tích tăng được chuyển từ đất trụ sở cơ quan, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm để thực hiện xây dựng các cơ quan đơn vị sự nghiệp như: Trạm quan trắc khí hậu và dự báo mưa lũ, trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện.

*o) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2020 diện tích đất sông suối của huyện có 582,41 ha, giảm 72,07 ha so với năm 2010 (654,48 ha). Nguyên nhân giảm do giảm sang xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; do việc khoanh vẽ xác định lại diện tích hiện trạng.

*p) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 90,68 ha, tăng 18,44 ha so với thời điểm năm 2010 (72,24 ha), diện tích tăng chủ yếu do việc khoanh vẽ xác định lại diện tích theo hiện trạng sử dụng (Đây là diện tích đất mặt hồ tại các xã Chiềng Khoi, Mường Lụm và Chiềng Đông).

**2.2.2. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện năm 2020 là 3.269,89 ha, giảm 21.567,23 ha so với năm 2010 (24.837,12 ha). Nguyên nhân do người dân đã khai hoang diện tích đất này chuyển sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và một phần đưa vào diện tích đất bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng theo chủ trương của tỉnh. Đồng thời giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất phát triển hạ tầng, đất bãi thải xử lý chất thải, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất sản xuất vật liệu xây dựng.

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

**2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

**a. Hiệu quả kinh tế**

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch, với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Huyện ủy, UBND huyện và phòng Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý và sử dụng đất của huyện đã đạt được hiệu quả rõ rệt, đã từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua, cụ thể là:

+ Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỷ lệ khá cao (đạt 96,17%)

+ Đất cho sản xuất nông nghiệp tăng, cùng với đó năng suất và hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng; Sản xuất nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại, phát triển tương đối toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế. Cơ cấu các lĩnh vực sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản, giảm tỷ trọng trồng trọt. Cơ cấu giống

cây trồng, con vật nuôi có chuyển biến tích cực; phát triển sản xuất theo vùng tập trung phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, tích cực ứng dụng hiệu quả khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Việc tập trung, tích tụ ruộng đất nông nghiệp bước đầu đạt kết quả tích cực, với nhiều mô hình trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

+ Đáp ứng được mục tiêu an toàn lương thực và xuất khẩu.

+ Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp; Sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng khá cao, giữ vững, mở rộng các ngành nghề hiện có.

- Việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ tại những nơi xung yếu; tăng cường áp dụng các mô hình sản xuất hữu cơ, sinh thái trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật; đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom xử lý rác thải tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn... đã góp phần bảo vệ môi trường của huyện.

#### b. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

#### c. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.



Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

### 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

#### a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 85.465,85 ha (chiếm 6,06% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 79.140,47 ha, chiếm 92,60% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 3.055,48 ha chiếm 3,58% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 3.269,89 ha chiếm 3,83% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của huyện Yên Châu đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ ít (3,58%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 92,60% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 3,83% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

#### b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

- Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 79.140,47 ha (đất lâm nghiệp: 45.705,47 ha và đất sản xuất nông nghiệp: 33.435,0 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản

xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.055,48 ha, chiếm 3,58% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí còn thiếu, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện: 3.269,89 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống

mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiên bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư.

#### ***2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất***

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, khu vui chơi giải trí, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi quỹ đất này bị thu hẹp do địa hình không thuận lợi.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội .

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT**

#### **1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt**

##### ***1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015***

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Yên Châu được lập trên cơ sở Thông tư số 19/2009/TT-

BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Châu được Ủy ban nhân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 27/9/2013, kết quả thực hiện theo quy hoạch bước đầu đã giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai dần đi vào nề nếp, việc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tuy nhiên việc đánh giá kết quả thực hiện cần đánh giá, phân tích các chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu được duyệt với kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2015. Cụ thể kết quả thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt đến năm 2015 theo từng chỉ tiêu như sau:

**Bảng 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 đã được phê duyệt**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.937,00</b>	<b>85.775,90</b>	<b>-161,10</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>74.196,38</b>	<b>79.629,88</b>	<b>5.433,50</b>	<b>107,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.598,13	1.635,79	37,66	102,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>761,00</i>	<i>958,11</i>	<i>197,11</i>	<i>125,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.231,92	27.797,00	12.565,08	182,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.520,41	5.742,14	-778,27	88,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.678,18	22.847,10	-831,08	96,49
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	26.877,00	21.260,11	-5.616,89	79,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	283,77	347,74	63,97	122,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.748,84</b>	<b>3.033,56</b>	<b>-715,28</b>	<b>80,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	360,00	108,99	-251,01	30,28
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	0,64	-1,36	32,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,05	0,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,47	11,56	7,09	258,61
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,57	17,75	-7,82	69,42
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.672,47	1.189,73	-482,74	71,14
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,50	57,36	46,86	546,29
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,50	13,89	4,39	146,21
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,50	508,56	27,06	105,62
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	26,36	19,43	-6,93	73,71
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,60	11,34	-4,26	72,69
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ	DTS		0,84	0,84	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	chức sự nghiệp					
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	366,11	372,45	6,34	101,73
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,42	9,57	-3,85	71,31
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	36,12	36,12	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,05	0,05	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	703,09	584,54	-118,55	83,14
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,25	90,69	32,44	155,69
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.991,78</b>	<b>3.112,46</b>	<b>-4.879,32</b>	<b>38,95</b>

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2015 là 85.775,85 ha giảm 161,15 ha so với kế hoạch được duyệt (85.937 ha). Nguyên nhân, sau khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện có sự điều chỉnh về số liệu do phương pháp tổng hợp diện tích khoanh đất trên bản đồ.

### **a. Đất nông nghiệp**

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp đến 31/12/2015 là 74.671,53/74.196,38 ha, đạt 100,64% so với quy hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 03/06 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với quy hoạch được duyệt đó là: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản.

- Có 03/06 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt đó là: đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

**1.1.1. Đất trồng lúa:** Năm 2015 thực hiện 1.635,79 ha, đạt 102,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.598,13 ha). Diện tích thực hiện vượt là do trong thời gian qua được đầu tư thủy lợi, khai hoang mở rộng diện tích trồng lúa tại một số xã như Tú Nang, Chiềng Sàng, Chiềng Đông, Mường Lựm... Ngoài ra một số dự án sử dụng vào đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch nhưng chưa được triển khai thực hiện như: chuyển mục đích sử dụng sang đất đô thị tại xã Phiêng Khoài, xây kho vật chứng công an huyện; Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường giao thông, hệ thống thủy lợi, xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện,...

**1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 có 15.231,92 ha, kết quả thực hiện 27.568,36 ha, đạt 180,99%, vượt 12.336,44 ha. Diện tích thực hiện được rà soát lại theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014; thống kê đất đai năm 2015 và kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Theo đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất quy hoạch rừng được tách ra và thống kê, kiểm kê là đất trồng cây hàng năm khác.

1.1.3. *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích được duyệt 6.520,41 ha, kết quả thực hiện là 5.568,30 ha, đạt 85,40%, kết quả không đạt mục tiêu do diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt lớn là để thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp như trồng cây cao su, trồng chè, trồng cây ăn quả... Tuy nhiên nhiều dự án chưa được đầu tư triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch.

1.1.4. *Đất rừng phòng hộ*: Theo chỉ tiêu được duyệt năm 2015 là 23.678,18 ha, kết quả thực hiện 22.564,98 ha, đạt 95,30%.

1.1.5. *Đất rừng sản xuất*: Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 có 26.877,00 ha, kết quả thực hiện 16.986,35 ha, đạt 63,20%.

Kết quả thực hiện về diện tích đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất được rà soát theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2013-2016. Theo đó, kết quả thực hiện không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do một số nguyên nhân: do thực hiện chuyển đổi sang các mục đích không phải lâm nghiệp nhằm phục vụ tái định cư, xây dựng thủy điện, đường giao thông, khai thác khoáng sản..., do cháy rừng, và tình trạng người dân làm nương trên đất rừng vẫn còn khá phổ biến, việc quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, kinh phí hỗ trợ thấp.

1.1.6. *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 có 283,77 ha, kết quả thực hiện 347,76 ha, đạt 122,55% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do sai số trong phương pháp tổng hợp số liệu giữa các kỳ kiểm kê. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được xác định lại theo đúng hiện trạng sử dụng. Đồng thời trong giai đoạn 2011-2015 một số công trình dự án sử dụng vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa được thực hiện như khu vui chơi giải trí của huyện; khu thể thao, trạm y tế xã Chiềng Đông,...

## **b. Đất phi nông nghiệp**

- Có 10/18 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch được duyệt đó là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất ở nông thôn; đất sinh hoạt cộng đồng; đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất nghĩa trang nghĩa địa; đất có mặt nước chuyên dùng.

- Có 08/18 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với chỉ tiêu được duyệt bao gồm: đất quốc phòng; đất an ninh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sản xuất vật liệu xây dựng và đất sông, suối, kênh, rạch.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

1.2.1. *Đất quốc phòng*: Năm 2015 thực hiện 124,79 ha, đạt 34,66% so với chỉ tiêu được duyệt (360 ha); diện tích chưa thực hiện thấp hơn nguyên nhân do:

việc xây dựng khu căn cứ hậu phương của huyện Yên Châu tại xã Mường Lựm; xây dựng căn cứ chiến đấu huyện Yên Châu; trận địa 12,7 TK5 tại thị trấn; mở rộng thao trường huấn luyện tại xã Chiềng Hặc, xã Yên Sơn chưa được thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

*1.2.2. Đất an ninh:* Năm 2015 thực hiện 0,74 ha, đạt 36,82% so với chỉ tiêu được duyệt (2,0 ha); kết quả không đạt chỉ tiêu do việc xây dựng kho vật chứng công an huyện tại xã Sấp Vạt và quy hoạch mở rộng trụ sở làm việc của công an huyện tại thị trấn Yên Châu chưa được thực hiện.

*1.2.3. Đất thương mại, dịch vụ:* Quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011- 2015 của huyện được phê duyệt chưa có chỉ tiêu này. Kết quả thực hiện là 0,86 ha, diện tích này có ở thị trấn Yên Châu. Do sự thay đổi phân loại các chỉ tiêu sử dụng đất theo Luật Đất đai 2013, đất thương mại dịch vụ được tách ra từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

*1.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 4,47 ha. Thực hiện được 9,19 ha, đạt 205,61%, diện tích vượt kế hoạch sử dụng đất là 4,72 ha. Diện tích vượt là do xây dựng một số cơ sở chế biến chè tại xã Phiêng Khoài, Chiềng On; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Chiềng Hặc, Chiềng Đông.

*1.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản:* Năm 2015 thực hiện 15,75 ha, đạt 61,61% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (25,57 ha); nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt: do theo kết quả kiểm kê diện tích đất mỏ khoáng sản của xã Lóng Phiêng đã đóng cửa và được kiểm kê vào đất rừng phòng hộ; do việc dự án khai thác chế biến than khoáng sản của Công ty cổ phần xi măng Mai Sơn, mỏ than Khe Lay tại xã Mường Lựm chưa được triển khai trong giai đoạn 2011-2015.

*1.2.6. Đất phát triển hạ tầng:* Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 1.672,47 ha, kết quả thực hiện 1.150,84 ha, đạt 68,81%. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số công trình chưa được thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch (xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6, các tuyến giao thông liên xã, liên bản; hệ thống thủy lợi, thủy điện Đông Khùa, thủy điện Mơ Tươi, sân thể thao, chợ, trường học...).

*1.2.7. Đất có di tích, danh lam thắng cảnh:* Diện tích quy hoạch được duyệt 10,5 ha, kết quả thực hiện được 63,20 ha, vượt 52,70 ha so với kế hoạch. Kết quả thực hiện được rà soát theo thực trạng sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn huyện và đã bổ sung diện tích hang Chi Đầy (thuộc bản Đán, xã Yên Sơn), khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào (bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài), di tích cầu Tà Vài ( xã Chiềng Hặc), Hang Luông (bản Chiềng Ban, xã Tú Nang).

*1.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Chỉ tiêu được duyệt là 9,50 ha, kết quả thực hiện được 13,60 ha, đạt 143,20%. Theo kết quả rà soát trong kỳ kế hoạch

một số xã đã thực hiện quy hoạch điểm bãi rác thải và chôn lấp rác thải như xã Chiềng Hặc, Viêng Lán, Chiềng Tương, Chiềng On, Yên Sơn,...

*1.2.9. Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu được duyệt là 481,50 ha, kết quả thực hiện đạt 502,58 ha, đạt 104,38%. Diện tích thực hiện vượt do thống kê diện tích đất ở lần đầu theo chương trình cấp giấy chứng nhận lần đầu có sự biến động, nhiều diện tích đất ở của các hộ gia đình được kê khai bổ sung để cấp giấy.

*1.2.10. Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu được duyệt là 26,36 ha, kết quả thực hiện 19,02 ha, đạt 72,14%; Kết quả thực hiện không đạt do theo kế hoạch một số diện tích được chuyển sang đất ở đáp ứng nhu cầu tách, giãn trong khu dân cư của các tiểu khu của thị trấn, tuy nhiên kết quả chưa thực hiện được.

*1.2.11. Đất trụ sở cơ quan:* Thực hiện năm 2015 là 11,21 ha, đạt 71,89% so với kế hoạch được duyệt (15,60 ha). Do thay đổi phân loại sắp xếp các chỉ tiêu theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, loại đất này được tách ra từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp dẫn đến chỉ tiêu này không đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời giai đoạn 2011-2015 cũng chưa triển khai xây dựng trụ sở UBND xã Chiềng Tương, Chiềng Đông, và Chiềng Khoi.

*1.2.12. Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp:* Quy hoạch đến năm 2015 được duyệt chưa có chỉ tiêu này; kết quả thực hiện là 0,84 ha; loại đất này được tách từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp. Đây là diện tích các trụ sở làm việc của một số cơ quan, tổ chức sự nghiệp tại thị trấn Yên Châu.

*1.2.13. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 366,11 ha. Kết quả thực hiện 376,45 ha, đạt 102,82%; Đây chủ yếu là diện tích đất dùng làm nơi mai táng, chôn cất người đã mất của riêng từng bản, hiện tại một số xã chưa có khu nghĩa trang, nghĩa địa tập trung. Kết quả thực hiện được rà soát theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn huyện.

*1.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 13,42 ha; thực hiện 10,61 ha đạt 79,05%. Nguyên nhân kết quả không đạt chỉ tiêu do việc xây dựng các cơ sở khai thác đá tại các xã Chiềng Đông, Sấp Vạt, Chiềng Khoi, Yên Sơn, Phiêng Khoài... và việc xây dựng nhà máy gạch tuylen tại khu Bãi rác cũ của thị trấn Yên Châu chưa được thực hiện trong giai 2011-2015.

*1.2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng:* Quy hoạch đến năm 2015 được duyệt chưa có chỉ tiêu này. Kết quả thực hiện có 17,25 ha. Đây là diện tích đất nhà văn hóa của các bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, thị trấn. Loại đất này được tách ra từ đất văn hóa.

*1.2.16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Quy hoạch đến năm 2015 được duyệt chưa có chỉ tiêu này. Kết quả thực hiện có 0,05 ha. Đây là diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn thị trấn Yên Châu. Loại đất này được tách ra từ đất văn hóa.



1.2.17. *Đất sông suối*: Thực hiện năm 2015 là 599,33 ha, đạt 85,24% so với chỉ tiêu được duyệt (703,09 ha). Diện tích giảm là do sai số trong phương pháp tổng hợp số liệu giữa các kỳ kiểm kê. Diện tích đất sông suối được xác định lại theo đúng hiện trạng sử dụng.

1.2.18. *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Thực hiện năm 2015 là 98,19 ha, đạt 168,56% so với kế hoạch được duyệt (58,25 ha). Kết quả thực hiện được rà soát hiện trạng sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn huyện (*các hồ Chiềng Khoi, Mường Lựm, Chiềng Đông đã được thống kê bổ sung theo hiện trạng sử dụng*)

### **c. Đất chưa sử dụng**

Theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2015 là 7.991,78 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 diện tích đất chưa sử dụng là 8.089,82 ha, đạt 101,23% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong kỳ thực hiện quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chủ yếu vào làm nương rẫy, trồng cây lâu năm và trồng rừng tập trung nhiều tại các xã Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng Đông,....

### **1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020**

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2010 - 2020 của huyện Yên Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 27/9/2013. Sau khi được phê duyệt huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: Kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi,... đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. Chính vì vậy, để kịp thời điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thực tiễn huyện Yên Châu đã tiếp tục thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 17/4/2017.

Vì vậy, để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, số liệu dùng để đánh giá sẽ là số liệu từ nguồn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La.

Số liệu đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Yên Châu được thể hiện chi tiết như sau:

**Bảng 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy điều chỉnh	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020	
				Diện tích	So sánh

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

			hoạch được duyệt (ha) tại QĐ số 949/QĐ- UBND tỉnh Sơn La (ha)	(ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.775,85</b>	<b>85.465,85</b>	<b>-310,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.722,04</b>	<b>79.140,47</b>	<b>-1.581,57</b>	<b>98,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.483,29	1.589,96	106,67	107,19
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	862,45	711,63	-150,82	82,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.122,67	22.209,37	-3.913,30	85,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.242,29	9.278,98	2.036,69	128,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.005,34	26.456,93	1.451,59	105,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.518,04	19.248,54	-1.269,50	93,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	350,41	348,75	-1,66	99,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	7,99	7,99	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.855,67</b>	<b>3.055,48</b>	<b>-800,19</b>	<b>79,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	315,50	42,33	-273,17	13,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	0,54	-2,56	17,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,31	1,63	-0,68	70,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,70	5,23	-14,47	26,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	318,21	24,10	-294,11	7,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,33	13,90	-11,43	54,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.830,57	1.653,95	-176,62	90,35
	- Đất giao thông	DGT	973,48	937,66	-35,83	96,32
	- Đất thủy lợi	DTL	137,29	111,77	-25,52	81,41
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,86	21,69	20,83	2.522,09
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,26	4,46	-0,80	84,75
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	77,13	73,41	-3,72	95,17
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,68	4,21	-13,47	23,81
	- Đất công trình năng lượng	DNL	134,19	95,80	-38,39	71,39
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,92	2,59	-0,33	88,79
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	63,72	6,37	-57,35	10,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,94	16,49	-12,45	56,98
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	384,70	377,82	-6,88	98,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy điều chỉnh hoạch được duyet (ha) tại QĐ số 949/QĐ- UBND tỉnh Sơn La (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	0,00	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	0,00	
	- Đất chợ	DCH	4,40	1,69	-2,71	38,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	55,81	55,81	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,13	-	-19,13	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,72	5,80	-3,92	59,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	527,54	543,55	16,01	103,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,28	22,14	-28,14	44,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,65	12,35	-1,30	90,46
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,55	1,06	-0,49	68,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	599,14	582,41	-16,73	97,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	98,19	90,68	-7,51	92,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.198,14</b>	<b>3.269,89</b>	<b>2.071,75</b>	<b>272,91</b>

**\* Đánh giá kết quả thực hiện công trình dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

**(1) Kết quả thực hiện công trình dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020**

Tổng số công trình dự án trong kỳ là: 285 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Dự án đã thực hiện: 55 dự án
- Dự án đã có, không thực hiện bổ sung: 50 dự án
- Dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp thực hiện trong kỳ 2021-2030: 38 dự án
- Dự án không thực hiện: 142 dự án

**(2). Kết quả thực hiện các công trình dự án trong các năm kế hoạch**

**a. Dự án trong các năm kế hoạch sử dụng đất**

\* Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: gồm 59 dự án, trong đó:

- Công trình đã thực hiện: 26 dự án
- Công trình chuyển tiếp thực hiện sang năm Kế hoạch 2018: 16 dự án
- Công trình không thực hiện: 17 dự án

\* Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: gồm 48 dự án, trong đó:

- Công trình đã thực hiện: 24 dự án
- Công trình chuyển tiếp thực hiện sang năm Kế hoạch 2019: 17 dự án
- Công trình không thực hiện: 04 dự án
- Công trình huỷ: 03 dự án
- \* Kế hoạch sử dụng đất năm 2019: gồm 60 dự án, trong đó:
  - Công trình đã thực hiện: 27 dự án
  - Công trình chuyển tiếp thực hiện sang năm Kế hoạch 2020: 24 dự án
  - Công trình không thực hiện: 05 dự án
  - Công trình huỷ: 04 dự án
- \* Kế hoạch sử dụng đất năm 2020: gồm 50 dự án, trong đó:
  - Công trình đã thực hiện: 20 dự án
  - Công trình chuyển tiếp thực hiện sang giai đoạn 2021-2030: 28 dự án
  - Công trình không thực hiện: 02 dự án

*(Chi tiết tại phụ lục 01)*

**Tổng diện tích tự nhiên:** Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện giảm 310 ha (*diện tích được duyệt theo quy hoạch là 85.775,85 ha*) kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 85.465,85 ha. Nguyên nhân do thay đổi đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “*Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính*” (nay gọi là đường địa giới 513).

Cụ thể từng loại đất như sau:

### **1.1. Đất nông nghiệp**

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp đến 31/12/2020 là 79.140,47 ha, đạt 98,04% so với quy hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 04/07 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với quy hoạch được duyệt đó là: đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác.

- Có 03/07 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt đó là: đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

Cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

a. Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.589,96/1.483,29 ha, đạt 107,19%.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu cho phép chuyển mục đích 37,90 ha đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được 7,12 ha. Trong kỳ điều chỉnh, nhiều công trình dự án sử dụng vào đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện như: Đường tránh

Quốc lộ 6 - đoạn qua thị trấn Yên Châu; Quy hoạch đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Sấp Vạt; Xây dựng công viên cây xanh khu đô thị bản Nghè; Khu vui chơi trí huyện Yên Châu và các công trình phát triển hạ tầng (*giao thông nội bản, thủy lợi, nhà văn hoá, sân thể thao,...*).

Đất chuyên trồng lúa nước: kết quả thực hiện 711,63/862,45 ha, đạt 82,51%. Diện tích thực hiện thấp hơn là do xác định lại hiện trạng sử dụng đất trồng lúa nước của huyện.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 22.209,37/26.122,67 ha, đạt 85,02%. Diện tích thực hiện không đạt là do giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện đã chuyển đổi sang đất trồng cây ăn quả trên địa bàn các xã như Lóng Phiêng, Chiềng On, Tú Nang, Phiêng Khoài,... Ngoài ra diện tích đất trồng cây hàng năm được rà soát để chuyển đổi sang quy hoạch phát triển rừng.

c. Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện được 9.278,98/7.242,29 ha, đạt 128,12%. Thực hiện chủ trương phát triển trồng cây ăn quả trên đất dốc của tỉnh, giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện trồng mới khoảng 2.000 ha cây ăn quả. Diện tích chuyển đổi tập trung tại một số xã như: Chiềng Đông, Yên Sơn, Tú Nang Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On.

d. Đối với các chỉ tiêu đất lâm nghiệp theo quy hoạch được duyệt năm 2020 là 45.523,38 ha, kết quả thực hiện là 45.705,62 đạt 100,4%. Kết quả thực hiện được rà soát theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2020. Theo đó, kết quả thực hiện vượt với chỉ tiêu được duyệt là do chuyển đổi sang các mục đích không phải lâm nghiệp nhằm phục vụ tái định cư, xây dựng thủy điện, đường giao thông, khai thác khoáng sản... chưa được thực hiện. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 26.456,93/25.005,34 ha, đạt 105,81%. Diện tích tăng do kết quả rà soát lại diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng.

- Đất rừng sản xuất: Thực hiện được 19.248,54/20.518,04 ha, đạt 93,81%. Nguyên nhân do việc thực hiện rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng nên diện tích rừng sản xuất có sự điều chỉnh giảm và chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án. Đồng thời mới thực hiện được một phần khoanh nuôi và trồng mới rừng xuất từ đất chưa sử dụng và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích là 14.301,11 ha, chiếm 18,07% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung nhiều ở các xã Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Tú Nang, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện được 348,75/350,41 ha, đạt 99,53%. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt là do kỳ điều chỉnh quy hoạch xác định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản tuy nhiên chưa thực hiện được.

f. Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt chưa có chỉ tiêu này. Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 là 7,99 ha.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đến 31/12/2020 là 3.055,48/3.855,67 ha, đạt 79,25% so với quy hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 02/14 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với quy hoạch được duyệt đó là: Đất danh lam thắng cảnh và đất ở tại nông thôn.

- Có 12/14 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt bao gồm: đất quốc phòng; đất an ninh; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất phát triển hạ tầng; đất ở đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất sông ngòi kênh rạch suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

**1.2.1. Đất quốc phòng:** Thực hiện được 42,33/315,50 ha, đạt 13,42%. Nguyên nhân: việc xây dựng Căn cứ hậu phương tại xã Mường Lựm, Căn cứ chiến đấu huyện Yên Châu tại xã Yên Sơn, Phiêng Khoài chưa được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020. Mặt khác, diện tích thực hiện năm 2020 được cập nhật từ kết quả rà soát thống kê, kiểm kê đất đai đất quốc phòng được đo đạc địa chính chính quy xác định cụ thể nhu cầu sử dụng đất.

**1.2.2. Đất an ninh:** Thực hiện được 0,54/3,10 ha, đạt 17,42%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện xây dựng trụ sở làm việc của ban công an xã trên địa bàn các xã Sấp Vạt, Chiềng Hặc, Tú Nang, Mường Lựm, Chiềng Tương, Chiềng On; Thị trấn Yên Châu và xây dựng trụ sở công an huyện theo quy hoạch được duyệt.

**1.2.3. Đất thương mại dịch vụ:** Thực hiện được 1,63/2,31 ha, đạt 70,56% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Yên Châu; Ngân hàng chính sách xã hội huyện và khu thương mại dịch vụ tại xã Viêng Lán theo quy hoạch được duyệt.

**1.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Thực hiện được 5,23/19,70 ha, đạt 26,55%. Nguyên nhân thực hiện không đạt là do đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (*thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*); mặt khác do việc xây dựng một số các cơ sở sản xuất, chế biến chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch như: nhà máy sơ chế mủ cao su (xã Chiềng Pằn), cơ sở giết mổ tập trung (xã Sấp Vạt), cơ sở sơ chế đánh bóng cà phê (xã Phiêng Khoài).

**1.2.5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Thực hiện được 24,10/318,21 ha, đạt 7,57%. Nguyên nhân do một số điểm mỏ khoáng sản như mỏ than Khe Lay xã Mường Lựm, Khai thác chế biến than khoáng sản xã Mường

Lượng, Thăm dò mở rộng và khai thác mỏ antimon xã Chiềng Tương chưa được triển khai thực hiện trong kỳ quy hoạch.

1.2.6. *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Thực hiện được 13,90/25,33 ha, đạt 54,88%. Diện tích thực hiện không đạt là do các bãi khai thác đá để sản xuất vật liệu xây dựng tại các xã Mường Lựm, Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Tú Nang, đến nay vẫn chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

1.2.7. *Đất phát triển hạ tầng*: Thực hiện được 1.653,95/1.830,57 ha, đạt 90,35%. Diện tích thực hiện chưa đạt là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế, tiềm lực đầu tư của các nhà đầu tư vẫn còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến nhiều công trình dự án đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa được triển khai thực hiện.

(1) Đất giao thông: Thực hiện 937,66/973,48 ha, đạt 96,32%. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt là do nhiều công trình đường giao thông liên xã, liên bản, đường vào khu sản xuất, các điểm tái định cư,... có dự kiến bố trí quỹ đất song do khả năng, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế nên chưa được thực hiện.

(2) Đất thủy lợi: Thực hiện 111,77/137,29 ha, đạt 81,41%. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt là do nhiều công trình thủy lợi phai đập, kè chống sạt lở, các công trình nước sinh hoạt liên thôn, liên bản,... chưa được triển khai thực hiện.

(3) Đất cơ sở văn hoá: Thực hiện 21,69/0,86 ha. Nguyên nhân thực hiện vượt là do trong kỳ quy hoạch nhiều công trình nhà văn hoá đã được triển khai thực hiện. Mặt khác do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích nhà văn hoá xã bản trước đây được thống kê là đất sinh hoạt cộng đồng nay chuyển sang chỉ tiêu đất cơ sở văn hoá.

(4) Đất cơ sở y tế: Thực hiện 4,46/5,26 ha, đạt 84,75%. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn là do chưa thực hiện một số dự án như: xây dựng trung tâm y tế dự phòng (xã Sấp Vạt); mở rộng trạm y tế xã Sấp Vạt; xây dựng trạm y tế xã Phiêng Khoài theo quy hoạch được duyệt.

(5) Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Thực hiện 73,41/77,13 ha, đạt 95,17%. Nguyên nhân không đạt là do quy hoạch sẽ xây dựng các điểm trường học, lớp học cắm bản, lớp học mầm non tại các xã, bản,... nhưng chưa được thực hiện.

(6) Đất cơ sở thể dục thể thao: Thực hiện 4,21/17,68 ha, đạt 23,81%. Nguyên nhân thực hiện không đạt là do chưa thực hiện xây dựng sân vận động huyện theo quy hoạch chung mở rộng thị trấn Yên Châu, xây dựng các sân vận động xã chưa được triển khai thực hiện. Đồng thời do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 27/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích sân thể thao của bản trước đây thống kê là đất thể dục thể thao nay chuyển sang chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng.

(7) Đất công trình năng lượng: Thực hiện 95,80/164,19 ha, đạt 71,39%. Diện tích thực hiện không đạt là do chưa thực hiện chuyển mục đích thủy điện Đông Khùa, Xây dựng hệ thống điện lưới đến các bản, khu dân cư chưa có điện trên địa bàn các xã. Đồng thời do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư 27/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích các cửa hàng xăng dầu trước đây thống kê là công trình năng lượng nay chuyển sang chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ.

(8) Đất công trình bưu chính viễn thông: Thực hiện 2,59/2,92 ha, đạt 88,79%. Diện tích thực hiện không đạt do chưa thực hiện xây dựng trạm phát sóng phát thanh truyền hình huyện Yên Châu, nhà trạm phát thanh truyền hình xã Chiềng Tương theo quy hoạch được duyệt.

(9) Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Thực hiện 6,37/63,72 ha, đạt 10%. Nguyên nhân chưa đạt là do xác định lại hiện trạng các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh trên địa bàn xã Chiềng On, Yên Sơn.

(10) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Thực hiện 16,49/28,94 ha, đạt 56,98%. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt là do quy hoạch được duyệt xác định quỹ đất xây dựng dự án khu xử lý rác thải, chất thải trên địa bàn các xã trên địa bàn huyện nhưng đến nay chưa được thực hiện.

(11) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Thực hiện 377,82/384,70 ha, đạt 98,21%. Diện tích thực hiện chưa đạt là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đã bố trí quỹ đất để mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Yên Châu thuộc xã Sấp Vạt và mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa các xã trên địa bàn huyện nhưng đến nay chưa được thực hiện.

(12) Đất chợ: Thực hiện 1,69/4,40 ha, đạt 38,41%. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt là do chưa thực hiện xây dựng chợ trung tâm huyện Yên Châu và chợ tại các xã theo quy hoạch được duyệt.

*1.2.8. Đất danh lam thắng cảnh:* Thực hiện được 55,81 ha, diện tích trong điều chỉnh quy hoạch không có. Đây là diện tích hang Chi Đầy (thuộc bản Đán, xã Yên Sơn), khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào (bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài)

*1.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Thực hiện được 5,80/9,72 ha, đạt 59,62%. Diện tích thực hiện không đạt là do giai đoạn 2016-2020 chưa thực hiện xây dựng Khu vui chơi giải trí huyện Yên Châu, Công viên cây xanh theo quy hoạch chung mở rộng thị trấn, công viên cây xanh xã Phiêng Khoài. Ngoài ra việc thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 các sân thể thao của bản được thống kê kiểm kê là đất khu vui chơi giải trí công cộng.

*1.2.10. Đất ở tại nông thôn:* Thực hiện được 543,55/527,54 ha, đạt 103,04%. Diện tích thực hiện vượt do thực hiện thống kê diện tích đất ở theo chương trình



cấp giấy chứng nhận lần đầu có sự biến động, nhiều diện tích đất ở của các hộ gia đình được kê khai bổ sung để cấp giấy.

1.2.11. *Đất ở tại đô thị*: Thực hiện được 22,14/50,28 ha, đạt 44,03%. Diện tích không đạt là do theo quy hoạch sẽ có một số diện tích đất ở tại nông thôn được chuyển sang đất ở đô thị để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các khu đô thị trên địa bàn huyện (đến hết năm 2020, quy hoạch mở rộng thị trấn Yên Châu chưa được phê duyệt, tiến độ thực hiện còn chậm, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt).

1.2.12. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Thực hiện được 12,35/13,65 ha, đạt 90,46% chỉ tiêu được duyệt. Kết quả thực hiện không đạt do việc xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện, toà án huyện, cục thi hành án huyện, trụ sở kho bạc nhà nước huyện chưa được thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

1.2.13. *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Kết quả thực hiện được 1,06/1,55 ha đạt 68,39% chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện không đạt là do việc xây dựng Trụ sở trạm quản lý chất lượng Nông – lâm – thủy sản tại xã Sấp Vạt; Trụ sở làm việc trạm BVTV huyện; Chi nhánh Quỹ bảo vệ phát triển rừng chưa được triển khai thực hiện.

1.2.14. *Đất sông ngòi kênh rạch suối*: Kết quả thực hiện được 582,41/599,14 ha đạt 97,21% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện không đạt là do xác định lại hiện trạng sau khu thay đổi đường địa giới hành chính. Đồng thời trong kỳ điều chỉnh, một số dự án triển khai thực hiện có chuyển mục đích sử dụng từ đất sông suối.

1.2.15. *Đất mặt nước chuyên dùng*: Kết quả thực hiện được 90,68/98,19 ha đạt 92,35% chỉ tiêu được duyệt.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2020 là 1.198,14 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 3.269,89 ha.

## **2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Trên cơ sở Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt, kết quả thực hiện chuyển mục đích trên địa bàn huyện Yên Châu đạt được như sau:

a. Diện tích nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 585,70 ha, kết quả thực là 43,47 ha đạt tỷ lệ 7,42% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 37,90 ha, kết quả thực hiện là 7,12 ha, đạt 18,87% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 303,97 ha, kết quả thực hiện là 23,85 ha, đạt 7,85% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 50,81 ha, kết quả thực hiện là 4,46 ha, đạt 8,78% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 105,57 ha, kết quả thực hiện là 6,83 ha, đạt 6,47% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 30,50 ha, kết quả thực hiện là 1,05 ha đạt 1,23% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được phê duyệt là 1,97 ha, kết quả thực hiện là 0,13 ha, đạt 6,60% chỉ tiêu được duyệt.

b. Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 30,22 ha kết quả thực hiện năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

c. Diện tích chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 2,16 ha, kết quả thực hiện năm 2020 được là 0,94 ha, đạt tỷ lệ 43,52% chỉ tiêu được duyệt.

### **3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trên địa bàn huyện Yên Châu giai đoạn 2016-2020 đạt được như sau: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt là 1.198,14 ha, kết quả thực hiện năm 2020 được là 3.269,89 ha, đạt tỷ lệ 36,64% so với chỉ tiêu được duyệt.

### **4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt**

#### **\* Những mặt được**

a) *Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai*

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng giúp Nhà nước thực hiện quyền lực phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

*b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội*

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và của huyện Yên Châu nói riêng, khai thác được tiềm năng đất đai, tăng nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông thôn mới, phát triển đô thị. Quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện và tỉnh.

*c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới*

Đất dành cho phát triển các thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa đô thị và nông thôn.

*d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực, thực phẩm; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn sự đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu*

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc đảm bảo giữ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm (sản lượng thóc từ 10,7 nghìn tấn năm 2015 tăng lên 12,2 nghìn tấn năm 2020); khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế, nâng độ che phủ của rừng lên 47,4% năm 2020. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện từng bước được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, vừa đảm bảo yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; vừa đáp ứng khả năng mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*e) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội*

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

**\* *Tồn tại và những nguyên nhân***

*a. Những tồn tại:*

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như:

- Qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch thì kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao, chưa sát với chỉ tiêu được duyệt, còn nhiều chỉ tiêu thực hiện đạt vượt hoặc đạt thấp (*Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm vượt cao: 150,91%; Chỉ tiêu đất an ninh đạt thấp: 17,42%, đất quốc phòng đạt thấp 13,42%, đất khai thác khoáng sản 6,57%*).

- Tình trạng người dân làm nương trên đất lâm nghiệp vẫn còn khá phổ biến. Mặt khác người dân cũng chưa quan tâm đến việc bảo vệ và cải tạo đất, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi biện pháp canh tác trên đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất còn chậm.

- Kết quả thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, cũng như kế hoạch được duyệt còn thấp, quá trình thực hiện có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung là dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời. Có 28/70 công trình dự án đã được thực hiện trong năm 2021. Ngoài ra một số công trình dự án được quy hoạch thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 nhưng đến nay vẫn chưa được thực hiện như: Xây dựng nhà máy sơ chế mủ cao su tại xã Chiềng Sàng, Khai thác mỏ than Khe Lay, Khai thác mỏ Antimol xã Chiềng Tương, Đường tránh Quốc lộ 6 - Thị trấn Yên Châu, Căn cứ chiến đấu Phiêng Khoài, Căn cứ hậu phương xã Mường Lựm, Quy hoạch mỗi xã một bãi rác thải tập trung...

*b. Nguyên nhân của những tồn tại:*

- Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là nguồn vốn đầu tư, nguồn kinh phí thực hiện các công trình dự án. Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đề ra. Một số hạng mục công trình đã có trong quy hoạch, kế hoạch nhưng do chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc gặp khó khăn về vốn đầu tư, kinh phí thực hiện dự án, quỹ đất xây dựng nên phải lùi tiến độ thực hiện. Hoặc một số

công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã và các tổ chức, ban ngành còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch; các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế... đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức độ thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã cố gắng phân bổ sử dụng đất cho từng ngành, từng lĩnh vực. Song trên thực tế triển khai, một số nhà đầu tư lại không muốn đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác. Để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư nên nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây không ít xáo trộn trong quy hoạch đồng thời làm phát sinh những công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt.

- Công tác chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa sát sao; việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch được duyệt chưa nghiêm và thường xuyên nên việc sử dụng đất của người dân không theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt vẫn còn diễn ra tại một số nơi, đặc biệt là việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và đất trồng rừng.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích. Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Một nguyên nhân khách quan cũng khiến cho kết quả thực hiện quy hoạch có nhiều chỉ tiêu đạt cao hoặc thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu được duyệt, là do sự thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, theo quy định này một số chỉ tiêu thông kê ở các loại đất có sự thay đổi so với quy định thống kê, kiểm kê của các năm 2010, 2014, 2019 (theo Luật Đất đai năm 2013) như: tách đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp thành đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất khu vui chơi giải trí công cộng là một chỉ tiêu riêng không xếp vào đất cơ sở văn hóa; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được tách ra từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh...

### **3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Đổi mới nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch xây dựng... theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, hiệu quả đất đai, việc dự báo nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án phát triển kinh tế phải gắn với với nguồn vốn đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như tạo ra môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, sử dụng đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó cần đẩy mạnh công tác đấu giá đất để tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng; tăng cường quản lý, khai thác nguồn thu từ đất. Rà soát, đề xuất giải quyết dứt điểm những trường hợp đất đã giao cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, lãng phí, trái pháp luật.

- Bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ và đất di tích danh lam thắng cảnh để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

- Tăng cường kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, xử lý nghiêm các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; lấn, chiếm, tự ý chuyển nhượng, cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần diện tích; thu hồi những lô đất vi phạm pháp luật về đất đai để bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước đối với những lô đất có lợi thế thương mại.

- Việc người dân đóng góp ý kiến của mình đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hết sức cần thiết, do đó để phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và có tính khả thi cao thì cần tổ chức hội nghị lấy ý kiến trực tiếp của người dân về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa bàn từng xã.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đã được thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...) dẫn đến tiềm năng đất đai xác định để phát triển một số lĩnh vực trước đây không còn phù hợp. Về mặt tổng quan có thể nhận thấy trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện, diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 82.195,95 ha, 96,17% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có 79.140,47 ha, chiếm 98,04% diện tích tự nhiên. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi mới chỉ đạt ở mức trung bình khá so với cả tỉnh, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên.

- Đất phi nông nghiệp mới chỉ có 3.055,48 ha, chiếm 3,58% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao; có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

- Đất chưa sử dụng vẫn còn 3.069,89 ha, chiếm 3,83% quỹ đất tự nhiên

toàn huyện, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Chiềng Đông 246,61 ha, Sấp Vạt 392,67 ha, Chiềng Hạc 402,98 ha, Tú Nang 302,79 ha, Mường Lựm 299,94 ha,...Đất chưa sử dụng được xem là nguồn tiềm năng có thể khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

### **1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp hiện có 33.435,04 ha (chiếm 42,25% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa 1.589,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 22.209,37 ha, đất trồng cây lâu năm 9.278,98 ha), ngoài việc chuyển một phần diện tích đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp, tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì ổn định những khu vực diện tích đất trồng lúa có năng suất cao, chất lượng tốt ở các xã Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Viêng Lán, Phiêng Khoài; chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất theo hướng giảm diện tích đất trồng lúa ở những khu vực có hiệu quả thấp sang trồng các loại cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm ở các xã Chiềng Tương, Mường Lựm, Chiềng On, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng.

- Đối với đất trồng cây ăn quả lâu năm: Tiềm năng đất đai thích hợp để trồng các loại cây ăn quả tập trung nhiều ở các xã Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Chiềng Hạc, Tú Nang, Yên Sơn.

- Một phần đất lâm nghiệp trong thời gian tới được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng tự nhiên hiện có; duy trì ổn định 26.456,93 ha đất rừng phòng hộ, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ trường hợp bất khả kháng vì mục đích quốc phòng, an ninh).

- Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản ngày càng thu hẹp cho



nhu cầu phát triển đô thị, chỉ còn lại khoảng 348,75 ha; phát triển nuôi thủy sản trên một số hồ, đầm địa bàn Chiềng Sàng, Chiềng Khoi, Sấp Vạt, Chiềng Hặc.

## **2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp**

Chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng cho phát triển công nghiệp gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động và chính sách đầu tư phát triển.

Yên Châu có nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản, lại tập trung để hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Ngoài ra có thể phát triển các cụm công nghiệp nhỏ khai thác chế biến nông sản và phát triển làng nghề, đặc biệt là nghề thêu dệt thổ cẩm truyền thống. Lực lượng lao động của huyện hiện lại khá dồi dào. Đây chính là tiềm năng phát triển công nghiệp của huyện. Để khai thác được tiềm năng này Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI đã xác định mục tiêu tổng quát đến 2025 của huyện là: Tiếp tục xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng, đảng viên; phát huy dân chủ và sức mạnh đoàn kết các dân tộc; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; phát triển huyện Yên Châu theo hướng bền vững.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các khu chế biến tập trung.

Phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Xây dựng các cụm công nghiệp như: cụm công nghiệp Phiêng Khoài, cụm công nghiệp Chiềng Hặc, Cụm công nghiệp Mường Lựm.

### **2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn**

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (*mức độ thuận lợi*), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (*sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc*).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mở rộng không gian nội thị của huyện về lâu dài được xác định bao gồm phần đất thuộc các xã Sấp Vạt, Viêng Lán theo quy hoạch không gian đô thị được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thị, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

### ***2.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch***

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các công trình danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc... Huyện Yên Châu có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái; du lịch tham quan, nghiên cứu, hội thảo hội nghị; du lịch câu cá, du lịch văn hóa, lễ hội.

Các khu vực thuận lợi cho phát triển mô hình các khu du lịch sinh thái trên địa bàn các xã: Phiêng Khoài, Chiềng Đông, Chiềng On, Yên Sơn, Chiềng Khoi.

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo tiền đề phát triển kinh tế dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực nội thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư...

### ***2.4. Tiềm năng đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích chuyên dùng khác***

Hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội) đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cạnh tranh khu vực, là yếu tố được quan tâm trong việc thu hút sự đầu tư nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng cũng như nâng cao đời sống cho nhân dân. Ngoài phần diện tích đất đang sử dụng hiện nay, tiềm năng quỹ đất đáp ứng cho các mục đích mở rộng quy hoạch xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Yên Châu còn rất lớn, chủ yếu là đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Đối với diện tích các loại đất đang sử dụng hiện nay, ngoài việc bố trí thêm diện tích nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì cần điều chỉnh, chuyển đổi một số loại đất chuyên

dùng nhằm sử dụng hiệu quả loại đất này, trong tiềm năng chủ yếu được chuyển đổi sang bố trí đất ở khoảng 70 ha.

Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Toàn huyện có 3.269,89 ha đất chưa sử dụng, chủ yếu đất núi đá không có rừng cây hoặc đất đồi núi chưa sử dụng. Giai đoạn tới có thể khai thác được khoảng 800 ha để đáp ứng cho mục đích xây dựng các công trình phi nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp và khoanh nuôi phát triển rừng tại tất cả các xã trên địa bàn huyện.

**Phần thứ ba**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1. Khái quát phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

**1.1. Phương hướng phát triển**

**a. Xây dựng nông thôn mới**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, sử dụng hiệu quả nguồn lực về đất đai nhằm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, phát triển đô thị, bảo vệ môi trường bền vững. “Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp – dịch vụ và đô thị, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của dân cư nông thôn, trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội trước hết là lao động, đất đai”.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo sự chuyển biến căn bản trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với phát triển trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác, hợp tác xã; chú trọng phát triển nguồn nhân lực.

- Phân đấu mức tăng trưởng kinh tế khá và bền vững, đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

**b. Phát triển đô thị**

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, xây dựng quản lý đô thị và xây dựng nông thôn mới gắn với quản lý và khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường. Phân đấu hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V thị trấn Yên Châu, tập trung xây dựng các tiêu chí đạt chuẩn đô thị, phân đấu đủ điều kiện để công nhận khu đô thị mới Phiêng Khoài là đô thị loại V vào năm 2025.

**c. Đảm bảo môi trường bền vững, an sinh xã hội, quốc phòng an ninh**

- Chăm lo phát triển văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội, đẩy mạnh chương trình xóa đói giảm nghèo, từng bước ổn định sản xuất và đời sống nhân dân.

- Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và làm tốt công tác đối ngoại.

## **1.2. Mục tiêu phát triển**

Đến năm 2030, phấn đấu trên 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới trong đó có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Thị trấn Yên Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, Khu đô thị mới Phiêng Khoài đạt đô thị loại V.

Đến năm 2050, 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới trong đó 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Thị trấn Yên Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, Khu đô thị mới Phiêng Khoài đạt đô thị loại IV.

## **2. Quan điểm sử dụng đất**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện Yên Châu. Đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của cấp tỉnh và định hướng từ cấp trên nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững. Trong nông nghiệp, sử dụng đất phải tối ưu được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái. Chú trọng ứng dụng công nghệ cao chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. Trong công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ, ưu tiên giành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng; hình thành các khu dân cư trung tâm xã tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch...

### **a) Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp**

Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả đất nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất. Mở rộng mô hình nhà lưới nhà kính đối với các sản phẩm rau màu thực phẩm; các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; phát triển cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao.

Trong sử dụng đất nông nghiệp, do khả năng mở rộng sản xuất bị hạn chế bởi địa hình bị chia cắt phức tạp, vì vậy việc phát triển nông nghiệp của huyện phải dựa chủ yếu vào thâm canh tăng vụ phát triển cây vụ đông, phát triển mạnh cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới, cây công nghiệp lâu năm cũng như các loại cây hàng năm nhằm đảm bảo an toàn lương thực trên địa bàn. Bảo vệ nghiêm ngặt

diện tích đất chuyên trồng lúa nước, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích khác; trong trường hợp bắt buộc phải lấy vào đất chuyên lúa nước thì phải có biện pháp sử dụng hợp lý, tiết kiệm.

Chuyển đổi nhanh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn liền giữa người sản xuất và người tiêu dùng, nâng cao năng suất nhằm mang lại hiệu quả cao, tiếp tục phát triển mạng lưới thị trường đồng bộ, gắn liền giữa sản xuất và người tiêu dùng, nâng cao năng suất nhằm mang lại hiệu quả cao.

Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi có trồng bổ sung, trồng rừng và xây dựng vườn rừng, vườn quả, phát triển trồng hỗn giao giữa các loại cây tạo thành rừng nhiều tầng tán, đảm bảo chức năng phòng hộ, cung cấp lâm sản, tạo cảnh quan môi trường phục vụ cho khách thăm quan du lịch và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế.

Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Từng bước thay đổi hệ thống canh tác thiếu bền vững sang hệ thống canh tác vùng cao bền vững trên cơ sở chuyển đổi mô hình khai thác, tận thu tài nguyên sang sử dụng hiệu quả, bền vững và nâng cao năng suất.

Phát triển mạnh kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện kinh tế hộ phát triển để phát triển sản xuất hàng hóa nông, lâm, thủy sản.

### ***b) Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp***

Ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, quỹ đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, quỹ đất cho nhu cầu xây dựng đô thị, xây dựng nông thôn mới. Đáp ứng đầy đủ diện tích đất cho mục đích quốc phòng và an ninh.

Trong sử dụng đất phi nông nghiệp, đặc biệt là quỹ đất đang sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng và xây dựng các công trình công cộng cần xem xét quy mô sử dụng ổn định lâu dài, sử dụng tiết kiệm, hợp lý đất đai, hạn chế việc đầu tư mở rộng công trình theo hướng dàn trải, tự phát. Với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn cần bố trí thật hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, tiện cho đầu tư cơ sở hạ tầng tập trung và phát huy hiệu quả công tác quản lý xã hội.

Đảm bảo quỹ đất cho việc xây dựng nâng cấp khu đô thị, xây dựng nông thôn mới, đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng chế biến nông lâm sản, khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; Ưu tiên quỹ đất cho xây dựng cụm công nghiệp tập trung gắn với vùng nguyên liệu, tạo cơ hội cho ngành nghề nông nghiệp nông thôn phát triển.

### ***c) Quan điểm sử dụng quỹ đất chưa sử dụng***

Toàn huyện có trên 3.000 ha đất chưa sử dụng chiếm 3,83% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu là diện tích đất có độ dốc cao khó khai thác ở quy mô tập trung cho sản xuất nông nghiệp, do đó quan điểm sử dụng loại đất này ngoài việc dành quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp thì tập trung chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp trọng tâm ưu tiên cho khoanh nuôi tái sinh, phát triển rừng

### **3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai và đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của huyện, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dưới đây là một số định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

#### **3.1. Đất đô thị**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất đô thị của huyện là 117,28 ha. Trong kỳ quy hoạch huyện xác định cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Châu và quy hoạch mới đô thị Phiêng Khoài, xây dựng xã Phiêng Khoài trở thành đô thị loại V. Đến năm 2030 diện tích đất đô thị của huyện dự báo là 117,28 ha (thị trấn Yên Châu).

#### **3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)**

Giai đoạn tới việc sử dụng đất nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch mở rộng đô thị; tiến hành quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hình thành các vùng chuyên canh, gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường; tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai.

Hình thành các mô hình sản xuất có hiệu quả, mở rộng diện tích và phát triển mạnh cây trồng có khả năng trở thành hàng hoá qui mô lớn, gắn chế biến với thị trường để nâng cao giá trị của sản phẩm. Chuyển đổi mạnh cơ cấu giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị, ứng dụng công nghệ nhằm tạo ra giá trị hàng hóa lớn trên một đơn vị diện tích và đảm bảo sản xuất nông nghiệp bền vững.

Tích cực chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp (chuyển một số diện tích đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang trồng cây rau màu thực phẩm với mô hình nhà lưới, nhà kính, chuyển đổi đất trồng lúa nương, hoa màu trên đất dốc sang trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao); sử dụng có hiệu quả đất đai, hình thành các vùng sản xuất tập trung; phát huy lợi thế từng vùng gắn với thâm canh và tạo vùng hàng hoá cạnh tranh. Chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ để có nhiều sản phẩm chất lượng cao, tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích.

- Ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác, cải tạo vườn tạp, trồng các giống cây có chất lượng cao.

- Về cơ bản, ổn định diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là đất trồng lúa 2 vụ có năng suất cao hạn chế chuyển sang các mục đích khác. Trồng các loại cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây thực phẩm,... ứng dụng các tiến bộ về công nghệ sinh học, từng bước thực hiện một nền nông nghiệp sạch.

Sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất đai có những chất lượng nhất định, liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,... Vì vậy, khi bố trí sử dụng đất nông nghiệp cần:

- Đẩy nhanh tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh phù hợp với tiềm năng và lợi thế so sánh của huyện, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân;

- Phát triển vùng lúa, nhờ ứng dụng công nghệ cao, trù trọng khâu giống và kỹ thuật canh tác. Tập trung trồng giống lúa năng suất cao, nhằm đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng lương thực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong huyện. Duy trì giữ vững các khu vực chuyên trồng lúa nước có diện tích lớn, năng suất cao và ổn định. Dự kiến đến năm 2030 đất trồng lúa có diện tích khoảng 1.573,90 ha, trong đó khu vực chuyên trồng lúa nước có diện tích khoảng 686,84 ha.

Do có tài nguyên đất phong phú nên huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm. Hiện nay, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu là cây chè. Do phần lớn diện tích chè đã già cỗi, diện tích chè cao sản chưa phát triển nhiều, đa số nông dân trồng chè chỉ áp dụng biện pháp thâm canh đơn giản như bón phân, phun thuốc, tỉa cành nên năng suất, hiệu quả không cao. Hầu hết cây chè trồng trên những vùng đất bạc màu, vùng khô hạn nên khi gặp thời tiết thất thường, sâu bệnh dễ phát triển làm giảm năng suất. Tại một số khu vực, người dân chặt bỏ thay thế bằng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Để đảm bảo phát triển ổn định vùng trồng cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn, điều quan trọng nhất là phải giải quyết tốt được khâu tiêu thụ sản phẩm; củng cố thị trường truyền thống song song với quảng bá, xúc tiến mở rộng thị trường mới. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi. Tăng cường áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và bảo đảm an toàn thực phẩm.

### ***3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)***

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 45.704,35 ha, chiếm khoảng 49,4% diện tích đất tự nhiên, đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống xói mòn, rửa trôi, ngăn lũ ống, lũ quét và có vai trò phòng hộ đầu nguồn sông Đà. Định



hướng chung cho đất lâm nghiệp đến năm 2030 là duy trì và phát triển diện tích đất lâm nghiệp, tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,5% vào năm 2030 (tính cả phần diện tích cây ăn quả thân gỗ trên đất dốc). Đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng đất trồng đồi núi trọc gắn liền với định canh, định cư, ổn định đời sống của các dân tộc. Bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững, toàn diện cả về kinh tế - xã hội - môi trường, vừa tăng độ che phủ rừng, vừa nâng cao giá trị kinh tế của rừng, phát huy và khai thác tiềm năng lợi thế về đất rừng.

Ổn định hai loại rừng trên cơ sở xác định rõ mục đích sử dụng với biện pháp đầu tư và khai thác có hiệu quả. Đối với rừng phòng hộ bảo vệ nghiêm ngặt diện tích hiện có, không để xâm hại nhân giống và xây dựng kế hoạch trồng và phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, các loài cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng phòng hộ gắn với khai thác phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường phát huy tốt nhất khả năng phòng hộ đầu nguồn các lòng hồ thủy điện. Đối với rừng sản xuất tập trung chọn lựa các loại cây đa mục tiêu, hiệu quả kinh tế cao, quy hoạch phát triển rừng gắn với quy hoạch các cơ sở chế biến, gắn chế biến với tiêu thụ. Phát triển các dịch vụ chi trả môi trường rừng và tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo lợi ích cho cả người sử dụng và người cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

### **3.4. Khu du lịch**

Tập trung đầu tư xây dựng, bảo tồn khu di tích văn hóa lịch sử như Khu di tích lịch sử Cách mạng Việt Nam - Lào; di tích lịch sử Cầu Tà Vài; di tích lịch sử Tượng đài chiến thắng Chiềng Đông; di tích lịch sử Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu; di tích lịch sử Cầu Sắt Yên Châu; du lịch sinh thái bản Khá xã Sấp Vạt, du lịch mót nước nóng Chiềng Đông, Hồ Mường Lựm, hồ Chiềng Khoi,... Bố trí quỹ đất để đầu tư kết cấu hạ tầng, xây dựng các nhà hàng dịch vụ ẩm thực đặc sản của vùng Tây Bắc với các nông lâm sản đặc trưng. Tiếp tục đầu tư hạ tầng, kết nối đồng bộ các khu du lịch trọng điểm; đa dạng hoá các loại hình du lịch (văn hoá, tham quan, làng nghề, sinh thái, tâm linh,...); kiện toàn bộ máy làm công tác văn hoá du lịch; nâng cao hiệu quả quản lý các di tích. Đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư khai thác các khu du lịch; các dịch vụ vui chơi, giải trí, khách sạn chất lượng cao, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng.

### **3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Phát triển các cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Bố trí quỹ đất cho xây dựng các cụm công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và phải tuân thủ các nguyên tắc: tách biệt với khu dân cư, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho công nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau, hình thành cụm công nghiệp Chiềng Hặc, Tú Nang, Phiêng Khoài. Phát triển công nghiệp gắn với thế mạnh của địa phương như chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng,... Đến năm 2030,

diện tích cụm công nghiệp của huyện là 15,50 ha, trong đó cụm công nghiệp Phiêng Khoài 7,0 ha; cụm công nghiệp Sấp Vạt 2,5 ha; cụm công nghiệp Viêng Lán 6,0 ha.

### **3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Tăng cường đầu tư phát triển mở rộng không gian thị trấn của huyện. Bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của người dân. Triển khai xây dựng nhà ở dưới nhiều hình thức để mở rộng quỹ nhà đô thị, nhằm sử dụng quỹ đất ở của huyện tiết kiệm, hiệu quả hơn. Phân đấu hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V thị trấn Yên Châu, tập trung xây dựng các tiêu chí đạt chuẩn đô thị, phân đấu đủ điều kiện để công nhận khu đô thị mới Phiêng Khoài là đô thị loại V.

Xây dựng các Khu đô thị mới có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, kết nối thông suốt giữa đô thị với các vùng phụ cận; các công trình công cộng được bố trí phù hợp, đảm bảo bán kính phục vụ và đáp ứng tốt yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao của người dân. Là một đô thị xanh, sạch, đẹp, có sự gắn kết hài hoà các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người - văn hoá trên một không gian phát triển đô thị bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển các cụm công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Xây dựng các công trình thiết yếu về hạ tầng đô thị: trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hoá thể dục thể thao, trung tâm y tế, giáo dục,...

Tổ chức không gian đô thị được hình thành trên tuyến chính, các điểm nhân đô thị được hình thành chủ yếu tại các nút giao giữa các trục ngang, dọc của đô thị. Nhip điệu kiến trúc được thay đổi với các nhà cao tầng kết hợp xen lẫn các công trình công cộng có khoảng lùi lớn và thấp tầng. Kiến trúc nhà ở vừa đảm bảo công năng, vừa đảm bảo vẻ mỹ quan đô thị khi phối hợp với công trình phục vụ công cộng trên các trục phố chính. Nhà cao tầng, nhà phố liên kế được xây dựng ở gần các trung tâm huyện chen lẫn một vài khu nhà biệt thự thấp tầng nhằm làm thay đổi nhip điệu kiến trúc. Các khu nhà vườn được xây dựng trên các tuyến đường ven đô thị nhằm đảm bảo yêu cầu diện tích đất sử dụng, sản xuất nông nghiệp phục vụ đô thị; đồng thời, là khu chuyển tiếp giữa ruộng vườn và đô thị.

### **3.7. Khu thương mại dịch vụ**

Định hướng sử dụng đất thương mại, dịch vụ được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân nhưng vẫn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Như vậy cần hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở kỹ thuật phục vụ thương mại trên địa bàn huyện, theo hướng kết hợp giữa phát triển thương mại tại khu vực thị trấn, thị tứ... với phát triển thị trường nông thôn, phát triển các điểm giao dịch thu mua sản phẩm của người nông dân. Hình thành các cụm thương mại - dịch vụ tại khu vực có vị trí giao lưu thuận lợi, có thể kết nối với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung hoặc gắn với các cụm công nghiệp, các khu du lịch,... Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới thương mại, dịch vụ trên địa bàn

huyện, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh doanh hiện đại, như: siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, mạng lưới chợ đầu mối; xây dựng mạng lưới chợ, nâng cấp, chỉnh trang xây dựng các chợ nông thôn, xoá bỏ chợ tạm, chợ “cóc”. Bảo đảm lưu thông hàng hoá, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư, nhất là vùng nông thôn.

Trên cơ sở Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung của huyện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng kế hoạch thu hút, triển khai có hiệu quả các dự án mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ; tiếp tục nâng cấp, cải tạo các chợ truyền thống, phát triển các siêu thị, khu mua sắm tổng hợp, cửa hàng tiện ích, phục vụ nhu cầu của nhân dân và du khách.

Tập trung ưu tiên phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ chất lượng cao (*logistic, thương mại điện tử, ...*), tạo điều kiện thông thoáng để tất cả các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn một cách bình đẳng. Khuyến khích các loại hình dịch vụ liên kết theo cụm, chuỗi, liên kết theo vùng đáp ứng các yêu cầu hội nhập quốc tế.

### **3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

- *Đối với khu đô thị:* Tiếp tục bố trí quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị mang tầm vóc quy mô của một đô thị mới: hệ thống công trình xây dựng và nhà ở khang trang đàng hoàng; khung cảnh vẫn mang đặc thái riêng của một đô thị miền núi, thể hiện sự kế thừa và phát huy những truyền thống quý báu của các dân tộc trên địa bàn huyện Yên Châu. Giai đoạn tới, tiếp tục thực hiện quy hoạch mở rộng thị trấn Yên Châu về phía xã Viêng Lán, Sập Vạt. Diện tích quy hoạch 350 ha. Quy hoạch khu đô thị mới Phiêng Khoài, diện tích quy hoạch 235 ha.

- *Dịch vụ:* Cùng với công nghiệp - xây dựng, dịch vụ là ngành tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế huyện; cần tập trung cao cho phát triển các dịch vụ: du lịch, thương mại, vận tải; tăng cường năng lực hoạt động các dịch vụ ngành tài chính, ngân hàng,... để đạt tốc độ tăng trưởng cao, tăng tỷ trọng dịch vụ.

- *Thương mại:* Xây dựng mạng lưới thương nghiệp huyện đủ năng lực cung ứng vật tư thiết yếu, hỗ trợ sản phẩm cho nông dân, hạn chế ép giá bảo vệ sản xuất. Phát triển mô hình các tổ hợp dịch vụ thu mua - chế biến - tổ chức tiêu thụ sản phẩm để chủ động tìm đầu ra cho sản xuất; xây dựng ngành thương mại - dịch vụ thương mại thực sự trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

### **3.9. Khu dân cư nông thôn**

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 13 xã sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa của huyện phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

- Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Theo quy luật đô thị hóa, ngoài một bộ phận dân cư nông thôn sẽ chuyển tới cư trú ở khu vực nội thị và một bộ phận trở thành cư dân đô thị do quá trình mở rộng, thành lập đô thị mới, song nhìn chung dân số nông thôn của huyện vẫn tăng lên bởi hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Kết quả dự báo đến năm 2030 dân số nông thôn của huyện chiếm khoảng 85% tổng dân số. Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 dựa trên các căn cứ: định mức cấp đất ở nông thôn/hộ; dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng và dự báo tốc độ đô thị hóa nông thôn; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 105 ha.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

##### *2.1.1.1. Giai đoạn 2021-2025*

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Yên Châu giai đoạn 2021-2025 huyện Yên Châu được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 17/12/2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

##### *a. Chỉ tiêu về kinh tế*

Giai đoạn 2021 - 2025 phấn đấu mức tăng trưởng kinh tế khá và bền vững, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

##### *Về kinh tế*

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm (2021- 2025): 8.870 tỷ đồng;
- Thu ngân sách trên địa bàn 5 năm (2021- 2025): 312 tỷ đồng;
- Số hợp tác xã được thành lập mới: 15 hợp tác xã
- Sản lượng sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025: lương thực có hạt 263.615 tấn; quả các loại: 532.446 tấn; thịt hơi xuất chuồng 32.335 tấn; thủy sản 2.816 tấn;
- Giá trị sản phẩm thu hoạch đạt 55 triệu đồng/1ha đất trồng trọt; giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu đạt 6,5 triệu USD;

*b. Chỉ tiêu về xã hội*

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 5,2%;
- Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, bồi dưỡng đạt 73,82%;
- Giữ vững 20 trường học đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu xây dựng mới 6 trường học đạt chuẩn quốc gia;
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 96,2%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội 20% lực lượng lao động;
- 15/15 xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế; 6,5 bác sỹ/10.000 dân; 25 giường bệnh/10.000 dân;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân trên 3%/năm (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025);
- Giữ vững 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Phấn đấu có thêm 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 2 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 6 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 18 bản đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu;
- Hằng năm, tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” 68%;
- Hằng năm, trên 95% cơ quan, doanh nghiệp, trường học; 85% bản, tiểu khu; 90% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”;

*c. Chỉ tiêu về môi trường*

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 94%; tỷ lệ dân số thị trấn được sử dụng nước sạch 100%;
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom: ở đô thị 96%, ở nông thôn 60%; tỷ lệ chất thải rắn ở thị trấn được xử lý 96%;
- Trồng rừng theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 48%;

*2.1.1.2. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Căn cứ vào chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025, dự báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 như sau:

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2030</b>	<b>Năm 2050</b>
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>				
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.965	2.565	4.500
2	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	81,4	213	2.200
3	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	15	30	50
4	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	49.862	47.300	48.800
5	Sản lượng quả các loại	Tấn	129.800	159.500	170.000
6	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	6.984	10.000	20.000
7	Sản lượng thủy sản	Tấn	608	800	1.200
8	Giá trị sản phẩm thu hoạch/1 ha đất trồng trọt	Triệu đồng	55	63	105
9	Giá trị hàng hoá nông sản tham gia XK	Triệu USD	6,5	8,3	15
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu về xã hội</b>				
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	5,20	8,50	15
2	Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, bồi dưỡng	%	73,82	76,55	85
3	Xây dựng mới trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	6	30	49
4	Tỷ lệ phủ bảo hiểm y tế	%	96,2	100	100
5	Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	6,5	7	10
6	Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	giường bệnh	25	30	35
7	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	12,83	6,2%	0
8	Xã đạt nông thôn mới	Xã	6	>10	15
9	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2	4	8
10	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hoá”	%	68	70	75
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu về môi trường</b>				
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94	100	100
2	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở đô thị	%	96	100	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở nông thôn	%	60	65	100
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở thị trấn được xử lý	%	96	100	100
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48	49,3	50,3

### *2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế*

#### *a. Kinh tế nông nghiệp*

Trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới á nhiệt đới. Đẩy mạnh cơ giới hoá, áp dụng công nghệ hiện đại (nhất là công nghệ sinh học), ứng dụng công nghệ cao (*trong đó có trên 20% diện tích ứng dụng công nghệ và sản xuất theo hướng hữu cơ, tiêu chuẩn VietGap hoặc các tiêu chuẩn tương đương trở lên*); khuyến khích phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao thu nhập, đời sống nhân dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu. Kết hợp phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển các loại rau, cây dược liệu, cây công nghiệp và cây ăn quả có lợi thế. Áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sử dụng phân bón, hóa chất và xử lý chất thải nông nghiệp...

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa nước, xây dựng và hình thành các vùng sản xuất lúa thâm canh năng suất cao, vùng sản xuất lúa chất lượng cao, tập trung trên địa bàn các xã dọc Quốc lộ 6. Đẩy mạnh thâm canh, nâng cao thu nhập trên 1 ha đất canh tác cây trồng hàng năm gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ. Khuyến khích phát triển các loại rau mang lại hiệu quả kinh tế cao; tăng diện tích rau vụ đông và tăng vụ trên đất khác theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm;

- Đẩy mạnh phát triển loại cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn; rà soát chuyên một phần diện tích đất trồng cây lương thực năng suất, hiệu quả thấp và diện tích đất dốc, đất trồng, đồi trọc sang trồng cây ăn quả gắn với nhà máy chế biến quả trên địa bàn tỉnh, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng chuyển đổi nhanh, bền vững từ hình thức chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi tập trung với hình thức gia trại, trang trại; liên kết giữa sản xuất với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh trong chăn nuôi, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho người chăn nuôi và người tiêu dùng.

- Thủy sản: Phát triển mạng lưới các cơ sở sản xuất, cung ứng giống, chuyển giao kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và phát triển sản xuất. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh giống chất lượng cao.

- Phát triển lâm nghiệp toàn diện, bền vững, trong đó chú trọng cả rừng sản xuất và rừng phòng hộ; tăng diện tích trồng rừng và độ che phủ rừng trên cơ sở khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ để người dân có thể sống, làm giàu từ rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 42.302,48 ha, trong đó đất rừng

sản xuất là 17.801,56 ha, đất rừng phòng hộ 24.500,92 ha. Tỷ lệ che phủ rừng 49,50%. Tầm nhìn 2050 diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 43.332,44 ha, trong đó đất rừng sản xuất là 18.027,17 ha, đất rừng phòng hộ 25.305,27 ha. Tỷ lệ che phủ rừng 50,7%.

**b. Kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Rà soát, bổ sung thực hiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn; mở rộng dịch vụ sửa chữa và gia công cơ khí; đẩy nhanh tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, điện, nước, thông tin liên lạc đến tất cả các xã, bản; phát triển các trung tâm cụm xã; đầu tư phát triển đồng bộ, hình thành rõ cụm công nghiệp Phiêng Khoài, Sấp Vạt, Viêng Lán. Xây dựng đô thị, nông thôn mới phát triển toàn diện.

**c. Kinh tế thương mại - dịch vụ**

Trong giai đoạn 2021-2030 phát triển nhanh lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, đặc biệt coi trọng phát triển thị trường nông thôn tại các cụm xã, bản; phát triển dịch vụ hàng hóa, khách sạn, nhà hàng, hình thành dịch vụ vận tải hàng hóa và dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử. Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ, thực hiện tốt công tác cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào vùng cao, vùng xa, vùng khó khăn.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Yên Châu được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh, sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, UBND huyện Yên Châu đã tiến hành rà soát việc thực hiện các công trình dự án kỳ trước, thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện như sau:

**Bảng 12: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 huyện Yên Châu**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
				Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
				Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>85.465,85</b>	<b>85.465,85</b>	<b>-</b>	<b>85.465,85</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.140,47</b>	<b>81.117,85</b>	<b>1.977,38</b>	<b>79.904,14</b>	<b>763,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.589,96	1.573,84	-16,12	1.300,00	-289,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,63</i>	<i>686,84</i>	<i>-24,79</i>	<i>650</i>	<i>-61,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.209,37	19.183,74	-3.025,63	16.000,00	-6.209,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.278,98	12.642,35	3.363,37	14.794,99	5.516,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.456,93	27.116,24	659,31	27.348,05	891,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.248,54	20.144,88	896,34	19.941,10	692,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,75	346,34	-2,40	340	-8,75
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,99	110,50	102,51	180	172,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3055,48</b>	<b>3.200,00</b>	<b>144,51</b>	<b>5.016,83</b>	<b>1.961,35</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,33	71,30	28,97	190	147,67
2.2	Đất an ninh	CAN	0,54	3,00	2,46	7,5	6,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	15,50	15,50	200	200,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,63	4,14	2,51	80	78,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	5,23	5,83	0,60	30	24,77
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,10	26,66	2,56	181,13	157,03
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,90	24,61	10,71	35	21,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.653,95	1.699,59	45,64	2.612,00	958,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>937,66</i>	<i>963,79</i>	<i>26,13</i>	<i>1.400,00</i>	<i>462,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>111,77</i>	<i>125,40</i>	<i>13,63</i>	<i>185</i>	<i>73,23</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21,69</i>	<i>22,15</i>	<i>0,46</i>	<i>32</i>	<i>10,31</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,46</i>	<i>4,56</i>	<i>0,10</i>	<i>8</i>	<i>3,54</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>73,41</i>	<i>74,10</i>	<i>0,69</i>	<i>85</i>	<i>11,59</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,21</i>	<i>5,07</i>	<i>0,86</i>	<i>17</i>	<i>12,79</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>95,80</i>	<i>99,05</i>	<i>3,24</i>	<i>340</i>	<i>244,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,59</i>	<i>2,59</i>	<i>-</i>	<i>3</i>	<i>0,41</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,37</i>	<i>6,37</i>	<i>-</i>	<i>7</i>	<i>0,63</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>16,49</i>	<i>16,49</i>	<i>-</i>	<i>30</i>	<i>13,51</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>377,82</i>	<i>377,82</i>	<i>-</i>	<i>400</i>	<i>22,18</i>
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
				Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích	So sánh tăng (+), giảm (-)
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	<i>DCH</i>	1,69	2,21	0,52	5	3,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	55,81	-	66,01	10,20
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,80	6,39	0,59	40	34,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,55	574,63	31,08	650	106,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	22,14	30,05	7,91	250	227,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,35	13,00	0,65	15,5	3,15
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	2,28	1,22	4	2,94
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,41	576,73	-5,68	560	-22,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,68	90,48	-0,20	90,69	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.269,89</b>	<b>1.148,00</b>	<b>-2.121,89</b>	<b>544,88</b>	<b>-2.725,01</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>117,28</b>	<b>117,28</b>	<b>-</b>	<b>585</b>	<b>467,72</b>

(Diện tích các loại đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, chi tiết tại biểu 03/CH, và phụ biểu 01 phần biểu kèm theo báo cáo)

**\* Đất nông nghiệp**

- Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 79.140,47 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 81.117,85 ha. Tầm nhìn đến năm 2050 đất nông nghiệp là 79.904,14 ha, tăng khoảng 763,67 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu trong đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 là 1.589,96 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.573,84 ha, giảm 16,12 ha so với hiện trạng. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: là 686,84 ha, giảm 24,79 ha so với năm 2020 (711,63 ha). Diện tích giảm để chuyển sang xây dựng đô thị mở rộng thị trấn Yên Châu; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất thương mại dịch vụ, đất ở, đất phát triển hạ tầng... để xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tầm nhìn đến năm 2050 đất trồng lúa còn khoảng 1.300 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 là 22.209,37 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 19.183,74 ha, giảm 3.025,63 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch được chuyển sang: Đất trồng lúa 11,50 ha; Đất trồng cây ăn quả lâu năm với diện tích 3.280 ha; Chuyển sang đất nông nghiệp khác 97,51 ha; Chuyển sang đất phi nông nghiệp 76,71 ha. Trong kỳ quy hoạch tiếp tục duy trì ổn định diện tích trồng các loại cây hàng năm khác cho năng suất cao, đưa các loại giống mới thích hợp trên đất dốc vào trồng, áp

dụng các mô hình canh tác bền vững trên đất dốc để bảo vệ và cải tạo đất. Đồng thời chuyển đổi phần diện tích đất có độ dốc cao, năng suất thấp sang trồng cỏ, trồng cây ăn quả lâu năm và trồng rừng kinh tế. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 16.000 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 là 9.278,98 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 12.642,35 ha, tăng 3.363,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng lên chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây hàng năm khác sang đất trồng cây ăn quả trên đất dốc. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện có 14.794,99 ha, tăng 5.516,01 ha so với hiện trạng năm 2020 và tăng 2.152,64 ha so với năm 2030.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2020 là 26.456,93 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 27.116,24 ha, tầm nhìn đến năm 2050 là 27.348,05 ha, tăng 891,12 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện khoanh nuôi, phục hồi tái sinh rừng và thực hiện trồng rừng theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2020 là 19.248,54 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 20.144,88 ha, tăng 896,34 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng chủ yếu để thực hiện theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được duyệt, đồng thời thực hiện khoanh nuôi phục hồi diện tích rừng sản xuất trên diện tích đất đồi núi chưa sử dụng; trồng rừng theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 là 348,75 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 346,34 ha, giảm 2,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất nuôi trồng thủy sản 340 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 7,99 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 110,50 ha, tầm nhìn 2050 khoảng 180 ha tăng 172,01 ha so với hiện trạng 2020.

#### **\* Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020 là 3.055,48 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.200,0 ha, tăng 144,51 ha so với hiện trạng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.016,83 ha, tăng khoảng 1.961,35 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng để phục vụ cho việc xây dựng các công trình dự án phát triển hạ tầng các khu dân cư, khu đô thị mới, xây dựng nông thôn mới... Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 là 42,33 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 71,30 ha, tăng 28,97 ha so với hiện trạng để xây dựng trường huấn luyện quân sự huyện, Căn cứ chiến đấu số 1 xã Phiêng Khoài, Căn cứ hậu phương xã Mường Lựm, Căn cứ hậu cần phía trước xã Chiềng Khoi,...

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 là 0,54 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 3,0 ha, tăng 2,46 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các công

trình như Tổ cảnh sát PCCC &CNCH huyện Yên Châu và trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Đến năm 2050, diện tích đất an ninh là 7,50 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2020 chưa có diện tích loại đất này, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 15,50 ha, để xây dựng diện tích cụm công nghiệp Phiêng Khoài, cụm công nghiệp Sặt Vạt và cụm công nghiệp Viêng Lán. Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục mở rộng cụm công nghiệp Phiêng Khoài, Sặt Vạt, Viêng Lán. Diện tích quỹ đất dành cho cụm công nghiệp khoảng 200 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 là 1,63 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,14 ha, tăng 2,51 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện xây dựng các cửa hàng xăng dầu và khu thương mại mới theo quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn và trung tâm thương mại theo QH Khu đô thị mới Phiêng Khoài. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất thương mại dịch vụ là 80 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 5,23 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 5,83 ha, tăng 0,60 ha so với hiện trạng để xây dựng các cơ sở chế biến hoa quả trên địa bàn xã Chiềng Sàng, nhà máy chế biến nông sản Tú Nang,... Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 30 ha.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2020 là 24,10 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 26,66 ha, tầm nhìn đến năm 2050 là 181,13 ha, tăng 157,03 ha so với hiện trạng để phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Hiện trạng năm 2020 là 13,90 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 24,61 ha, tăng 10,71 ha so với hiện trạng, tầm nhìn đến năm 2050 sản xuất vật liệu xây dựng là 35,0 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp huyện: Hiện trạng năm 2020 là 1.653,95 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.699,59 ha, tăng 45,64 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của huyện (*đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, trường học, đất bãi thải, xử lý chất thải,...*), phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới,... Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất phát triển hạ tầng khoảng 2.612,0 ha

- Đất danh lam thắng cảnh: Hiện trạng năm 2020 là 55,81 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích ổn định bằng năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 đạt 66,01 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2020 là 5,80 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 6,39 ha, tăng 0,59 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện một số công trình như: xây dựng các sân thể thao xã bản, xây dựng công viên vui chơi theo quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn, Khu vui chơi giải trí Khu đô thị mới Phiêng Khoài. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 40 ha.

- Đất ở: hiện trạng có 565,69 ha, nhu cầu đến năm 2030 là 604,68 ha, tăng 38,99 ha so với hiện trạng. Tầm nhìn đến năm 2050 có 900 ha, tăng 334,31 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để bố trí đất ở cho các hộ tại các điểm tái định cư, các hộ giãn dân,... tại khu vực nông thôn và để bố trí đất ở tại các khu đô thị theo quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn, khu đô thị mới Phiêng Khoài.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 là 12,35 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 có 13,0 ha, tầm nhìn đến năm 2050 là 15,5 ha, tăng 3,15 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện, Kho bạc nhà nước, Chi cục thuế huyện theo quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn và bố trí đất trụ sở cơ quan theo Quy hoạch khu đô thị mới xã Phiêng Khoài.

- Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 1,06 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2,28 ha, tăng 1,22 ha so với hiện trạng, tầm nhìn đến năm 2050 là 4,0 ha, tăng 2,94 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để mở rộng khu liên cơ quan theo quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 là 582,41 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 576,73 ha, giảm 5,68 ha so với hiện trạng. Tầm nhìn đến năm 2050 là 560 ha. Diện tích giảm để bố trí quỹ đất cho các dự án phi nông nghiệp.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2020 là 90,68 ha, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 có 90,48 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 có diện tích là 90,69 ha tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020 là 3.269,89 ha, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.148,0 ha, giảm 2.121,89 ha so với hiện trạng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất chưa sử dụng còn khoảng 544,88 ha, giảm 2.725,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm để bổ sung quỹ đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện và thực hiện khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng theo chương trình phát triển bảo vệ rừng.

#### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu như sau:

##### **2.3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2020 có 79.140,47 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 81.117,85 ha, tăng 1.977,38 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

##### **(1). Đất trồng lúa**

Đối với diện tích đất trồng lúa, trong giai đoạn 2021-2030, đảm bảo duy trì diện tích đất trồng lúa cần thiết (*bao gồm cả lúa nước và lúa nương*) để đảm bảo an ninh lương thực; chuyển diện tích đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp phải đảm bảo tiết kiệm, đúng diện tích. Quy hoạch diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 như sau:

Năm 2020 là 1.589,96 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 1.573,84 ha, diện tích thực giảm 16,12 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 27,62 ha, do chuyển sang các loại đất khác gồm:

+ Đất an ninh 2,03 ha

+ Đất cụm công nghiệp 6,22 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 11,80 ha (*Đất giao thông 1,23 ha; Đất thủy lợi 8,52 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất cơ sở y tế 0,10 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,0 ha; Đất công trình năng lượng 0,34 ha; Đất chợ 0,51 ha*)

+ Đất ở tại nông thôn 0,47 ha

+ Đất ở tại đô thị 5,58 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,22 ha

- Đồng thời đất trồng lúa cũng tăng 11,50 ha do cải tạo từ đất trồng cây hàng năm, tập trung tại các xã như: Chiềng Đông, Sấp Vạt, Chiềng Trung,...

(2). *Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2020 là 711,63 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 686,84 ha, giảm 24,79 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể:

Trong kỳ diện tích giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm:

+ Đất an ninh 2,0 ha

+ Đất cụm công nghiệp 5,72 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 11,32 ha (*Đất giao thông 1,23 ha; Đất thủy lợi 8,51 ha; Đất cơ sở y tế 0,10 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,0 ha; Đất chợ 0,48 ha*)

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha

+ Đất ở tại đô thị 5,58 ha

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15 ha

(3). *Đất trồng cây hàng năm khác*

Đối với đất trồng cây hàng năm khác, trong kỳ quy hoạch tiếp tục duy trì ổn định diện tích trồng các loại cây hàng năm khác cho năng suất cao, đưa các loại giống mới thích hợp trên đất dốc vào trồng, áp dụng các mô hình canh tác bền vững

trên đất dốc để bảo vệ và cải tạo đất. Quy hoạch phát triển thêm các đồng cỏ tự nhiên trên cơ sở chuyển đổi đất chưa sử dụng phục vụ chăn nuôi gia súc, đồng thời chuyển đổi phần diện tích đất có độ dốc cao, năng suất thấp sang trồng cỏ, trồng cây ăn quả lâu năm.

Năm 2020 là 22.209,37 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 19.183,74 ha, diện tích thực giảm 3.025,63 ha so với năm 2020.

- Trong kỳ quy hoạch diện tích giảm 3.465,71 ha, do chuyển sang các loại đất khác gồm:

- + Đất trồng lúa 11,50 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 3.280,0 ha
- + Đất nông nghiệp khác 97,51 ha
- + Đất quốc phòng 22,57 ha
- + Đất an ninh 0,11 ha
- + Đất cụm công nghiệp 1,50 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,41 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,45 ha
- + Đất hoạt động khoáng sản 1,0 ha
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,36 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 15,56 ha (*Đất giao thông 11,64 ha; Đất thủy lợi 1,28 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,25 ha; Đất công trình năng lượng 2,22 ha; Đất chợ 0,08 ha*)
- + Đất ở tại nông thôn 25,09 ha
- + Đất ở tại đô thị 0,46 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,20 ha

- Diện tích tăng 440,08 ha do chuyển đất chưa sử dụng sang đất trồng cây hàng năm.

#### *(4). Đất trồng cây lâu năm*

Trong giai đoạn quy hoạch, tiếp tục mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm, đặc biệt là diện tích đất trồng cây ăn quả với các loại cây thế mạnh như cam, quýt, bưởi, nhãn, chuối, xoài..., thực hiện có hiệu quả phát triển các loại cây ăn quả trên đất dốc; ổn định và phát triển diện tích trồng chè (cây công nghiệp) theo quy hoạch đã được duyệt.

Năm 2020 diện tích là 9.278,98 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 12.642,35 ha, thực tăng 3.363,37 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 34,29 ha do chuyển sang các loại đất khác gồm:
  - + Đất nông nghiệp khác 5,0 ha
  - + Đất quốc phòng 5,0 ha
  - + Đất an ninh 0,11 ha
  - + Đất cụm công nghiệp 6,5 ha
  - + Đất thương mại, dịch vụ 0,86 ha
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông 0,15 ha
  - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,35 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 7,70 ha (*Đất giao 6,50 ha; Đất thủy lợi 0,61 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,15 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,30 ha; Đất công trình năng lượng 0,13 ha; Đất chợ 0,01 ha*)
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha
  - + Đất ở tại nông thôn 4,60 ha
  - + Đất ở tại đô thị 0,29 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha
- Diện tích tăng 3.397,66 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 3.280,00 ha
  - + Đất chưa sử dụng 117,66 ha

*(5). Đất rừng phòng hộ*

Năm 2020 là 26.456,93 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 27.116,24 ha, diện tích thực tăng 659,31 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 64,40 ha do chuyển sang các loại đất khác gồm:
  - + Đất rừng khoanh nuôi phòng hộ đã đạt trữ lượng cây đã được thống kê sang đất rừng phòng hộ 60,0 ha
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 4,36 ha (*Đất giao thông*)
  - + Đất rừng phòng hộ 0,01 ha (*Đất rừng trồng phòng hộ tại xã Chiềng Trung*)
- Diện tích tăng 663,71 ha do được chuyển từ đất đất chưa sử dụng sang để khoanh nuôi và trồng mới rừng phòng hộ.

*(6). Đất rừng sản xuất*

Năm 2020 diện tích là 19.248,54 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 20.144,88 ha, diện tích thực tăng 896,34 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 103,66 ha, do chuyển sang các loại đất:



- + Đất rừng khoanh nuôi sản xuất đã đạt trữ lượng cây đã được thống kê sang đất rừng sản xuất 100,0 ha
  - + Đất quốc phòng 1,40 ha
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,11 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 1,31 ha (*Đất giao thông 1,12 ha; Đất công trình thủy lợi 0,19 ha*)
  - + Đất ở tại nông thôn 0,84 ha
- Diện tích tăng là 1.000 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng và tăng trong nội bộ đất rừng sản xuất để khoanh nuôi và trồng rừng sản xuất.

*(7). Đất nuôi trồng thủy sản*

Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục ổn định và phát triển diện tích nuôi các loài cá truyền thống để tăng nguồn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, góp phần thiết thực xóa đói giảm nghèo. Không ngừng đổi mới cơ cấu, nâng cao chất lượng các đối tượng nuôi, các giống thủy đặc sản và các giống thủy sản mới phục vụ nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa.

Năm 2020 diện tích là 348,75 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 346,34 ha, giảm 2,40 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm:

- + Đất an ninh 0,05 ha
- + Đất cụm công nghiệp 0,50 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 1,06 ha (*Đất giao 0,96 ha; Đất thủy lợi 0,10 ha*)
- + Đất ở nông thôn 0,35 ha
- + Đất ở tại đô thị 0,44 ha

*(8). Đất nông nghiệp khác*

Năm 2020 diện tích có 7,99 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 110,50 ha, tăng 102,51 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm 97,51 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 5,0 ha

Diện tích tăng để xây dựng các khu chăn nuôi tập trung tại một số xã trên địa bàn huyện như: Yên Sơn, Lóng Phiêng, Chiềng On, Phiêng Khoài, Chiềng Tương. Tầm nhìn đến năm 2050, phần đầu có khoảng 60% số xã sẽ bố trí quỹ đất xây dựng các khu chăn nuôi tập trung để đảm bảo giữ gìn môi trường.

*(Chi tiết chu chuyển tại biểu 12/CH kèm theo báo cáo)*

**2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2020 có 3.055,48 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 3.200 ha, tăng 144,51 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

*(1). Đất quốc phòng*

Hiện trạng năm 2020 có 42,33 ha. Quy hoạch đến năm 2030 có 71,30 ha, tăng 28,97 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 22,57 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 5,0 ha
- + Đất rừng sản xuất 1,40 ha
- Diện tích tăng để bố trí xây dựng các công trình:
  - + Căn cứ hậu phương tại xã Mường Lựm
  - + Thao trường huấn luyện quân sự huyện; Căn cứ hậu cần kỹ thuật phía trước tại xã Chiềng Khoi
  - + Căn cứ chiến đấu số 1; Xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông xã Phiêng Khoài
  - + Trận địa 12,7 ly tại thị trấn Yên Châu và xã Viêng Lán
  - + Quy hoạch khu căn cứ chiến đấu giả định của huyện (phục vụ luyện tập, diễn tập) tại bản Ngoàng xã Chiềng Khoi.

*(2). Đất an ninh*

Năm 2020 có 0,54 ha. Quy hoạch đến năm 2030 có 3,0 ha, tăng 2,46 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2,46 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

- + Đất trồng lúa 2,03 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha
- + Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha

Diện tích tăng để xây dựng các công trình:

- + Quy hoạch đất trụ sở công an huyện mới theo Quy hoạch mở rộng thị trấn
- + Nhà làm việc ban công an các xã, thị trấn.

*(3). Đất cụm công nghiệp*

Hiện trạng năm 2020 chưa có diện tích loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện 15,50 ha. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

- + Đất trồng lúa 6,22 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 6,50 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha
- + Đất giao thông 0,20
- + Đất thủy lợi 0,03
- + Đất sông suối 0,55 ha
- Diện tích tăng để bố trí đủ quỹ đất xây dựng:
  - + Cụm công nghiệp xã Phiêng Khoài
  - + Cụm công nghiệp xã Sấp Vạt
  - + Cụm công nghiệp xã Viêng Lán

*(4). Đất thương mại dịch vụ*

Hiện trạng năm 2020 có 1,63 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 4,14 ha, diện tích thực tăng 2,51 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang trụ sở cơ quan (*Đất hiệu sách nhân dân được chuyển sang đất để xây dựng trung tâm hành chính huyện Yên Châu*).

- Diện tích tăng 2,60 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,41 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,86 ha
  - + Đất rừng phòng hộ 0,03 ha
  - + Đất rừng sản xuất 0,11 ha
  - + Đất chưa sử dụng 0,13 ha
- Diện tích tăng để bố trí đất xây dựng:
  - + Xây dựng khu thương mại dịch vụ mới trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Mường Lựm
  - + Khu du lịch sinh thái mố nước nóng, Khu trưng bày các sản phẩm nông sản huyện Yên Châu tại xã Sấp Vạt và Chiềng Đông;
  - + Khu du lịch sinh thái Hồ Chiềng Khoi
  - + Quy hoạch khu du lịch danh lam thắng cảnh Hang Chi Đầy xã Yên Sơn

+ Xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại các xã Tú Nang.

*(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Hiện trạng năm 2020 có 5,23 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 5,83 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha
- Diện tích tăng để bố trí xây dựng:
- + XD cơ sở sơ chế bảo quản rau củ quả xã Chiềng Sàng
- + Cơ sở chế biến nông sản Tú Nang

*(6). Đất cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2020 diện tích là 24,10 ha. Quy hoạch đến năm 2030 có 26,66 ha, tăng 2,56 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong kỳ quy hoạch diện tích tăng do chuyển từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng để bố trí đất cho XD Mỏ đá Bó Phương và Mở rộng mỏ đá bản Đông.

*(7). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2020 diện tích là 13,90 ha. Quy hoạch đến năm 2030 có 25,21 ha, diện tích 10,71 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 8,36 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 2,35 ha
- Diện tích tăng để bố trí cho các công trình sau:
- + Quy hoạch điểm mỏ đất phục vụ san lấp bản Phát 0,7 ha
- + Quy hoạch điểm mỏ đất phục vụ san lấp bản Huổi Qua 0,7 ha
- + Điểm khai thác mỏ đất làm gạch 3,30 ha
- + Nhà máy gạch Tuynel 0,35 ha
- + Điểm mỏ đất san lấp tại bản Bắ đông 5,66 ha

*(8). Đất phát triển hạ tầng*

Diện tích năm 2020 là 1.653,95 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 1.699,59 ha, tăng 45,64 ha so với năm 2020. Diện tích tăng để quy hoạch bổ sung quỹ đất cho nhu cầu xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của huyện, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Chi tiết các loại đất trong chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

*8.1) Đất giao thông*

Năm 2020 là 937,66 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 963,79 ha, diện tích thực tăng là 26,13 so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,97 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất cụm công nghiệp 0,20 ha
  - + Đất công trình thủy lợi 0,05 ha
  - + Đất công trình năng lượng 0,01 ha
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,40 ha
  - + Đất ở nông thôn 0,21 ha
  - + Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha
- Diện tích tăng 27,10 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng lúa 1,23 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 11,64 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 6,50 ha
  - + Đất rừng phòng hộ 4,36 ha
  - + Đất rừng sản xuất 1,12 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha
  - + Đất thủy lợi 0,32 ha
  - + Đất ở tại nông thôn 0,39 ha
  - + Đất ở đô thị 0,02 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha
  - + Đất mặt nước chuyên dùng 0,20 ha
  - + Đất chưa sử dụng 0,30 ha
- Diện tích tăng thêm để nâng cấp, mở rộng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông như:
  - Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường quốc lộ như: Xử lý các điểm đen giao thông trên Quốc lộ 6 Mộc Châu – Sơn La; Nâng cấp mở rộng quốc lộ 6C (Yên Châu – Mai Sơn)
  - Xây dựng mới hệ thống các tuyến đường giao thông trong các khu đô thị mới
  - Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã như đường Chiềng Khoi – Phiêng Khoài,...
  - Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường liên thôn, liên bản, đường vào các khu sản xuất, đường vào các điểm tái định cư...
  - Xây dựng cơ sở hạ tầng đường bộ như cầu bê tông, bến xe, các bãi đỗ xe.

#### 8.2) Đất thủy lợi

Năm 2020 có 111,77 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích có 125,40 ha,

diện tích thực tăng 13,63 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang đất giao thông
- + Đất cụm công nghiệp 0,03 ha
- + Đất công trình giao thông 0,32 ha
- Diện tích tăng 13,98 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng lúa 8,52 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,28 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha
  - + Đất rừng sản xuất 0,19 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha
  - + Đất công trình giao thông 0,05 ha
  - + Đất ở tại nông thôn 0,09 ha
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,13 ha
  - + Đất chưa sử dụng 0,01 ha

Diện tích tăng để bố trí đất cho việc

- + Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ thị trấn Yên Châu (gồm cả 3 giai đoạn)
- + Nâng cấp, cải tạo và mở mới các tuyến kênh, mương, các công trình thủy lợi phai, đập, kè chống lũ, hồ thủy lợi
- + Xây dựng, nâng cấp sửa chữa các công trình nước sinh hoạt các bản
- + Xây dựng các nhà máy cấp nước theo Quy hoạch chung mở rộng thị trấn, Quy hoạch khu đô thị mới Phiêng Khoài, thị trấn Yên Châu.

### 8.3) Đất cơ sở văn hoá

Năm 2020 là 21,69 ha, quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 22,15 ha; diện tích thực tăng 0,46 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất khác gồm:
  - + Đất an ninh 0,02 ha
  - + Đất ở tại đô thị 0,01 ha (Đấu giá đất nhà văn hoá TK 2 thị trấn Yên Châu)
- Đồng thời đất cơ sở văn hoá cũng tăng 0,49 ha, được lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 0,10 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha
  - + Đất ở tại đô thị 0,15 ha

- Diện tích tăng để bố trí đất xây dựng: Xây dựng nhà văn hoá xã, bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, thị trấn.

#### 8.4) Đất cơ sở y tế

Diện tích năm 2020 là 4,46 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế có 4,56 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng XD Trung tâm y tế dự phòng huyện, được lấy vào đất trồng lúa.

#### 8.5) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2020 là 73,41 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích có 74,10 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất sau sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha
  - + Đất thể dục thể thao 0,14 ha
- Diện tích tăng để xây dựng các công trình sau:
  - + Quy hoạch trường Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện
  - + Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú (THCS&THPT) huyện Yên Châu
  - + Xây dựng các lớp học mầm non trên địa bàn xã Chiềng Đông, Tú Nang, Chiềng On, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Sấp Vạt.
  - + Xây dựng bổ sung quỹ đất cho các trường tiểu học, THCS của xã Mường Lựm và xây dựng các điểm trường tại các bản thuộc các xã Phiêng Khoài và xã Chiềng On.

#### 8.6) Đất cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng năm 2020 là 4,21 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 5,07 ha, diện tích thực tăng là 0,86 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,14 ha do chuyển sang đất đất giáo dục (*Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú (THCS&THPT) huyện Yên Châu*)
- Diện tích tăng 1,0 ha do được chuyển từ đất trồng lúa sang: Để XD Sân vận động huyện Yên Châu theo Quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn Yên Châu

#### 8.7) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 là 95,80 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 99,05 ha, tăng 3,25 ha so với năm 2020. Do chuyển từ các loại đất sau gồm:

- + Đất trồng lúa 0,34 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,13 ha

+ Đất giao thông 0,01 ha

+ Đất sông suối 0,55 ha

- Diện tích tăng để xây dựng các công trình sau:

+ Xây dựng các công trình thủy điện: thủy điện Chiềng Hắc 1, Chiềng Hắc 2 xã Tú Nang.

+ Chống sạt lở đường dây 500kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan

+ Trạm điện 110 KV xã Sập Vạt

+ Xây dựng hệ thống điện lưới các khu đô thị mới,...

+ Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia,...

#### 8.8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích năm 2020 là 2,59 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích vẫn ổn định so với năm 2020 là 2,59 ha.

#### 8.9). Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Năm 2020 diện tích 6,37 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích vẫn ổn định so với năm 2020.

#### 8.10). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 diện tích là 16,49 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích vẫn ổn định so với năm 2020.

#### 8.11). Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Năm 2020 diện tích là 377,82 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích vẫn ổn định so với năm 2020.

#### 8.12) Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 là 1,69 ha, đến năm 2030 diện tích 2,21 ha, diện tích thực tăng 0,52 ha so với hiện trạng. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,1 ha đất chợ do đưa vào đấu giá sang đất ở tại đô thị

- Diện tích tăng 0,62 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

+ Đất trồng lúa 0,51 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha

Diện tích tăng để xây dựng chợ tại một số xã như: Chiềng Sàng, Viêng Lán, Tú Nang, Lóng Phiêng, Chiềng Tương, Mường Lựm, Chiềng On và Yên Sơn.

#### (9) Đất danh lam thắng cảnh



Năm 2020 diện tích là 55,81 ha, quy hoạch đến năm diện tích vẫn ổn định so với năm 2020.

*(10). Đất khu vui chơi giải trí*

Năm 2020 diện tích là 5,80 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 6,39 ha, tăng 0,59 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,40 ha (Đất giao thông)

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha

- Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình:

+ Khuôn viên cây xanh khu vực đầu cầu Yên Châu

+ Công viên mini cầu bản Thín Khá

*(11). Đất ở tại nông thôn*

Hiện trạng năm 2020 là 543,55 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 574,63 ha, diện tích thực tăng 31,08 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,50 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,48 ha (Đất giao thông 0,39 ha; Đất thủy lợi 0,09 ha)

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha

- Diện tích tăng 31,57 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:

+ Đất trồng lúa 0,47 ha

+ Đất trồng cây hàng năm 25,09 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 4,60 ha

+ Đất rừng phòng hộ 0,01ha

+ Đất rừng sản xuất 0,84 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,35 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,21 ha (Đất các hạt giao thông thuộc các xã: Phiêng Khoài, Lóng Phiêng và Chiềng On)

- Diện tích tăng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ tăng thêm trong kỳ quy hoạch, đất ở tại các điểm tái định cư, các dự án sắp xếp ổn định dân cư, đất ở thuộc Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp xã Mường Lựm, đất ở khu dân cư bờ hồ Yên Thi xã Lóng Phiêng,... và đáp ứng việc thực hiện cấp giấy chứng nhận lần đầu cho các hộ đã ở ổn định nhưng chưa được cấp giấy trên địa bàn huyện.

*(12). Đất ở tại đô thị*

Năm 2020 diện tích là 22,14 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 30,05 ha, diện tích thực tăng 7,91 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất khác:
  - + Đất giao thông 0,02 ha
  - + Đất văn hoá 0,15 ha
  - + Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha
- Diện tích tăng 8,18 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng lúa 5,58 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha
  - + Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,44 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 0,11 ha (*Đất cơ sở văn hóa 0,01 ha; Đất chợ 0,10 ha*)
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch để bố trí đất ở trong các khu đô thị mới như khu dân cư tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu, Khu dân cư đầu cầu Chiềng Khoi,... theo Quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu giai đoạn 2015-2025; Nhu cầu đất ở trong các khu dân cư thị trấn Yên Châu giai đoạn 2021-2030

*(13). Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2020 diện tích là 12,35 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 13,0 ha, diện tích thực tăng 0,65 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất an ninh 0,14 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 0,03 ha (*Đất giao thông 0,01 ha; Đất chợ 0,02 ha*)
- Diện tích tăng 0,82 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm:
  - + Đất trồng lúa 0,30 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm 0,20 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
  - + Đất giao thông 0,10 ha
  - + Đất ở đô thị 0,10 ha

Diện tích tăng để xây dựng Khu liên cơ quan (*gồm trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện; toà án nhân dân huyện; Chi cục thuế huyện; Cục thi hành án; Kho bạc nhà nước huyện và trụ sở chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng*

đất theo Quy hoạch chung mở rộng thị trấn) và đất khu trung tâm hành chính chính trị huyện Yên Châu.

*(14). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2020 diện tích là 1,06 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 2,28 ha, tăng 1,22 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng lúa. Đề XD khu liên cơ quan tại bản Nghè xã Sấp Vạt theo Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Yên Châu và đất XD nhà làm việc ngân hàng chính sách huyện Yên Châu.

*(15). Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2020 là 582,41 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 576,73 ha, giảm 5,68 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm:

- + Đất cụm công nghiệp 0,55 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 3,74 ha (Đất giao thông 0,06 ha; Đất thủy lợi 3,13 ha; Đất công trình năng lượng 0,55 ha)
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,09 ha
- + Đất ở tại đô thị 1,30 ha

*(16). Đất mặt nước chuyên dùng*

Năm 2020 diện tích là 90,68 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 90,48 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Do để chuyển sang đất công trình giao thông (Đất hạ tầng trong khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Mòng Lặt)

*(Chi tiết chuyển tại biểu 12/CH kèm theo báo cáo)*

### **2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020 có 3.269,89 ha. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 1.148,0 ha, giảm 2.121,89 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 440,08 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 117,66 ha
- + Đất rừng phòng hộ 663,71 ha
- + Đất rừng sản xuất 900,0 ha
- + Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,31 ha (Đất giao thông 0,30 ha, đất thủy lợi 0,01 ha)

*(Chi tiết chuyển tại biểu 12/CH kèm theo báo cáo)*

## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.3.1. Đất đô thị**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu, tiếp tục mở rộng và chỉnh trang thị trấn Yên Châu theo hướng đô thị hiện đại, thực sự là đô thị trung tâm hành chính - kinh tế của huyện với các khu vực chức năng chính: khu hành chính, chính trị tập trung; khu trung tâm thương mại, dịch vụ; khu trung tâm thể thao văn hóa; trung tâm y tế giáo dục. Đặc biệt khu dân cư được quy hoạch phân định rõ ràng đảm bảo xu thế phát triển hợp lý, bền vững và lâu dài. Quy mô diện tích thị trấn khoảng 350 ha, thị trấn Yên Châu sẽ phát triển về 2 phía theo Quốc lộ 6 tại bản Nghè, bản Khoóng, bản Him Nam, Nà Khái của xã Sấp Vạt và bản Nà Và của Viêng Lán. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại; hệ thống công trình xây dựng và nhà ở khang trang đàng hoàng; khung cảnh vẫn mang đặc thái riêng của một đô thị miền núi, thể hiện sự kế thừa và phát huy những truyền thống quý báu của các dân tộc trên địa bàn huyện Yên Châu.

Đồng thời phát triển hình thành trung tâm xã Phiêng Khoài lên đô thị loại V, diện tích đất đô thị khoảng 235 ha. Đây là những trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện, tập trung đầy đủ các chức năng: hành chính, dịch vụ, thể dục thể thao, y tế, giáo dục....

### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm)**

Khu vực trồng lúa nước, tập trung trên các vùng đất có nước tưới chủ động của các hồ, đập. Với lợi thế về đất đai, khí hậu chủ yếu là cây ăn quả, cho nên đây là khu chức năng có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 33.857,76 ha, chiếm 38,45% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó: có 686,84 ha đất chuyên trồng lúa nước; có 19.183,13 ha đất trồng cây hàng năm khác; 12.643,95 ha đất trồng cây lâu năm; 346,34 ha đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác 110,50 ha. Khu sản xuất nông nghiệp có ở tất cả các xã trên địa bàn huyện.

### **2.3.3. Khu lâm nghiệp**

#### **a. Khu vực rừng phòng hộ**

Trong kỳ quy hoạch tiếp tục thực hiện mục tiêu quản lý bền vững rừng phòng hộ, đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; tái sinh có kết hợp trồng bổ sung, trồng mới rừng. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 27.116,24 ha, tăng 659,31 ha so với năm 2020 (26.456,93 ha).

#### **b. Khu vực rừng sản xuất**

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 20.143,88 ha. Mục đích chủ yếu được xác định theo quy hoạch là: đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng, trồng mới và làm giàu rừng bằng các loài cây đa mục tiêu và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt, tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp được cải tạo để trồng rừng mới, mang lại hiệu quả kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng cho thị trường.

#### **2.3.4. Khu du lịch**

Phát triển du lịch theo hướng phát huy thế mạnh sẵn có của địa phương. Kêu gọi các nhà đầu tư triển khai thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng, hiệu quả du lịch thắng cảnh hang Chi Đầy, hang Ta Búng và hang Nhà Nhung trên địa bàn xã Yên Sơn, Chiềng On; Khu du lịch sinh thái hồ Chiềng Khoi, du lịch sinh thái hồ Mường Lựm, hồ Huổi Vành; Khu di tích Cách mạng bản Lao Khô - xã Phiêng Khoài, Tượng đài chiến thắng Chiềng Đông; du lịch cộng đồng (*bản Thèn Luông xã Chiềng Đông, bản Khá xã Sấp Vạt*) gắn với thổ cẩm, nghề dệt vải; du lịch sinh thái mố nước nóng Chiềng Đông,... tạo ra các sản phẩm du lịch, nhằm quảng bá và xúc tiến du lịch trên địa bàn huyện. Tổng diện tích khu du lịch toàn huyện đến năm 2030 có 410,20 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện

#### **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 15,50 ha, tăng 15,50 ha so với năm 2020. Mục đích chủ yếu được xác định trong quy hoạch là: Bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng các cụm công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và phải tuân thủ các nguyên tắc: tách biệt với khu dân cư, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho công nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau. Phát triển công nghiệp gắn với thế mạnh của địa phương như chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và công nghiệp nhẹ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

#### **2.3.6. Khu thương mại dịch vụ**

Đối với khu thương mại, dịch vụ: Ưu tiên quỹ đất tại các vị trí đẹp, trung tâm để xây dựng hệ thống thương mại, dịch vụ đồng bộ tại trung tâm huyện; các thị tứ gắn với hệ thống phân phối, bán buôn bán lẻ ở đô thị đồng thời bố trí quỹ đất thuận tiện giao thông gắn với trung tâm các xã để xây dựng chợ trung tâm xã, nâng cấp các điểm giao dịch thành chợ, đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân. Tập trung đầu tư xây dựng và phát

triển hệ thống nhà hàng, khách sạn, các khu thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và khách thập phương.

### **2.3.7. Khu dân cư nông thôn**

Đất khu dân cư nông thôn tại các xã chủ yếu là đất ở, đất vườn trong khu ở và các công trình công cộng phục vụ khu dân cư tại các xã. Tổng diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 có 3.409,95 ha, chiếm 3,99% tổng DTTN toàn huyện.

*(Chi tiết các khu chức năng xem biểu 11/CH kèm theo báo cáo)*

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, kế hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Yên Châu.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách.

Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

- Phương án quy hoạch sử dụng 99,40 ha đất cụm công nghiệp; 52,75 ha đất thương mại dịch vụ; 24,31 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp... là nguồn đất cho thuê, kêu gọi đầu tư, phát triển du lịch, sản xuất kinh doanh góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất mở rộng khoảng 110 ha đất ở tại nông thôn; 140 ha đất ở tại đô thị,... là nguồn đất chuyển mục đích, thu hút đầu tư các khu đô thị, góp phần tăng thu ngân sách và phát triển thị trường bất động sản.

- Các nguồn thu từ cho thuê đất cụm công nghiệp, đất phát triển khu du lịch, sản xuất kinh doanh và thị trường bất động sản đảm bảo cho chi phí đền bù, tái định cư cho các hộ bị giải tỏa do xây dựng công trình công cộng, hạ tầng xã hội.

\* Tổng các khoản thu **4.153** tỷ đồng. Trong đó:

- Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị **4.000** tỷ đồng;
- Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn **20** tỷ đồng;
- Thu tiền thuê đất cụm công nghiệp: **15** tỷ đồng
- Thu tiền thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ: **10** tỷ đồng;
- Thu tiền thuê đất cho hoạt động khoáng sản: **103** tỷ đồng;
- Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng: **5** tỷ đồng.

\* Tổng các khoản chi **335,8** tỷ đồng; Trong đó:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa **45** tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác **198** tỷ đồng.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu **66** tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: **12** tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản **1,8** tỷ đồng;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất **13** tỷ đồng;

Tổng hợp cân đối thu chi + **3.817,2** tỷ đồng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực**

Huyện Yên Châu định hướng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi... Chuyển dần từ sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, sang sản tập trung quy mô lớn và sản xuất theo hướng thâm canh, xen canh. Sản lượng lương thực có hạt năm 2030 là 47.300 tấn, bình quân đầu người đạt 530 kg/người. Tầm nhìn 2050 Sản lượng lương thực có hạt là 48.800 tấn, bình quân đầu người đạt 455 kg/người.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã bố trí quỹ đất nông nghiệp của huyện theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện là bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, tạo thuận lợi cho tập trung phát triển nông - lâm - thủy sản theo vùng, tập trung chuyên canh, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm đất đai từng vùng, theo hướng có giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, chỉ đạo sản xuất theo hình thức luân canh, thâm canh cây trồng hợp lý, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về giống, cơ giới hóa, phòng trừ sâu bệnh, tiết kiệm chi phí, nâng

cao năng suất, chất lượng, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai theo quy định của pháp luật: giữa các hộ nông dân như hình thức đổi thửa hoặc thuê, mượn, chuyển nhượng đất nông nghiệp để hình thành cánh đồng mẫu lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào trong sản xuất để tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, hỗ trợ tạo điều kiện cho người chăn nuôi gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2030 đất ở tại đô thị là 140,14 ha, đất ở tại nông thôn là 110,26 ha, nên đã giải quyết được quỹ đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 1.673,33 ha, gồm: đất trồng lúa 134,67 ha, đất

trồng cây hàng năm khác 916,60 ha; đất trồng cây lâu năm 242,12 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 1.673,33 ha đất nông

nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 725 - 950 hộ lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm, tuyến dân cư, thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp. Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các khu dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các



ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho lao động địa phương, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các khu dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (*điện, hệ thống kè chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch...*), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc BVTV). Với các nhu cầu trên, cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng NTM. Để công tác bố trí dân cư thật sự đi vào chiều sâu cần phải tuyên truyền nhận thức về vị trí và vai trò của bố trí dân cư trong quá trình ổn định, phát triển đời sống dân cư cũng như quá trình xây dựng NTM nhằm thúc đẩy mọi nguồn lực tham gia thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần huy động lồng ghép mọi nguồn vốn của các chương trình dự án và các nguồn vốn trên địa bàn để hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình về nhà ở, đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng tái định cư; chú trọng công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ KHKT để giúp các hộ dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Có như vậy việc đầu tư, sắp xếp dân cư mới ổn định, bền vững góp phần sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM.

Tóm lại, bố trí dân cư vừa giúp ổn định cuộc sống cho các hộ khó khăn vùng sạt lở, dân cư sống phân tán thiếu các điều kiện sinh hoạt thiết yếu, vừa tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, kỹ thuật tốt cho người dân vừa nâng cao thu nhập, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường góp phần tạo nền tảng xây dựng NTM. Từ đó, tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn và lộ trình xây dựng NTM ngày thu hẹp dần khoảng cách về thời gian. Ủy ban nhân dân huyện đã có chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như sau:

Một là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân trong huyện vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của huyện. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay.

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa.

Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh (*thu hồi đất quy hoạch đô thị mở rộng thị trấn Yên Châu*). Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

- Hình thành 02 đô thị, gồm: Thị trấn Yên Châu, quy mô 350 ha, với dân số khoảng 10.000 người đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, tầm nhìn đến năm 2050 đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Khu đô thị mới xã Phiêng Khoài diện tích 235 ha, với quy mô dân số khoảng 4.000 người, đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2050.

Để đáp ứng được mục tiêu trên phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã bố trí quỹ đất để phát triển không gian đô thị, nâng cấp mở rộng đô thị hiện có vì vậy đã nâng cao giá trị sử dụng đất, kinh tế khu vực đô thị sẽ có điều kiện phát triển nhanh hơn và là động lực thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn vùng lân cận. Đặc biệt đã giành quỹ đất để phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi; đất cơ sở giáo dục - đào tạo,... với tổng diện tích đất hạ tầng tăng thêm khoảng 400 ha, để mở rộng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế... đảm bảo nhu cầu cho người dân; Phương án quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa; Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

- Về kinh tế: nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

- Về xã hội: phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện Yên Châu. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa bản tiêu khu, công viên, công viên cây xanh giải trí, sân vận động, trung tâm thể dục thể thao... Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phát triển kinh tế dịch vụ du lịch tạo việc làm thu nhập dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang cơ cấu nông nghiệp, dịch vụ địa bàn nông thôn. Phương án quy hoạch đã tính đến việc đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa, tâm linh; Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Trong qua trình quy hoạch đã bố trí các khu vực phù hợp về vị trí nhằm tận dụng lợi thế địa hình đặc trưng, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, khai thác loại hình du lịch sinh thái và du lịch tại các xã Chiềng Đông, Mường Lựm, Chiềng Khoi, Yên Sơn, Chiềng On, Phiêng Khoài,...

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Với định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tập trung vào nâng cao hệ số sử dụng đất, bố trí sản xuất nông nghiệp tại các khu vực có mức độ thích nghi cao, bố trí luân canh, xen canh ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Khai thác các khu vực sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác hoặc bố trí phát triển các dự án phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai. Lao động tăng, thu nhập bình quân trên 01 đơn vị đất canh tác tăng. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng năm 2022 huyện Yên Châu được xây dựng trên cơ sở các chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch các xã NTM nên có tính đồng bộ cao.

Diện tích quy hoạch bố trí cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng tiểu vùng, từng xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống thủy lợi thoát nước trong khu dân cư; khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào sử dụng; đảm bảo được diện tích cây xanh, đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái,... Việc quy hoạch được thực hiện trên nguyên tắc khai thác tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khu vực quy hoạch đã được thăm dò, đánh giá và khảo sát thực tế nên có tính khả thi cao.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đưa diện tích đất trồng đồi núi trở vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông, lâm nghiệp, đảm bảo độ che phủ bằng rừng có thể đạt 52%. Độ che phủ rừng tăng sẽ có tác động tích cực đến việc bảo vệ môi trường, ngăn chặn được các mối hiểm họa từ thiên nhiên mang lại. Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sẽ hạn chế tối đa tình trạng phá rừng làm nương rẫy, đồng thời xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, khai thác hiệu quả tài nguyên đất. Việc chuyển đổi các mục đích sử dụng đất, cân đối diện tích các loại cây trồng sao cho phù hợp với tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, góp phần ứng phó với tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

## Phần thứ tư KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

#### 1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Châu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 05 tháng 2 năm 2021. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được đánh giá cụ thể như sau:

**Bảng 13: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đã được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.465,85</b>	<b>85.465,85</b>	<b>(0,00)</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.095,72</b>	<b>79.113,28</b>	<b>17,56</b>	<b>100,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.574,63	1.583,41	8,78	100,56
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>697,48</i>	<i>705,57</i>	<i>8,09</i>	<i>101,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.962,83	20.189,43	2.226,60	112,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.272,87	11.279,35	-4.993,52	69,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.451,18	26.456,06	4,87	100,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.305,20	19.248,30	-56,90	99,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,74	348,74	-	100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,39	7,99	-1,40	85,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.180,24</b>	<b>3.082,67</b>	<b>-97,57</b>	<b>96,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,28	41,28	-9,00	82,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,64	0,65	0,01	101,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	2,07	-0,75	73,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,31	5,23	-2,08	71,53
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,32	20,92	-3,40	86,02
2.8	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	20,42	17,92	-2,50	87,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.803,25	1.679,53	-123,72	93,14
	- Đất giao thông	DGT	982,48	956,00	-26,48	97,30
	- Đất thủy lợi	DTL	113,26	118,32	5,06	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,84	21,72	-0,12	99,45
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,01	4,46	-0,55	89,02
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	73,41	73,41	0,00	100,00
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,92	4,21	-5,71	42,45
	- Đất công trình năng lượng	DNL	138,15	96,13	-42,02	69,59

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đã được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	2,59	0,00	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	0,00	#DIV/0!
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	54,26	6,69	-47,57	12,33
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,02	16,49	-4,53	78,44
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	0,00	#DIV/0!
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	377,40	377,82	0,42	100,11
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	0,00	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	0,00	
	- Đất chợ	DCH	3,92	1,69	-2,23	43,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	55,81	55,81	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05	5,80	5,75	11.591,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	555,98	544,71	-11,27	97,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,54	21,90	-5,64	79,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,59	12,70	0,11	100,87
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,06	-0,18	85,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,42	582,42	0,00	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,69	90,69	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.189,89</b>	<b>3.269,90</b>	<b>80,01</b>	<b>102,51</b>

**a. Đất nông nghiệp:** Kết quả thực hiện đất nông nghiệp đến 31/12/2021 là 79.113,28/79.095,72 ha, đạt 100,02% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 04/07 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch được duyệt đó là: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản

- Có 03/07 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt đó là: đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác.

Cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

+ Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện đến 31/12/2021 là 1.583,41/1.574,63 ha, đạt 100,56% (trong đó đất chuyên trồng lúa nước thực hiện 705,57/697,48 ha, đạt 101,16%). Kết quả thực hiện vượt là do việc thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa sang thực hiện xây dựng một số công trình dự án trong năm 2021 chưa được thực hiện như: Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu (giai đoạn 1), thủy điện Chiềng Hắc 1 tại xã Tú Nang, đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài,...

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 20.189,43/17.962,83 ha, đạt 112,40%. Diện tích thực hiện vượt là do kế hoạch sẽ chuyển đổi khoảng 2.500 ha đất nương rẫy trồng cây hàng năm sang trồng cây ăn quả, tuy nhiên mới thực hiện được chuyển đổi được khoảng 300 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện được 11.279,35/16.272,87 ha, đạt 69,31%. Kết quả không đạt mục tiêu do diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt lớn là để thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp như trồng trồng chè, trồng cây ăn quả. Tuy nhiên nhiều dự án chưa được đầu tư triển khai thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất rừng sản xuất: Thực hiện được 19.248,30/19.305,20 ha, đạt 99,71%. Diện tích thực hiện chưa đạt là do kế hoạch năm 2021 sẽ triển khai trồng khoảng 60 ha rừng, tuy nhiên chưa được thực hiện.

+ Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 26.456,06/26.451,18 ha, đạt 100,02%. Diện tích thực hiện vượt là do một số dự án dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng phòng hộ tuy nhiên chưa được thực hiện như đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài, Mỏ đá Tà Vàng xã Lóng Phiêng. Đồng thời trong năm 2021 việc trồng mới và khoanh nuôi rừng phòng hộ cũng chưa được thực hiện.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện được 348,74/348,74 ha, đạt 100%.

+ Đất nông nghiệp khác: Thực hiện được 7,99/9,39 ha, đạt 85,09%. Kết quả thực hiện không đạt cho chưa thực hiện chuyển mục đích khu đất làm trang trại kết hợp lắp pin năng lượng mặt trời tại xã Sập Vạt.

**b. Đất phi nông nghiệp:** Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đến 31/12/2021 là 3.082,67/3.180,24 ha, đạt 96,93% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 05/14 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch được duyệt đó là: đất an ninh, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất trụ sở cơ quan, đất sông ngòi kênh rạch suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Có 09/14 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt bao gồm: đất quốc phòng; đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng; đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

+ Đất quốc phòng: Thực hiện được 42,33/41,28 ha, đạt 82,09%. Diện tích thực hiện không đạt là chưa chuyển mục đích đất khu vực xây dựng trận địa phòng không 12,7 ly; Thao trường huấn luyện quân sự huyện Yên Châu tại xã Chiềng Khoi và chưa xây dựng Xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông.

+ Đất an ninh: Thực hiện được 0,65/0,64 ha, đạt 101,06%. Diện tích thực hiện vượt là do trong năm kế hoạch, UBND huyện đã giao bổ sung diện tích đất cho công an huyện Yên Châu.

+ Đất thương mại dịch vụ: Thực hiện được 2,07/2,82 ha, đạt 73,43%. Diện tích thực hiện chưa đạt là do việc xây dựng một số cây xăng trên địa bàn các xã Chiềng On, Tú Nang, Sấp Vạt chưa được thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện được 5,23/7,31 ha, đạt 71,53%. Diện tích thực hiện không đạt là do các Cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản trên địa bàn các xã Chiềng Sàng, Chiềng Păn chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Thực hiện được 20,91/24,32 ha, đạt 86,02%. Diện tích thực hiện không đạt do chưa thực hiện chuyển mục đích khai thác mỏ than Tô Pan xã Chiềng Păn.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện 17,92/20,42 ha, đạt 87,77%. Diện tích thực hiện không đạt do chưa thực hiện xong cấp giấy CNQSD đất cho nhà máy gạch Tuynel Yên Châu.

+ Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện được 1.679,53/1.803,25 ha, đạt 93,14%. Diện tích thực hiện không đạt là do trong năm kế hoạch việc nâng cấp mở rộng một số tuyến đường giao thông, xây dựng thủy điện, hệ thống thủy lợi, nhà văn xã bản và một số công trình công cộng khác chưa được thực hiện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Thực hiện được 5,80/0,05 ha. Diện tích vượt do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất. Trước đây sân thể thao của bản được thống kê kiểm kê là đất thể dục thể thao thì theo quy định tại Thông tư 01/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được kiểm kê là đất khu vui chơi giải trí công cộng.

+ Đất ở tại nông thôn: Thực hiện được 544,71/555,98 ha, đạt 97,97%. Năm 2021 việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn đạt thấp hơn chỉ tiêu đăng ký đồng thời việc bố trí quỹ đất cho điểm TĐC Na Pản xã Chiềng Đông chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất ở tại đô thị: Thực hiện được 21,90/27,54 ha, đạt 79,52%. Diện tích thực hiện không đạt là do chưa thực hiện chuyển mục đích đất ở đô thị Khu dân cư tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện được 12,70/12,59 ha, đạt 100,87%. Diện tích thực hiện vượt do kế hoạch sẽ chuyển mục đích sang đất ở đô thị tuy nhiên chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: Thực hiện được 1,06/1,24 ha, đạt 85,48%. Diện tích thực hiện không đạt do chưa thực hiện xây dựng trụ sở ngân hàng chính sách huyện.



- + Đất sông ngòi kênh rạch: Thực hiện được 582,42/582,42 ha, đạt 100%.
- + Đất mặt nước chuyên dùng: Thực hiện được 90,69/90,69 ha, đạt 100%.

**c. Đất chưa sử dụng**

Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 3.189,89 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2021 là 3.269,90 ha.

**2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021**

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Châu được phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La, theo đó có 51 danh mục công trình, dự án được phê duyệt. Trong năm 2021 có bổ sung thực hiện 05 dự án tại các Nghị quyết số 265/NQ-HĐND; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND. Tổng số dự án là 56 dự án.

**Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2021 như sau:**

- Số dự án đã thực hiện trong năm 2021 là: 24 dự án, chiếm 42,9% tổng số dự án.
- Số dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là: 31 dự án, chiếm 55,4% tổng số dự án.
- Đề xuất huỷ bỏ: 01 dự án, gồm: Chợ nông sản huyện Yên Châu (vị trí không thuận lợi).

*(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo)*

**2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Châu như sau:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo KH được duyệt (ha)	Diện tích chuyển mục đích theo kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2021 (ha)	Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	122,87	17,72	-105,15	14,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,03	6,55	-8,48	43,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,68	9,12	-71,56	11,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,84	0,95	-6,89	12,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,82	0,2	-15,62	1,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,5	0,86	-2,64	24,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0	0,04	0,04	-

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.523,32	300	-2.223,32	11,89
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,80	0,00	-0,80	0,00

### 2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021 huyện Yên Châu như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích thu hồi được duyệt năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>103,98</b>	<b>19,06</b>	<b>-84,92</b>	<b>18,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,15	6,55	-7,6	46,29
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,15</i>	<i>6,55</i>	<i>-7,6</i>	<i>46,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,51	8,99	-60,52	12,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,52	0,9	-4,62	16,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,3	2,38	-8,92	21,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,5	0,2	-3,3	5,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,04	0,04	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,24</b>	<b>0,07</b>	<b>-1,17</b>	<b>5,65</b>
2.1	Đất ở đô thị	ODT	0,05	-	-0,05	0,00
2.2	Đất ở nông thôn	ONT	0,00	0,07	0,07	
2.3	Đất giao thông	DGT	0,05	-	-0,05	0,00
2.4	Đất chợ	DCH	0,61	-	-0,61	0,00
2.5	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,11	-	-0,11	0,00
2.6	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,42	-	-0,42	0,00

### 3. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra khiếu kiện nhiều do thu hồi đất.

*\* Những tồn tại*

- Qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch cho thấy phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp cơ bản bám sát với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp do quá trình thực hiện nhiều công trình dự án chưa được triển khai theo đúng kế hoạch. Đất nông nghiệp chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90% - 100% có 1/7 chỉ tiêu; chỉ tiêu vượt 100% có 4/7 chỉ tiêu, có 02 chỉ tiêu đạt dưới 90%. Đất phi nông nghiệp, chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90%-100% có 07/14 chỉ tiêu, chỉ tiêu vượt 100% có 5/14 chỉ tiêu, chỉ tiêu đạt thấp hơn 90% có 02 chỉ tiêu.

- Kết quả thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 đã được phê duyệt còn thấp, quá trình thực hiện có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch được duyệt (46 công trình, dự án). Nguyên nhân chung là dự án trong năm kế hoạch đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời.

*\* Nguyên nhân tồn tại*

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... (hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội trong khi khả năng huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt thấp so với nhu cầu đầu tư của huyện) làm nhiều công trình dự án phải dừng hoặc hoãn tiến độ đầu tư so với dự kiến, nhiều dự án thu hút đầu tư nhưng do các nhà đầu tư gặp khó khăn về nguồn vốn nên cũng triển khai chậm.

- Quy trình thực hiện các thủ tục hành chính của các dự án như: lập, phê duyệt dự án đầu tư; lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết; thẩm định nhu cầu sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất...mất nhiều thời gian cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án, khó thực hiện.

- Cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai còn nhiều hạn chế, thiếu cơ sở thông tin cho việc xác định hiện trạng tình hình quản lý sử dụng đất, khó khăn cho công tác thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi xây dựng dự án, dẫn đến tiến độ thực hiện chậm, kéo dài.

## **II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

### **1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện**

#### *a. Các chỉ tiêu về kinh tế*

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1.680 tỷ đồng
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 58 tỷ đồng.

*b. Các chỉ tiêu xã hội:*

- Quy mô dân số 82.067 người; Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,0%.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều): 21,83%
- Tỷ lệ gia đình văn hoá 68%.
- Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi 16,9%; Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo tiêu chí mới 15 xã, thị trấn; Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân đạt 6,2 bác sỹ; Số giường bệnh/10.000 dân đạt 21,9 giường.

- Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS; Giữ vững 22 trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, bồi dưỡng: 71,82%
- Tỷ lệ hộ được dùng điện đạt 92,20%.
- Tỷ lệ hộ được xem truyền hình đạt 97%.
- Tỷ lệ dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 12,5%
- Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn 6,20%
- Tỷ lệ đô thị hóa 5,3%

*c) Các chỉ tiêu môi trường*

- Tỷ lệ che phủ rừng: 48%
- Tỷ lệ dân cư thành thị được dùng nước sạch 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 93%
- Xử lý chất thải rắn đô thị 96%; tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom 56%; cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 100%.

**2. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Theo quy định, UBND tỉnh sẽ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để huyện làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tuy nhiên, đến nay tỉnh Sơn La chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện (do chưa được phê duyệt). Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2022. Huyện tạm thời sử dụng nhu cầu đăng ký của các ban ngành, UBND các xã để tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn.

### **3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

#### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

##### *a. Đất nông nghiệp*

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 15,03 ha, năm 2021 đã thực hiện được 6,55 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2021 là 8,48 ha. Trong năm 2022, diện tích được chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 8,48 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 80,68 ha, năm 2021 đã thực hiện được 9,12 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2021 là 66,44 ha. Trong năm 2022, diện tích thực hiện chuyển mục đích để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 62,44 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 7,84 ha, năm 2021 đã thực hiện được 0,95 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2021 là 6,89ha. Trong năm 2022, diện tích thực hiện chuyển mục đích để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 7,89 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 15,82 ha, năm 2021 đã thực hiện được 0,86 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2021 là 14,96 ha. Trong năm 2022, diện tích được chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 14,96 ha.

- Đất rừng sản xuất: : Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 3,50 ha, năm 2021 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm 2022, diện tích được chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 3,29 ha.

##### *b. Đất phi nông nghiệp*

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 7,95 ha; tuy nhiên chỉ tiêu này chưa được thực hiện trong năm 2021. Trong năm 2022, diện tích tăng để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 8,25 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được phép tăng trong là 0,10 ha; năm 2021 đã thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm 2022, diện tích tăng thêm để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 0,75 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 1,37 ha, năm 2021 thực hiện được 0,54 ha. Trong năm 2022, diện tích tăng thêm để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 0,80 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 2,08 ha, năm 2021 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm 2022, diện tích tăng thêm để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 0,08 ha.

- Đất khai thác khoáng sản: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 3,40 ha, năm 2021 cơ bản đã thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm 2022, sẽ không tăng thêm diện tích của loại đất này.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 82,74 ha; đã thực hiện trong năm 2021 là 10,74 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2021 là 72 ha. Trong năm 2022, diện tích chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 76,99 ha.

- Đất di tích lịch sử văn hoá: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 0,32 ha, năm 2021 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm 2022, diện tích tăng thêm để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 0,32 ha.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 13,24 ha; đã thực hiện trong năm 2021 là 5,50 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2021 là 7,74 ha. Trong năm 2022, diện tích chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 4,73 ha.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 5,69 ha. Trong năm 2022, diện tích chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 8,90 ha.

- Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2021 là 0,18 ha; tuy nhiên chỉ tiêu này chưa được thực hiện trong năm 2021. Trong năm 2022, diện tích chuyển tiếp thực hiện để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của huyện là 0,18 ha.

### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện được tổng hợp và dự báo dựa trên cơ sở:

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Yên Châu lần thứ XX;
- Quy hoạch nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện Yên Châu;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Châu được phê duyệt tại quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 05/2/2021;
- Quy hoạch các ngành và các dự án quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh có sử dụng quỹ đất trên địa bàn huyện Yên Châu;
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022 huyện Yên Châu;
- Hiện trạng sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2021 huyện Yên Châu;
- Nhu cầu sử dụng đất do các cơ quan tỉnh, các phòng ban của huyện, các xã, thị trấn đăng ký thực hiện trong năm 2022.

- Danh mục các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 (Chi tiết tại biểu 07/CH phần biểu, phụ biểu kèm theo báo cáo tổng hợp). Trong năm 2022 tổng số công trình, dự án bao gồm dự án năm 2021 chuyển sang và các dự án mới phát sinh là 63 dự án. Số lượng dự án đăng ký thực hiện trong năm là khá lớn, do đó cần nghiên cứu xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu của phần lớn người dân và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Còn các dự án thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư, chưa có tính cấp bách ở thời điểm hiện tại thì được chuyển qua thực hiện ở các năm tiếp theo của kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện năm 2021 được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

**Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021	Tổng diện tích năm 2022	So sánh tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>85.465,85</b>	<b>85.465,85</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.113,28</b>	<b>79.130,53</b>	<b>17,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.583,41	1.567,65	-15,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	705,57	690,28	-15,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.189,43	19.846,91	-342,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.279,35	11.567,03	287,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.456,06	26.486,72	30,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.248,30	19.305,52	57,22
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.301,11	14.300,11	-1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,7406	347,2057	-1,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,99	9,49	1,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.082,67</b>	<b>3.160,86</b>	<b>78,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,28	50,25	8,97
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,91	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,07	3,78	1,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,23	5,23	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,10	26,66	2,56
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,90	23,21	9,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.680,37	1.719,13	38,76
2.9.1	- Đất giao thông	DGT	956,84	981,78	24,94
2.9.2	- Đất thủy lợi	DTL	118,32	130,43	12,11
2.9.3	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,72	22,21	0,49
2.9.4	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,46	4,46	-
2.9.5	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	73,41	73,41	-

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện	Tổng diện	So sánh tăng
2.9.6	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	4,21	-
2.9.7	- Đất công trình năng lượng	DNL	96,13	97,39	1,26
2.9.8	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	2,59	-
2.9.9	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
2.9.10	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,69	6,69	-
2.9.11	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,49	16,49	-
2.9.12	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
2.9.13	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	377,82	377,82	-
2.9.14	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
2.9.15	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
2.9.16	- Đất chợ	DCH	1,69	1,65	-0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	55,81	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,80	6,29	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	544,71	556,14	11,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,90	29,90	8,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,70	12,84	0,14
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	1,21	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,42	579,03	-3,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,69	90,49	-0,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.269,89</b>	<b>3.174,46</b>	<b>-95,43</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>85.465,85</b>	<b>85.465,85</b>	<b>0,00</b>

**\* Đối với đất nông nghiệp là 79.130,53 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 1.567,65 ha, giảm 15,76 ha so với năm 2021 (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 690,28 ha, giảm 15,29 ha). Diện tích giảm để chuyển sang cho các mục đích phát triển đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp, đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2022 là 19.846,91ha giảm 342,52 ha so với năm 2021. Diện tích giảm để phục vụ phát triển trồng cây ăn quả các loại, đất nông nghiệp khác, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu XD, đất phát triển hạ tầng, đất ở và đất trụ sở cơ quan.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2022 là 11.567,03 ha, tăng 287,68 ha so với năm 2021 để phục vụ mở rộng diện tích đất trồng cây ăn quả trên đất dốc và các loại cây ăn quả là thế mạnh của huyện (nhãn, xoài, chuối, mận,...).

- Đất rừng phòng hộ: năm 2022 là 26.486,72 ha tăng 30,66 ha so với năm 2021 để trồng và khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất: năm 2022 là 19.305,52 ha, tăng 57,22 so với năm 2021

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2022 là 347,21 ha giảm 1,53 ha so với năm 2021.



- Đất nông nghiệp khác: năm 2022 là 9,49 ha tăng 1,50 ha so với năm 2021 để xây dựng khu chăn nuôi tập trung tại xã Sấp Vạt.

**\* Đất phi nông nghiệp là 3.160,86 ha, trong đó:**

- Đất quốc phòng: năm 2022 là 50,25 ha tăng 8,97 ha so với năm 2021, diện tích tăng để xây dựng Trại địa phòng không 12,7 ly; Thao trường quân sự huyện và xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông

- Đất an ninh: năm 2022 là 0,91 ha tăng 0,26 ha so với năm 2021.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2022 là 3,78 ha tăng 1,71 ha so với năm 2021

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2022 là 5,23 ha diện tích ổn định so với năm 2021

- Đất sử dụng cho khoáng sản: năm 2022 là 26,66 ha, diện tích 2,56 ha so với năm 2021.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: năm 2022 là 23,21 ha tăng 9,31 ha so với năm 2021. Diện tích tăng để thực hiện: Nhà máy gạch Tuynel Yên Châu; Điem mỏ đất phục vụ làm gạch, ngói bản Bất Đông, Điem mỏ đất phục vụ san lấp bản Bất Đông và Mỏ đá Tà Vàng.

- Đất phát triển hạ tầng: năm 2022 là 1.719,13 ha tăng 38,76 ha để bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của huyện như: đường giao thông, các công trình thủy lợi, thủy điện (*Thủy điện Chiềng Hắc 1, 2*), trường học, sân thể thao,...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Năm 2022 là 6,29 ha diện tích tăng 0,49 ha so với năm 2021, để khuôn viên cây xanh đầu cầu Yên Châu.

- Đất ở nông thôn: năm 2022 là 556,14 ha tăng 11,43 ha so với năm 2021 để bố trí sắp xếp dân cư, bố trí đất ở tại tất cả các xã trên địa bàn huyện.

- Đất ở đô thị: năm 2022 là 29,90 ha tăng 8,0 ha để mở rộng đất ở đô thị theo QH chi tiết khu dân cư tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2022 là 12,84 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2021. Để xây dựng trụ sở Kho bạc huyện Yên Châu.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2022 là 1,21 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2021. Để xây dựng trụ sở Ngân hàng chính sách huyện Yên Châu.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2022 là 579,03 ha, giảm 3,39 ha so với năm 2021.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2022 là 90,49 ha, giảm 0,20 so với hiện trạng năm 2021.

**\* Đất chưa sử dụng**

Năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 3.174,46 ha, giảm 95,43 ha so với năm 2021. Diện tích giảm để sử dụng chính vào mục đích phát triển nông nghiệp, nhất là chuyển sang mục đích phát triển lâm nghiệp và một phần chuyển sang phục vụ nhu cầu phát triển ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ và phát triển hạ tầng và an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

### ***3.3 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân***

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình trong năm 2022 được xác định dựa trên cơ sở quỹ đất hiện có của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

#### ***3.3.1. Đất nông nghiệp***

Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 79.130,53 ha, tăng 17,25 ha so với năm 2021. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

##### ***3.3.1.1. Đất trồng lúa***

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất trồng lúa của huyện là 1.567,65 ha, giảm 15,76 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 1.567,65/1.583,41 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng lúa giảm 15,76 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 10,03 ha (Đất giao thông 1,23 ha; Đất thủy lợi 8,33 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất công trình năng lượng 0,34 ha; Đất chợ 0,03 ha)

+ Đất ở tại đô thị 5,58 ha

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15 ha

##### ***3.3.1.2. Đất chuyên trồng lúa nước***

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 690,28 ha, giảm 15,29 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch cụ thể như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 690,28/705,57 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 15,29 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 9,56 ha  
(Đất giao thông 1,23 ha; Đất công trình thủy lợi 8,33 ha)

+ Đất ở tại đô thị 5,58 ha

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15 ha

### 3.3.1.3. Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 19.846,91 ha, diện tích giảm 342,52 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 19.846,91/20.189,43 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 342,52 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 300,0 ha

+ Đất nông nghiệp khác 1,50 ha

+ Đất quốc phòng 7,57 ha

+ Đất an ninh 0,02 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ 1,06 ha

+ Đất hoạt động khoáng sản 1,0 ha

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng 6,96 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 12,90 ha  
(Đất giao thông 10,73 ha; Đất thủy lợi 1,19 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha; Đất công trình năng lượng 0,86 ha và đất chợ 0,03 ha)

+ Đất ở tại nông thôn 10,85 ha

+ Đất ở tại đô 0,46 ha

+ Đất trụ sở cơ quan 0,20 ha

### 3.3.1.4. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 11.567,03 ha; diện tích thực tăng 287,68 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 11.267,03/11.279,35 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 12,32 ha do chuyển sang

+ Đất an ninh 0,09 ha

+ Đất thương mại dịch vụ 0,47 ha

- + Đất hoạt động khoáng sản 1,56 ha
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,35 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 6,49 ha (*Đất giao thông 5,76 ha; Đất công trình thủy lợi 0,54 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,15 ha; Đất công trình năng lượng 0,05 ha*)
- + Đất ở tại nông thôn 1,0 ha
- + Đất ở tại đô thị 0,29 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,07 ha
- Diện tích tăng 300 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng chủ yếu mở rộng diện tích đất trồng cây ăn quả, với các loại cây thế mạnh như: Nhãn, Chuối, Xoài... ở các xã như Lóng Phiêng, Tú Nang, Chiềng Hặc, Phiêng Khoài, Mường Lựm... đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong và ngoài tỉnh.

#### 3.3.1.5. Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 26.486,72 ha. Diện tích thực tăng 30,66 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 26.406,72/26.456,06 ha.
- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 49,34 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Chuyển trong nội bộ đất rừng phòng hộ từ đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ chuyển sang rừng phòng hộ 45,0 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
  - + Đất công trình giao thông 4,31 ha
- Diện tích tăng 80 ha do được chuyển từ đất chưa sử dụng sang để trồng và khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ.

#### 3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

Năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 19.305,52 ha, diện tích thực tăng 57,22 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 19.225,52/19.248,30 ha.
- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 22,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển trong nội bộ đất rừng phòng hộ từ đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất chuyển sang rừng sản xuất 20,0 ha;

+ Đất quốc phòng 1,40 ha

+ Đất thương mại dịch vụ 0,02 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 1,31 ha (*Đất giao thông 1,12 ha; Đất thủy lợi 0,19 ha*)

+ Đất ở tại nông thôn 0,05 ha

- Diện tích tăng 80 ha trong năm 2022 ha do được chuyển từ đất chưa sử dụng để khoanh nuôi và trồng mới rừng sản xuất.

#### *3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 347,21 ha. Giảm 1,53 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 0,03 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 1,06 ha (*Đất giao thông 0,96 ha; Đất thủy lợi 0,10 ha*)

+ Đất ở tại đô thị 0,44 ha

#### *3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác*

Năm 2022, diện tích là 9,49 ha, tăng 1,50 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây dược liệu trên địa bàn xã Sấp Vạt.

*(Chi tiết cụ thể chuyển tại biểu 13/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

#### **3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp là 3.160,86 ha, thực tăng 78,18 ha so với năm 2021. Cụ thể các chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

##### *3.3.2.1. Đất quốc phòng*

Năm 2022, diện tích đất quốc phòng của huyện 50,25 ha chiếm 1,59% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 8,97 ha so với năm 2021, do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng sản xuất.

Diện tích đất quốc phòng tăng là sử dụng cho việc xây dựng:

+ Mở rộng thao trường huấn luyện quân sự huyện tại xã Chiềng Khoi

+ Mở rộng trận địa 12,7 tại thị trấn Yên Châu

+ Xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông

##### *3.3.2.2. Đất an ninh*

Năm 2022, diện tích đất an ninh của huyện là 0,91 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha

Diện tích tăng để xây dựng nhà làm việc ban công an xã Chiềng Đông, Mường Lựm.

#### *3.3.2.3. Đất thương mại dịch vụ*

Năm 2022, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 3,78 ha, tăng 1,71 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,47 ha
- + Đất rừng phòng hộ 0,03 ha
- + Đất rừng sản xuất 0,02 ha
- + Đất chưa sử dụng 0,13 ha

Diện tích tăng để xây dựng:

- + Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản huyện yên châu
- + 2 Cửa hàng xăng dầu tại xã Tú Nang
- + Đất thương mại dịch vụ trong Khu DLST và nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Mường Lựm.

#### *3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*

Kế hoạch năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 5,23 ha, diện tích ổn định so với năm 2021.

#### *3.3.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản*

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản có 26,66 ha, chiếm 0,84% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích tăng 2,56 ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,0 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 1,56 ha

Để phục vụ xây dựng và mở rộng các mỏ khai thác đá tại xã Yên Sơn và Chiềng Khoi.

#### *3.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng*

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng có 23,21 ha, tăng 9,31 ha so với hiện trạng năm 2021. Để phục vụ Nhà máy gạch Tuynel Yên

Châu; Diêm mở đất phục vụ làm gạch, ngói bản BẮT ĐÔNG, Diêm mở đất phục vụ san lấp bản BẮT ĐÔNG.

*3.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng*

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.719,13 ha, tăng 38,76 ha so với năm 2021. Cụ thể các chỉ tiêu trong đất phát triển hạ tầng như sau:

*a) Đất giao thông*

Diện tích đất giao thông đến năm 2022 có 981,78 ha, diện tích thực tăng 24,94 ha so với năm 2021.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 956,38/956,84 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 0,46 ha do chuyển sang đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,06 ha (*Đất thủy lợi 0,05 ha, Đất năng lượng 0,01 ha*)

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,40 ha

- Diện tích tăng 25,40 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 1,23 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 10,73 ha

+ Đất trồng cây lâu 5,76 ha

+ Đất rừng phòng hộ 4,31 ha

+ Đất rừng sản xuất 1,12 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha

+ Đất thủy lợi 0,32 ha

+ Đất ở tại nông thôn 0,39 ha

+ Đất ở tại đô thị 0,02 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha

+ Đất sông suối 0,06 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha

+ Đất chưa sử dụng 0,30 ha

Diện tích tăng do trong năm 2022 huyện sẽ xây dựng, nâng cấp mở rộng thêm các tuyến đường giao thông như:

+ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Mường Lựm, huyện Yên Châu đi xã Tân Lập, huyện Mộc Châu

+ Đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài

+ Đường Quốc lộ 6 - bản Kho Vàng xã Viêng Lán

+ Nâng cấp các đường giao thông liên, liên bản trên địa bàn huyện Yên Châu

*b) Đất thủy lợi*

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2022 có 130,43 ha, thực tăng 12,11 ha so với năm 2021.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 118,0/118,32 ha.

- Diện tích giảm 0,32 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích tăng 12,43 được chuyển đất các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 8,33 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,19 ha

+ Đất trồng cây lâu 0,54 ha

+ Đất rừng sản xuất 0,19 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha

+ Đất giao thông 0,05 ha

+ Đất ở tại nông thôn 0,09 ha

+ Đất sông suối 1,94 ha

- Diện tích tăng để bố trí xây dựng các công trình sau:

+ Kè suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu (giai đoạn 1 + 2)

+ NSH bản Khóng, bản Sai, bản Bắc Đông, bản Na Pa và bản Mệt Sai

+ Công trình NSH tập trung bản Lao Khô 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu cho 124 hộ dân.

*c). Đất cơ sở văn hoá*

Diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2022 có 22,21 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được lấy vào đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,10 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha

+ Đất trồng cây lâu 0,15 ha

+ Đất ở đô thị 0,15 ha

Diện tích để xây dựng Nhà văn hoá tại các xã Chiềng Đông, Sập Vạt và thị trấn Yên Châu.

*d). Đất cơ sở y tế*

Năm 2022 diện tích đất cơ sở y tế có 4,46 ha, diện tích không biến động so với năm 2021.



*e). Đất cơ sở giáo dục đào tạo*

Năm 2022 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 73,41 ha, diện tích không biến động so với năm 2021.

*f). Đất cơ sở thể dục, thể thao*

Năm 2022 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có 4,21 ha, không có biến động về diện tích so với năm 2021.

*g). Đất công trình năng lượng*

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng có 97,39 ha, tăng 1,26 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,34 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha
- + Đất trồng cây lâu 0,05 ha
- + Đất giao thông 0,01 ha

Diện tích tăng để xây dựng các công trình:

- + Đất Nhà trực cụm điện xã Tú Nang và Chiềng On
- + Chông sạt lở đường dây 500kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan
- + Dự án lưới điện 110kV huyện Yên Châu tại xã Sấp Vạt

*h). Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2022 có 2,59 ha, ổn định và giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

*i). Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 6,69 ha, ổn định và giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

*k). Đất bãi thải xử lý chất thải*

Kế hoạch năm 2022, đất bãi thải xử lý chất thải của huyện có diện tích 16,49 ha, không có biến động so với năm 2021.

*l). Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Năm 2022, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa của huyện là 377,82 ha, ổn định và giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

*m) Đất chợ*

Diện tích đất chợ đến năm 2022 có 1,65 ha, thực giảm 0,04 ha so với năm 2021. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,59/1,69 ha.
- Diện tích giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở đô thị
- Trong năm kế hoạch diện tích tăng 0,06 được lấy vào đất trồng lúa và đất

trồng cây hàng năm để xây dựng Chợ dân sinh tại xã Chiềng On và xã Yên Sơn.

### 3.3.2.7. Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2022, diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện là 55,81 ha, ổn định và giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

### 3.3.2.8. Đất khu vui chơi giải trí

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất khu vui chơi giải trí của huyện có 6,29 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được lấy từ đất giao thông và đất sông suối, để xây dựng khuôn viên cây xanh đầu cầu Yên Châu

### 3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 556,14 ha, thực tăng 11,43 ha so với năm 2021.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 544,24/544,71 ha.

- Diện tích giảm 0,48 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,39 ha và đất thủy lợi 0,09 ha)

- Trong năm kế hoạch, diện tích tăng 11,90 ha, do được chuyển từ các loại đất sau sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 10,85 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 1,0 ha

+ Đất rừng sản xuất 0,05 ha

Diện tích tăng để thực hiện nhu cầu sử dụng đất ở cho các xã trên địa bàn huyện Yên Châu.

### 3.3.2.9. Đất ở tại đô thị

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 29,90 ha; thực tăng 8,0 ha so với năm 2021. Cụ thể như sau:

- Diện tích giảm 0,17 ha sang đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông 0,02 ha, đất văn hóa 0,15 ha)

- Đồng thời đất ở đô thị cũng tăng 8,17 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 5,58 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha

+ Đất chợ 0,10 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha

Diện tích tăng để xây dựng Khu đô thị mới Tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu; thực hiện đấu giá đất tại một số địa điểm trên địa bàn thị trấn Yên Châu,...

**3.3.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất trụ sở cơ quan của huyện là 12,84 ha, thực tăng 0,14 ha so với năm 2021. Diện tích giảm 0,13 ha, do chuyển sang đất an ninh và đất giao thông để xây dựng Nhà làm việc ban công an xã Mường Lựm và Đường Quốc lộ 6 đi bản Kho Vàng, xã Viêng Lán. Đồng thời đất này cũng tăng 0,27 ha lấy vào đất trồng cây hàng năm 0,20 ha và đất trồng cây lâu năm 0,07 ha.

**3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,21 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa để xây dựng Trụ sở làm việc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện.

**2.2.12. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2022 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 579,03 ha, giảm 3,39 ha so với năm 2021. Do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 0,06 ha, đất thủy lợi 1,94 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,09 ha và đất ở đô thị 1,30 ha.

**2.2.13. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 90,49 ha. Giảm 0,20 ha so với năm 2021, sang đất giao thông.

*(Chi tiết chi chuyển tại biểu 13/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

**3.3.3. Đất chưa sử dụng**

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn lại 3.174,46 ha, giảm 95,43 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang:

- + Đất rừng phòng hộ 35,00 ha
- + Đất rừng sản xuất 60,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha
- + Đất giao thông 0,30 ha

*(Chi tiết chi chuyển tại biểu 13/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

**III. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2022 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

**1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp**

Tổng diện tích dự kiến phải chuyển đổi trong năm 2022 là 77,75 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển 15,76 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 15,29 ha*)
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 41,02 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển 12,32 ha.

- + Đất rừng phòng hộ 4,34 ha
- + Đất rừng sản xuất 2,78 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,53 ha.

**2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,40 ha

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 07/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

**IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI**

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 83,0 ha, bao gồm:

**1. Diện tích các loại đất nông nghiệp là 77,75 ha, trong đó:**

- + Đất trồng lúa 15,76 ha *(trong đó đất chuyên trồng lúa nước 15,29 ha)*
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 41,02 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyên 12,32 ha
- + Đất rừng phòng hộ 4,34 ha
- + Đất rừng sản xuất 2,78 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,53 ha

**2. Diện tích các loại đất phi nông nghiệp 5,25 ha, trong đó:**

- + Đất phát triển hạ tầng 0,88 ha
- + Đất ở nông thôn 0,48 ha
- + Đất ở đô thị 0,17 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,39 ha
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,20 ha

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 08/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

**V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 là 95,43 ha. Trong đó:

- + Đất rừng phòng hộ 35 ha
- + Đất rừng sản xuất 60 ha
- + Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,30 ha

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 09/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

## **VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2022**

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện dự kiến sẽ triển khai thực hiện tổng số 77 công trình dự án. Trong đó:

1. Công trình dự án vì mục đích quốc phòng an ninh: 5 dự án
2. Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 16 dự án
3. Dự án đấu giá đất: 15 dự án
4. Dự án khác (nhận chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,...): 0 dự án
5. Dự án tiếp tục hoàn thiện cập nhật kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án năm 2022 trên địa bàn huyện: 41 dự án.

*(Chi tiết tại biểu 10.1/CH và 10.2/CH kèm theo báo cáo)*

## **VII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2022**

### **1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi một số nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

## **2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Căn cứ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024. Sẽ áp dụng chỉ tiêu các loại đất với giá sau:

\*) Đối với đất nông nghiệp

- 06 xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu, Chiềng Sàng, Chiềng Khoi, Chiềng Păn, Viêng Lán, Yên Sơn.

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 45.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 34.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 33.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 40.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 45.000 đồng.

- 03 xã Chiềng Hặc, Sấp Vạt, Tú Nang

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 38.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 28.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 27.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 35.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 38.000 đồng.

- 06 xã còn lại bao gồm: Chiềng Đông, Chiềng Tương, Chiềng On, Lóng Phiêng, Mường Lựm, Phiêng Khoài.

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 33.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 23.000 đồng;

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 30.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 33.000 đồng.
- Đất rừng sản xuất: 9.000 đồng.

\* Đối với đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn: theo quy định tại Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn: bằng 85% giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn, đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp) bằng 70% giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

\* Dự kiến các khoản thu trong năm 2022 là 170.000 triệu đồng.

- Thu từ đầu giá đất ở nông thôn: 50.000 triệu đồng

- Thu từ đầu giá đất ở đô thị: 120.000 triệu đồng

\* Dự kiến các khoản chi trong năm 2022 là 42.090 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 8.700 triệu đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 22.000 triệu đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 5.140 triệu đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất: 465 triệu đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 1.000 triệu đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở: 1.785 triệu đồng;

- Chi cho các công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, lập quy hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai và các quy hoạch chi tiết khác... 3.000 triệu đồng;

\* Cân đối thu chi = thu - chi = 170.000 triệu đồng – 42.090 triệu đồng = 127.910 triệu đồng.

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, cây cối, hoa màu, các công trình khác,... chưa được tính toán. Việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình, dự án; phải phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất của huyện và các cơ quan liên quan khác. Việc tính toán các khoản thu từ đất sẽ kéo

dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất bố trí trong năm kế hoạch và dự toán thu chi dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, chỉ mang tính khái toán có độ chính xác không cao tuy nhiên có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất.



## **Phần thứ năm**

### **CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### *a. Đối với đất nông nghiệp*

- Bảo vệ quỹ đất trồng lúa, hạn chế việc chuyển diện tích đất trồng lúa đưa sử dụng vào mục đích khác, xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước bảo vệ nghiêm ngặt.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Khuyến khích việc đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, khai hoang phục hoá cải tạo diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp theo kế hoạch.

- Việc áp dụng kỹ thuật khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông - lâm nghiệp như việc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, sử dụng phân bón hoá học...sử dụng cần phải có kỹ thuật và có biện pháp để cải tạo bảo vệ đất như việc phun thuốc phải đúng kỹ thuật khi phun và chọn thời gian hợp lý để có hiệu quả và không ảnh hưởng lớn đến môi trường. Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng năng suất sản lượng và chất lượng sản phẩm.

##### *b. Đối với đất phi nông nghiệp*

- Áp dụng thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư nhằm huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án. Trong đó chú trọng nguồn thu từ đất, coi đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện thành công kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý nghiêm việc bảo vệ môi trường, các hoạt động khai thác khoáng sản đặc biệt là khai thác đá, vàng và vật liệu xây dựng thông thường...

##### *c. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu*

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý rác thải, chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại thị trấn các xã và trung tâm cụm xã, tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước các trang trại chăn

nuôi tập trung, triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở sản xuất mới tại Khu đô thị mới (thị trấn Yên Châu và xã Phiêng Khoài) xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các công trình hạ tầng tại các điểm dân cư đô thị, nông thôn được đầu tư xây dựng hài gắn với kiến trúc cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Xây dựng các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu: phòng chống cháy rừng, hạn hán, phòng chống lũ bão, tìm kiếm cứu nạn, sương muối, rét đậm, rét hại.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chịu hạn chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi biến đổi khí hậu...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC**

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, tài chính, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu mang lại hiệu quả cao, sau khi UBND tỉnh xét duyệt, cần thực hiện một số biện pháp, giải pháp sau:

#### **1. Giải pháp về chính sách**

##### ***1.1. Chính sách quản lý, sử dụng đất***

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, góp ý UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

Công tác quản lý sử dụng đất đai phải quán triệt phương châm ”tiết kiệm hiệu quả”; gắn công tác quản lý sử dụng đất với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị xanh, sạch đẹp.

##### ***1.1.2. Chính sách hỗ trợ***

Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn; chú trọng việc phát huy được lợi thế, khắc phục hạn chế thu hút đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của huyện đối với các dự án đầu tư sản xuất sạch, thân thiện môi trường, dự án có số vốn đầu tư lớn, dự án đầu tư ở địa bàn nông thôn.

Thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng sức cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển đô thị, xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, dịch vụ, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

##### ***1.1.3. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án***

Tiếp tục hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Ưu tiên các dự án kết cấu hạ tầng của Trung ương, của tỉnh đầu tư trên

địa bàn huyện liên quan đến công tác thu hồi đất, tái định cư. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

## **2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

## **3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh, chịu hạn, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết “bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp.

Ưu tiên đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến về xử lý nước thải, xử lý và tái chế rác thải, phế thải.

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### **4. Giải pháp về vốn đầu tư**

Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

#### **5. Giải pháp phối hợp**

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phấn đấu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại các cơ quan công sở nhà nước như tòa án, viện kiểm soát, thi hành án..., ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

#### **6. Tổ chức thực hiện**

##### **a. UBND huyện**

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### ***b. Phòng tài nguyên và môi trường***

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### ***c. Các phòng ban UBND cấp xã, thị trấn***

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, quy hoạch các công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững;...

- Phòng Kinh tế hạ tầng chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...

- Các phòng ban khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành cho phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- UBND các xã phối hợp với phòng TN&MT kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Yên Châu đã tuân thủ quy trình, quy phạm quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đảm bảo tính khả thi của dự án.

Quy hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá và tổng hợp một cách toàn diện, khoa học và chặt chẽ về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Từ đó xác định được nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (đặc biệt là quy hoạch nông thôn mới); các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã. Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Châu có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Châu đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Huyện Yên Châu có vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La (QL6). Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện có ý nghĩa quan trọng là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Yên Châu có một số kiến nghị sau:

1. UBND tỉnh xem xét, sớm xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Châu để làm căn cứ để thực hiện các nội quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

2. Với xuất phát điểm còn thấp, nhất là về kinh tế, kết cấu hạ tầng, vì vậy kính đề nghị tỉnh, các cấp ngành xem xét, hỗ trợ:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn, xem xét tăng mức hỗ trợ vốn đầu tư công góp phần thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các nghiên cứu và các công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương, nhất là điều tra cơ bản về tài nguyên đất.

- Quan tâm hỗ trợ để huyện có điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của Đảng, Chính phủ đối với địa bàn.

Đối với Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương: quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện. Căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, hỗ trợ UBND huyện thực hiện trong phạm vi chức năng quyền hạn của ngành mình.

Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác hướng dẫn đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện./.